UBND TỈNH LẠNG SƠN

TRƯỜNG CAO ĐẲNG LẠNG SƠN

ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TRƯỜNG

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM LẠNG SƠN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Mã số: LCE.2025.Đ01

Chủ nhiệm đề tài: **ThS. Ngô Thị Ngọc Hà**

Đơn vị chủ trì: **Khoa Kinh tế - Nông, Lâm nghiệp**

NĂM 2025

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Stt	Viết tắt	Viết đầy đủ
1	CBQL	Cán bộ quản lý
2	CĐSP	Cao đẳng sư phạm
3	CTĐT	Chương trình đào tạo
4	ĐTB	Điểm trung bình
5	ĐLC	Độ lệch chuẩn
6	GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
7	GV	Giảng viên
8	QLĐT&HTQT	Quản lý đào tạo và Hợp tác quốc tế
9	SV	Sinh viên
10	TTTN	Thực tập tốt nghiệp

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU **1**

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU **10**

1.1. Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến vấn đề nghiên cứu 10

1.1.1. Các nghiên cứu trên thế giới *10*

1.1.2. Các nghiên cứu tại Việt Nam *11*

1.1.3. Nhận xét chung và khoảng trống nghiên cứu *12*

1.2. Một số khái niệm cơ bản 13

1.2.1. Hoạt động đào tạo *13*

1.2.2. Chương trình đào tạo *14*

1.2.3. Năng lực và năng lực nghề nghiệp *15*

1.2.4. Thực tập tốt nghiệp *15*

1.3. Cấu trúc năng lực nghề nghiệp ngành Kế toán 16

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp ngành Kế toán 18

1.4.1. Chương trình đào tạo và nội dung môn học *18*

1.4.2. Phương pháp giảng dạy và tổ chức hoạt động học tập *19*

1.4.3. Môi trường thực hành và thực tập nghề nghiệp *19*

1.4.4. Đội ngũ GV và người hướng dẫn thực tập *19*

1.4.5. Đặc điểm cá nhân và sự chủ động của sinh viên *20*

1.4.6. Sự phát triển của công nghệ và chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán *20*

1.5. Phát triển năng lực nghề nghiệp SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN 20

1.6. Khung nghiên cứu của đề tài 22

Tiểu kết chương 1 24

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM LẠNG SƠN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP **25**

2.1. Khái quát về hoạt động đào tạo ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn *25*

2.1.1. Đặc điểm của hoạt động đào tạo ngành Kế toán toán Trường CĐSP Lạng Sơn *25*

2.1.2. Đặc điểm sinh viên ngành Kế toán Trường CĐSP Lạng Sơn *30*

2.2. Tổ chức khảo sát thực trạng 31

2.2.1. Mục đích khảo sát *31*

2.2.2. Nội dung khảo sát *31*

2.2.3. Mẫu khảo sát *32*

2.2.4. Xây dựng phương án và thiết kế phiếu khảo sát *32*

2.2.5. Xử lý thông tin và dữ liệu khảo sát *32*

2.2.6. Thời gian khảo sát *33*
2.3. Thực trạng hoạt động TTTN cho SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn ... 33
2.3.1. Thực trạng nhận thức về hoạt động TTTN của giảng viên và SV ngành Kế toán *33*
2.3.2. Thực trạng chương trình TTTN của ngành Kế toán *35*
2.3.3. Thực trạng tổ chức TTTN của ngành Kế toán *39*
2.3.4. Kết quả TTTN của SV ngành Kế toán *42*
2.4. Thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn thông qua hoạt động TTTN 44
2.4.1. Kiến thức chuyên môn *44*
2.4.2. Kỹ năng thực hành nghề nghiệp *45*
2.4.3. Phẩm chất nghề nghiệp *48*
2.5. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn thông qua hoạt động thực tập 50
2.5.1. Từ phía sinh viên *50*
2.5.2. Từ chương trình đào tạo và nhà trường *51*
2.5.3. Từ cơ sở thực tập nghề nghiệp *53*
2.5.4. Các yếu tố khác *56*
Tiểu kết Chương 2 57
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP 58
3.1. Nguyên tắc đề xuất giải pháp 58
3.1.1. Đảm bảo tính mục tiêu *58*
3.1.2. Đảm bảo tính khoa học và hiệu quả *58*
3.1.3. Đảm bảo tính hệ thống và đồng bộ *58*
3.1.4. Đảm bảo tính thực tiễn và khả thi *59*
3.1.5. Đảm bảo tính kế thừa và phát triển *59*
3.2. Đề xuất giải pháp nâng cao năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN 59
3.2.1. Phát triển chương trình, kế hoạch TTTN đáp ứng chuẩn đầu ra và tiếp cận nhu cầu của thị trường lao động *60*
3.2.2. Tăng cường gắn kết giữa nhà trường và đơn vị sử dụng lao động trong quá trình đào tạo và TTTN *68*
3.2.3. Nâng cao năng lực của giảng viên hướng dẫn và người hướng dẫn tại cơ sở TTTN *74*
3.2.4. Đổi mới phương pháp đánh giá và giám sát quá trình TTTN *77*
3.2.5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo và TTTN *80*
3.2.6. Mối quan hệ giữa các giải pháp *85*

3.3. Khảo nghiệm tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp 86
3.3.1. Mục đích khảo nghiệm 86
3.3.2. Đối tượng và phương pháp khảo nghiệm.....86
3.3.3. Kết quả khảo nghiệm về tính cần thiết của các giải pháp được đề xuất 87
3.3.4. Kết quả khảo nghiệm về tính khả thi của các giải pháp 87
Tiểu kết Chương 3 90
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ 91
1. Kết luận.....91
2. Hướng phát triển của đề tài.....92
3. Khuyến nghị.....93
3.1. Đối với Nhà trường.....93
3.2. Đối với Khoa chuyên môn và GV.....93
3.3. Đối với các cơ sở sử dụng lao động.....94
3.4. Đối với SV ngành Kế toán.....94

DANH MỤC BIỂU, BẢNG

Bảng 1.1: Cấu trúc năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán.....17
Bảng 2.1: Quy mô đào tạo ngành Kế toán giai đoạn 2017-2026 [21]. 26
Bảng 2.2: Thời lượng CTĐT ngành Kế toán (trình độ Cao đẳng) giai đoạn 2019-2026..27
Bảng 2.3: Khung chương trình ngành Kế toán (trình độ Cao đẳng) hiện nay 28
Bảng 2.4: Cách cho điểm và thang đánh giá 33
Bảng 2.5: Nhận thức vai trò của TTTN trong đào tạo ngành Kế toán.....33
Bảng 2.6: Đánh giá thực trạng chương trình, kế hoạch TTTN ngành Kế toán 37
Bảng 2.7: Đánh giá thực trạng tổ chức triển khai hoạt động TTTN ngành Kế toán 39
Bảng 2.8: Kết quả TTTN của SV ngành Kế toán.....42
Bảng 2.9: Thực trạng kiến thức chuyên môn của SV ngành Kế toán.....44
Bảng 2.10: Thực trạng kỹ năng nghề nghiệp của SV ngành Kế toán 46
Bảng 2.11: Thực trạng phẩm chất nghề nghiệp của SV ngành Kế toán 48
Bảng 2.12: Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực nghề nghiệp từ phía SV 50
Bảng 2.13: Các yếu tố năng lực nghề nghiệp từ CTĐT và nhà trường 51
Bảng 2.14: Các yếu tố năng lực nghề nghiệp từ cơ sở thực tập 53
Bảng 2.15: Thực trạng khả năng tiếp nhận, hỗ trợ và hướng dẫn SV tại cơ sở thực tập...54
Bảng 3.1: Bảng so sánh đặc điểm một số phần mềm kế toán phổ biến trên thị trường61
Bảng 3.2: Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra và nhiệm vụ TTTN của SV ngành Kế toán..63
Bảng 3.3: Kế hoạch tổ chức TTTN ngành Kế toán theo quy trình công việc kế toán tại doanh nghiệp 65
Bảng 3.4: Các tiêu chí đánh giá báo cáo thực tập theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp.....79
Bảng 3.5: Nền tảng công nghệ được sử dụng quản lý và hướng dẫn thực tập 82
Bảng 3.6: Mô hình phòng kế toán ảo 84
Bảng 3.7: Kết quả khảo nghiệm tính cần thiết của các giải pháp 87
Bảng 3.8: Kết quả khảo nghiệm tính khả thi của các giải pháp 87

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức, hội nhập quốc tế và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, yêu cầu đối với nguồn nhân lực ngày càng cao, đặc biệt là năng lực thực hành nghề nghiệp và khả năng thích ứng với môi trường làm việc thực tế. Điều này đặt ra yêu cầu đổi mới mạnh mẽ đối với hệ thống giáo dục và đào tạo nói chung và GDNN nói riêng theo hướng phát triển năng lực người học, gắn đào tạo với thực tiễn sản xuất và nhu cầu của thị trường lao động.

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo" đã xác định rõ định hướng chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học, đồng thời nhấn mạnh nguyên tắc "học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội" [1]. Đối với giáo dục nghề nghiệp, Nghị quyết nhấn mạnh việc đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập quốc tế.

Hệ thống chính sách pháp luật về GDNN của Việt Nam cũng từng bước được hoàn thiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Luật GDNN năm 2014 đã tạo hành lang pháp lý quan trọng cho việc tổ chức đào tạo nghề theo hướng gắn lý thuyết với thực hành, tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong quá trình đào tạo. Tiếp nối định hướng này, Luật GDNN số 124/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 10/12/2025 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 tiếp tục khẳng định yêu cầu gắn đào tạo nghề với thực tiễn sản xuất và nhu cầu của thị trường lao động, đồng thời nhấn mạnh vai trò của doanh nghiệp trong quá trình xây dựng CTĐT, tổ chức thực hành, thực tập và đánh giá kết quả học tập của người học.

Nhiều chiến lược và chính sách quan trọng của Chính phủ cũng được ban hành nhằm thúc đẩy phát triển GDNN. Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định mục tiêu xây dựng hệ thống GDNN mở, linh hoạt, gắn kết chặt chẽ với thị trường lao động và doanh

nghiệp, trong đó chú trọng phát triển kỹ năng nghề nghiệp, nâng cao năng lực thực hành và khả năng thích ứng nghề nghiệp của người học [5].

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo đã đặt ra yêu cầu đổi mới căn bản GDNN theo hướng bảo đảm "học đi đôi với hành", "lý thuyết gắn liền với thực tiễn", "nhà trường gắn liền với xã hội", coi gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo-thực hành-việc làm là yếu tố then chốt trong nâng cao chất lượng nguồn nhân lực [2]. Nghị quyết cũng nhấn mạnh vai trò của doanh nghiệp như một chủ thể quan trọng trong việc tham gia xác định chuẩn đầu ra, xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức thực tập và tuyển dụng lao động. Đồng thời, việc đào tạo phải bám sát nhu cầu của thị trường lao động, phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, đẩy mạnh chuyển đổi số và xây dựng mô hình hợp tác nhiều bên giữa nhà trường, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quốc gia.

Ở cấp địa phương, tỉnh Lạng Sơn cũng đặc biệt quan tâm đến phát triển GDNN và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế-xã hội. Trong những năm gần đây, nhiều nghị quyết, kế hoạch quan trọng đã được ban hành nhằm thúc đẩy đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo nghề. Tiêu biểu như Nghị quyết số 63-NQ/TU ngày 29/12/2021 của Tỉnh ủy Lạng Sơn về tiếp tục đổi mới căn bản, phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển GDNN trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch số 141/KH-UBND ngày 15/6/2022 triển khai thực hiện Chiến lược phát triển GDNN trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 127-KH/TU ngày 16/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng GDNN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Các văn bản này đều thống nhất định hướng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo và phát triển đội ngũ lao động có trình độ, kỹ năng nghề đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Kế hoạch số 190/KH-UBND ngày 15/7/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về đào tạo lao động có tay nghề, kỹ thuật đáp ứng sự phát triển của các khu, cụm công nghiệp giai đoạn 2025-2030 đã nhấn mạnh mục tiêu phát triển nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề, tác phong công nghiệp và ý thức kỷ luật cao nhằm đáp ứng nhu cầu lao động của các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh [26].

Tuy nhiên, báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW tại tỉnh Lạng Sơn cho thấy vẫn còn nhiều hạn chế trong công tác đào tạo nghề như: sự gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp chưa chặt chẽ; cơ sở vật chất và trang thiết bị đào tạo còn thiếu; chất lượng đội ngũ giáo viên chưa đồng đều; kỹ năng thực hành và kỹ năng mềm của người học còn hạn chế; quy mô doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa nên việc tham gia vào quá trình đào tạo còn chưa tích cực [29]. Những hạn chế này đã ảnh hưởng nhất định đến chất lượng đào tạo và khả năng thích ứng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp.

Trong bối cảnh đó, việc tăng cường gắn kết giữa cơ sở đào tạo với các cơ sở sử dụng lao động trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển năng lực nghề nghiệp cho người học. Một trong những hình thức quan trọng để thực hiện mục tiêu này chính là tổ chức hiệu quả hoạt động thực tập tốt nghiệp cho SV trong quá trình đào tạo.

Đối với ngành Kế toán-lĩnh vực có yêu cầu cao về tính chính xác, tính chuyên môn và khả năng xử lý các nghiệp vụ thực tế-việc phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên thông qua hoạt động thực tập càng có ý nghĩa quan trọng. TTTN không chỉ giúp SV củng cố kiến thức chuyên môn mà còn tạo điều kiện để rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, tiếp cận môi trường làm việc thực tế và hình thành tác phong nghề nghiệp trước khi tham gia thị trường lao động.

Trường CĐSP Lạng Sơn trước đây và nay là Trường Cao đẳng Lạng Sơn hiện đang đào tạo ngành Kế toán với mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Trong thời gian qua, nhà trường đã tổ chức hoạt động thực tập tốt nghiệp cho SV theo đúng quy định của CTĐT, đồng thời phối hợp với các cơ sở sử dụng lao động để tạo điều kiện cho SV tiếp cận môi trường làm việc thực tế. Tuy nhiên, qua thực tiễn đào tạo cho thấy năng lực nghề nghiệp của một bộ phận SV sau khi tốt nghiệp vẫn còn những hạn chế nhất định, đặc biệt là kỹ năng thực hành nghề nghiệp, khả năng xử lý các tình huống nghiệp vụ và khả năng thích ứng với môi trường làm việc tại doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, mặc dù đã có một số nghiên cứu đề cập đến vai trò của TTTN trong đào tạo nghề nghiệp, song các nghiên cứu chuyên sâu về phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN tại các cơ sở GDNN ở địa phương, đặc biệt là tại các tỉnh miền núi như Lạng Sơn, vẫn còn khá hạn chế.

Xuất phát từ những yêu cầu thực tiễn nêu trên, việc nghiên cứu đề tài "Phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán ở Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn thông qua hoạt động TTTN" là cần thiết và có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Kết quả nghiên cứu của đề tài không chỉ góp phần làm rõ vai trò của hoạt động TTTN trong quá trình hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán mà còn đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực tập, tăng cường gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực kế toán phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Lạng Sơn trong giai đoạn hiện nay

2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN tại Trường CĐSP Lạng Sơn, đề tài đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, đề tài thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN.

- Khảo sát và đánh giá thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn thông qua hoạt động TTTN.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN tại Trường CĐSP Lạng Sơn.

4. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

4.1. Khách thể nghiên cứu

Hoạt động TTTN của SV ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn.

4.2. Đối tượng nghiên cứu

Quá trình phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN tại Trường CĐSP Lạng Sơn.

5. Giả thuyết khoa học

Hoạt động TTTN của SV ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn hiện nay đã được tổ chức theo đúng quy định của CTĐT và bước đầu góp phần phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV. Tuy nhiên, quá trình tổ chức thực tập vẫn

còn một số hạn chế nhất định, ảnh hưởng đến hiệu quả phát triển năng lực nghề nghiệp của SV.

Nếu xác định đúng thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN và đề xuất các giải pháp phù hợp trong tổ chức thực tập, thì sẽ góp phần nâng cao hiệu quả phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

6. Phạm vi nghiên cứu.

Đề tài tập trung nghiên cứu và đánh giá thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN tại Trường CĐSP Lạng Sơn.

- Phạm vi khảo sát được thực hiện đối với SV ngành Kế toán từ khóa 1 (2019-2022) đến khóa 4 (2022-2025) của Trường CĐSP Lạng Sơn.

- Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đề tài đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN tại nhà trường.

7. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đã đề ra, đề tài sử dụng kết hợp các nhóm phương pháp nghiên cứu lý luận và phương pháp nghiên cứu thực tiễn nhằm thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu một cách khoa học.

7.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lý luận

- **Mục đích**: Nhằm xây dựng cơ sở lý luận cho vấn đề nghiên cứu, làm rõ các khái niệm, nội dung và các yếu tố liên quan đến phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN.

- **Nội dung:** Tổng hợp, phân tích các công trình nghiên cứu, các tài liệu khoa học trong và ngoài nước, các văn bản pháp lý liên quan đến GDNN, đào tạo theo tiếp cận năng lực, hoạt động TTTN và phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán.

- **Cách thức tiến hành:** Thu thập, phân tích, tổng hợp và hệ thống hóa các tài liệu, công trình nghiên cứu, văn bản quy phạm pháp luật và các nguồn tài liệu khoa học có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Trên cơ sở đó xây dựng hệ thống khái niệm, cơ sở lý luận và khung phân tích cho đề tài.

- **Sản phẩm dự kiến:** Hình thành cơ sở lý luận về phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN.

7.2. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn

7.2.1. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

- **Mục đích:** Thu thập thông tin nhằm đánh giá thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN; đồng thời khảo nghiệm tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp đề xuất nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV.

- **Quy mô khảo sát:** Tổng số 71 khách thể, bao gồm:

+ 14 CBQL và GV tham gia hướng dẫn hoạt động TTTN của SV ngành Kế toán.

+ 33 SV năm thứ ba ngành Kế toán tham gia TTTN.

+ 24 cán bộ tại doanh nghiệp là cơ sở tiếp nhận SV thực tập.

- **Nội dung khảo sát:** Thực trạng tổ chức hoạt động TTTN của SV ngành Kế toán; Mức độ phát triển năng lực nghề nghiệp của SV thông qua hoạt động TTTN; Các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát triển năng lực nghề nghiệp của SV; Đánh giá tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV (*Phụ lục 1).*

- **Cách thức tiến hành:** Thiết kế phiếu khảo sát phù hợp với từng nhóm đối tượng; Tiến hành khảo sát trực tiếp hoặc trực tuyến đối với các khách thể nghiên cứu; Thu thập, tổng hợp và xử lý dữ liệu thu được từ bảng hỏi; Phân tích kết quả khảo sát để rút ra các nhận định khoa học về thực trạng vấn đề nghiên cứu.

- **Sản phẩm dự kiến:** Kết quả đánh giá thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN tại Trường CĐSP Lạng Sơn và cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc đề xuất các giải pháp nghiên cứu.

7.2.2. Phương pháp quan sát và nghiên cứu sản phẩm hoạt động

- **Mục đích:** Bổ sung thông tin và minh chứng cho kết quả khảo sát thông qua việc quan sát trực tiếp hoạt động thực tập và nghiên cứu các sản phẩm học tập, báo cáo thực tập của SV.

- **Nội dung:** Quan sát quá trình tổ chức TTTN của SV ngành Kế toán; Nghiên cứu hệ thống văn bản quy định, kế hoạch thực tập, nội dung thực tập và các báo cáo thực tập của SV.

- **Cách thức tiến hành:** Thu thập và nghiên cứu các tài liệu liên quan đến hoạt động TTTN; Quan sát quá trình tổ chức và hướng dẫn SV thực tập tại doanh nghiệp; Phân tích các báo cáo thực tập và sản phẩm học tập của SV để đánh giá năng lực nghề nghiệp.

- **Sản phẩm dự kiến:** Hệ thống minh chứng thực tiễn phục vụ cho việc đánh giá thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán.

7.2.3. Phương pháp phỏng vấn sâu

- **Mục đích:** Thu thập thông tin chi tiết về quá trình tổ chức TTTN và sự phát triển năng lực nghề nghiệp của SV thông qua ý kiến của các bên liên quan.

- **Đối tượng phỏng vấn:** Tổng số 10 khách thể, bao gồm: 03 CBQL và giảng viên tham gia hướng dẫn thực tập; 03 SV ngành Kế toán đang tham gia TTTN; 04 cán bộ quản lý tại doanh nghiệp tiếp nhận SV thực tập.

- **Nội dung phỏng vấn:** Đánh giá hiệu quả hoạt động TTTN; Mức độ đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của SV trong quá trình thực tập; Những thuận lợi và khó khăn trong quá trình tổ chức thực tập; Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động TTTN.

- **Sản phẩm dự kiến:** Thông tin định tính nhằm bổ sung, làm rõ và giải thích các kết quả khảo sát định lượng của đề tài.

7.3. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

- Các dữ liệu thu thập được từ bảng khảo sát và phỏng vấn được tổng hợp và xử lý bằng các phương pháp thống kê trong nghiên cứu khoa học.

- Dữ liệu định lượng được xử lý bằng phần mềm Excel, sử dụng các phương pháp thống kê mô tả như tần suất, tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình nhằm phân tích thực trạng và đánh giá mức độ của các tiêu chí khảo sát.

- Dữ liệu định tính thu được từ phỏng vấn và quan sát được tổng hợp, phân tích và đối chiếu với kết quả khảo sát định lượng nhằm làm rõ các vấn đề nghiên cứu.

- Kết quả xử lý dữ liệu được sử dụng làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán.

8. Dự kiến cấu trúc đề tài

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Khuyến nghị, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung chính của đề tài được cấu trúc thành 03 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu

Chương 2. Thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn thông qua hoạt động TTTN

Chương 3. Giải pháp phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN

9. Tính mới của đề tài

- Tiếp cận nghiên cứu theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN, trong đó xem thực tập không chỉ là một học phần trong CTĐT mà là môi trường quan trọng để hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của người học.

- Phân tích và đánh giá thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn trên cơ sở khảo sát nhiều nhóm đối tượng liên quan như GV, SV và các cơ sở sử dụng lao động, qua đó phản ánh tương đối toàn diện mức độ phát triển năng lực nghề nghiệp của SV trong quá trình thực tập.

- Xây dựng khung cấu trúc năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán gồm ba nhóm thành tố: năng lực kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và mức độ tự chủ, trách nhiệm, làm cơ sở cho việc đánh giá và đề xuất giải pháp phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV trong quá trình đào tạo.

- Đề xuất hệ thống giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động TTTN, tăng cường gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, góp phần phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán trong bối cảnh đổi mới GDNN và yêu cầu của thị trường lao động.

- Kết quả nghiên cứu của đề tài bổ sung thêm minh chứng thực tiễn về phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán tại các cơ sở GDNN ở địa phương, đặc biệt trong điều kiện của một tỉnh miền núi như Lạng Sơn, nơi còn hạn chế về điều kiện đào tạo và môi trường thực hành nghề nghiệp.

10. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

10.1. Ý nghĩa khoa học

- Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần hệ thống hóa và làm rõ một số vấn đề lý luận liên quan đến phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán trong các cơ sở GDNN. Đề tài làm rõ vai trò của hoạt động TTTN trong quá trình hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của SV, đồng thời xác định cấu trúc năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán trên cơ sở tổng hợp các quan điểm lý luận và yêu cầu của chuẩn đầu ra trong đào tạo nghề.

- Góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa hoạt động TTTN và sự phát triển năng lực nghề nghiệp của SV trong đào tạo ngành Kế toán, qua đó cung cấp tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực GDNN và đào tạo nhân lực kế toán.

10.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu của đề tài cung cấp những thông tin và dữ liệu thực tiễn về thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn thông qua hoạt động TTTN. Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức TTTN, góp phần phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV.

- Các giải pháp được đề xuất trong đề tài có thể được vận dụng trong quá trình quản lý và tổ chức đào tạo ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn, đồng thời có thể tham khảo áp dụng đối với các cơ sở GDNN có điều kiện tương đồng. Kết quả nghiên cứu cũng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực kế toán, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Lạng Sơn trong giai đoạn hiện nay.

CHƯƠNG 1:
CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến vấn đề nghiên cứu

1.1.1. Các nghiên cứu trên thế giới

Trên thế giới, nhiều công trình nghiên cứu đã khẳng định vai trò quan trọng của hoạt động thực tập trong việc phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV, đặc biệt trong các lĩnh vực kinh tế, quản trị và kế toán.

Beck và Halim (2008) cho rằng thực tập nghề nghiệp là giai đoạn chuyển tiếp quan trọng giữa môi trường học thuật và môi trường làm việc thực tế. Thông qua quá trình thực tập tại doanh nghiệp, SV có cơ hội vận dụng kiến thức chuyên môn đã học vào thực tiễn công việc, đồng thời phát triển các kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm và khả năng thích ứng với môi trường làm việc [30, tr.152-154].

Nghiên cứu của Musa và cộng sự (2023) cũng chỉ ra rằng chất lượng chương trình thực tập có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển năng lực nghề nghiệp của SV ngành kế toán. Khi SV được tham gia vào các hoạt động nghiệp vụ thực tế tại doanh nghiệp và được hướng dẫn bởi các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán, các năng lực quan trọng như tư duy phân tích, khả năng xử lý dữ liệu tài chính và đạo đức nghề nghiệp được hình thành và phát triển rõ rệt [36, tr.98-101].

Carranza Guevara và cộng sự (2025) khi nghiên cứu về ảnh hưởng của thực tập tiền nghề nghiệp đối với SV kế toán cũng khẳng định rằng trải nghiệm thực tập giúp nâng cao khả năng sẵn sàng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy SV có kinh nghiệm thực tập có mức độ tự tin nghề nghiệp và khả năng giải quyết vấn đề cao hơn so với SV chưa tham gia thực tập [31, tr.7-9].

Ngoài ra, nhiều nghiên cứu về GDNN cũng cho thấy việc kết hợp giữa đào tạo lý thuyết tại trường và đào tạo thực hành tại doanh nghiệp là một trong những giải pháp hiệu quả nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp cho người học. Mô hình đào tạo nghề song hành (Dual System) của Đức được xem là một trong những mô hình tiêu biểu kết hợp giữa đào tạo tại nhà trường và đào tạo tại doanh nghiệp. Trong mô hình này, người học được tham gia trực tiếp vào các hoạt động nghề nghiệp trong suốt quá trình đào tạo, qua đó hình thành năng lực nghề nghiệp vững chắc và khả năng thích ứng cao với thị trường lao động [15, tr.45-47].

Tại Pháp và Nhật Bản, nhiều nghiên cứu cũng cho thấy việc tổ chức đào tạo luân phiên giữa nhà trường và doanh nghiệp giúp người học vừa được trang bị kiến thức lý thuyết, vừa được rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường làm việc thực tế. Hình thức đào tạo này góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo và giúp SV dễ dàng thích ứng với thị trường lao động sau khi tốt nghiệp [7, tr. 63-65; 8, tr.72-74].

Nhìn chung, các nghiên cứu trên thế giới đều thống nhất rằng hoạt động thực tập tại doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV, đồng thời giúp thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo trong nhà trường và yêu cầu thực tiễn của nghề nghiệp.

1.1.2. Các nghiên cứu tại Việt Nam

Tại Việt Nam, trong những năm gần đây, vấn đề gắn kết giữa đào tạo và thực tiễn nghề nghiệp cho SV đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.

Nguyễn Đức Chính (2005) cho rằng TTTN là một hình thức dạy học có tính thực tiễn cao, giúp SV vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp vào việc giải quyết các nhiệm vụ nghề nghiệp trong môi trường thực tế. Theo tác giả, TTTN đóng vai trò như một giai đoạn chuyển tiếp quan trọng từ môi trường học tập tại nhà trường sang môi trường lao động trong xã hội [13, tr.118-120].

Lê Đức Minh (2016) cũng khẳng định rằng thực tập tại doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng giúp phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV. Thông qua quá trình thực tập, SV có cơ hội tiếp cận với môi trường làm việc thực tế, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và hình thành các phẩm chất cần thiết của người lao động [12, tr.55-57].

Nguyễn Thị Hải Hà và Nguyễn Thị Tuyết Chinh (2016) khi nghiên cứu chương trình thực tập thực tế dành cho SV kế toán cho rằng mặc dù thực tập mang lại nhiều lợi ích cho SV trong việc tiếp cận môi trường làm việc thực tế, song sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong tổ chức thực tập tại một số cơ sở đào tạo còn chưa chặt chẽ, dẫn đến hiệu quả thực tập chưa cao [14, tr.42-44].

Một số nghiên cứu gần đây về đào tạo kế toán tại Việt Nam cũng cho thấy SV trong quá trình thực tập vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn công việc, đặc biệt là trong các nghiệp vụ kế toán doanh nghiệp và phân tích thông tin tài chính [16, tr.85-87].

Ngoài ra, các nghiên cứu của một số tác giả khác cũng chỉ ra rằng việc tổ chức thực tập tại nhiều cơ sở đào tạo vẫn còn một số hạn chế như nội dung thực tập chưa gắn chặt với yêu cầu nghề nghiệp, SV chưa được tham gia đầy đủ vào các hoạt động nghiệp vụ thực tế, và sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp còn thiếu chặt chẽ [9; 6].

Nhìn chung, các nghiên cứu trong nước đã bước đầu làm rõ vai trò của hoạt động thực tập trong đào tạo nghề nghiệp và chỉ ra một số yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thực tập của SV.

1.1.3. Nhận xét chung và khoảng trống nghiên cứu

Qua tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước có thể thấy rằng, nhiều công trình đã khẳng định vai trò quan trọng của hoạt động thực tập trong quá trình hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV. Các nghiên cứu đều cho thấy thực tập không chỉ giúp người học vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn mà còn tạo điều kiện rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và nâng cao khả năng thích ứng với môi trường lao động sau tốt nghiệp.

Bên cạnh những kết quả đạt được, các nghiên cứu trước vẫn bộc lộ một số khoảng trống nhất định. Trước hết, phần lớn các nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh đào tạo đại học, trong khi các nghiên cứu về phát triển năng lực nghề nghiệp trong hệ thống GDNN, đặc biệt ở trình độ cao đẳng, còn tương đối hạn chế. Vì vậy, những đặc thù của đào tạo nghề theo hướng ứng dụng, gắn với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động chưa được phản ánh đầy đủ.

Nhiều nghiên cứu chủ yếu tập trung vào đánh giá chất lượng tổ chức thực tập, mức độ hài lòng của SV hoặc sự phối hợp giữa nhà trường với doanh nghiệp, nhưng chưa đi sâu phân tích mối quan hệ giữa hoạt động TTTN với sự phát triển các thành tố cụ thể của năng lực nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán. Đặc biệt, việc tiếp cận năng lực nghề nghiệp theo các nhóm thành tố như năng lực kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và mức độ tự chủ, trách nhiệm vẫn chưa được làm rõ trong nhiều công trình.

Ngoài ra, các nghiên cứu trong bối cảnh các trường cao đẳng địa phương, nhất là tại các tỉnh miền núi, biên giới như Lạng Sơn, còn rất ít. Trong khi đó, đây là môi trường đào tạo có nhiều đặc thù về điều kiện kinh tế - xã hội, quy mô doanh nghiệp, mức độ tham gia của đơn vị sử dụng lao động và cơ hội tiếp cận thực tiễn nghề nghiệp của SV. Những đặc điểm này có ảnh hưởng trực tiếp đến

việc tổ chức TTTN cũng như quá trình phát triển năng lực nghề nghiệp của người học, nhưng chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ và hệ thống.

Từ những khoảng trống nêu trên cho thấy cần có những nghiên cứu cụ thể nhằm làm rõ thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN tại các cơ sở GDNN. Vì vậy, việc nghiên cứu Đề tài là cần thiết, không chỉ góp phần bổ sung cơ sở lý luận về phát triển năng lực nghề nghiệp trong đào tạo nghề, mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc nâng cao chất lượng tổ chức TTTN và chất lượng đào tạo ngành Kế toán tại nhà trường trong bối cảnh đổi mới GDNN hiện nay.

1.2. Một số khái niệm cơ bản

1.2.1. Hoạt động đào tạo

Hoạt động đào tạo là bộ phận trung tâm của quá trình giáo dục, có vai trò quan trọng trong việc hình thành kiến thức, kỹ năng và năng lực nghề nghiệp cho người học. Theo Từ điển Tiếng Việt, đào tạo là hoạt động dạy và học nhằm giúp người học đạt được năng lực theo những tiêu chuẩn nhất định [10]. Từ điển Giáo dục học cũng cho rằng đào tạo là quá trình tác động có mục đích nhằm hình thành ở người học những phẩm chất và năng lực cần thiết để thực hiện một nghề nghiệp trong xã hội [4].

Trong hệ thống GDNN ở Việt Nam, Luật GDNN năm 2025 quy định đào tạo nghề nghiệp là quá trình tổ chức dạy và học nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cần thiết để tham gia thị trường lao động hoặc tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp [18]. Dưới góc độ khoa học giáo dục, Trần Khánh Đức cho rằng đào tạo là quá trình hình thành và phát triển ở người học hệ thống kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội [20, tr.125].

Trong các cơ sở GDNN, hoạt động đào tạo được triển khai thông qua nhiều hình thức như giảng dạy lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, thực tập nghề nghiệp tại cơ sở sản xuất kinh doanh, các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp và đánh giá kết quả học tập. Những hoạt động này được thiết kế trong CTĐT nhằm giúp người học từng bước hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp [20, tr.132-134].

Trong đó, TTTN được xem là một hoạt động đào tạo đặc biệt quan trọng, giúp SV vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng chuyên môn và tiếp cận môi trường làm việc thực tế. Nhiều nghiên cứu cho thấy hoạt động thực tập tại doanh nghiệp góp phần thu hẹp khoảng cách

giữa đào tạo trong nhà trường và yêu cầu của thị trường lao động, đồng thời giúp SV phát triển các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cần thiết cho công việc sau khi tốt nghiệp [30, tr.152-154; 35, tr.98-101].

Từ đó có thể hiểu rằng hoạt động đào tạo là quá trình tổ chức tổng hợp các hoạt động dạy học, thực hành và trải nghiệm nghề nghiệp nhằm hình thành và phát triển ở người học kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực nghề nghiệp, trong đó TTTN giữ vai trò quan trọng trong việc gắn kết đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp.

1.2.2. Chương trình đào tạo

Theo Luật Giáo dục năm 2019, chương trình giáo dục là hệ thống các hoạt động giáo dục được thiết kế nhằm đạt được mục tiêu giáo dục, bao gồm mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và phương thức đánh giá kết quả học tập của người học. Trong GDNN, Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định CTĐT là tài liệu thể hiện mục tiêu đào tạo, khối lượng kiến thức, kỹ năng và yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp.

Dưới góc độ khoa học giáo dục, CTĐT được xem là công cụ quan trọng để tổ chức và điều hành quá trình đào tạo trong các cơ sở giáo dục. Theo Tyler (1949), CTĐT cần được xây dựng dựa trên các yếu tố cơ bản gồm mục tiêu đào tạo, nội dung học tập, phương pháp tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập của người học. Quan điểm này tiếp tục được phát triển trong các nghiên cứu về phát triển CTĐT hiện đại, trong đó nhấn mạnh việc thiết kế chương trình theo định hướng chuẩn đầu ra và năng lực nghề nghiệp của người học.

Trong GDNN, CTĐT thường được cấu trúc thành các học phần lý thuyết, học phần thực hành và các hoạt động thực tập nghề nghiệp tại doanh nghiệp. Theo Trần Khánh Đức, việc xây dựng CTĐT theo định hướng năng lực cần gắn chặt giữa nội dung đào tạo trong nhà trường với yêu cầu của thị trường lao động, đồng thời tăng cường các hoạt động thực hành và trải nghiệm nghề nghiệp nhằm giúp người học phát triển năng lực nghề nghiệp một cách toàn diện [20].

Như vậy, CTĐT có thể được hiểu là hệ thống các mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức đào tạo được thiết kế nhằm giúp người học đạt được chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và năng lực nghề nghiệp, trong đó các hoạt động thực hành và thực tập nghề nghiệp giữ vai trò quan trọng trong việc gắn kết giữa đào tạo và thực tiễn nghề nghiệp.

1.2.3. Năng lực và năng lực nghề nghiệp

Năng lực là một khái niệm được sử dụng rộng rãi trong khoa học giáo dục và quản lý nguồn nhân lực. Theo Từ điển Giáo dục học, năng lực được hiểu là khả năng của con người cho phép họ thực hiện thành công một hoạt động nhất định [4]. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng năng lực không chỉ là sự tích lũy kiến thức mà còn bao gồm khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng để giải quyết các nhiệm vụ trong những điều kiện cụ thể.

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), năng lực được hiểu là khả năng vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng và thái độ để thực hiện các nhiệm vụ theo tiêu chuẩn nghề nghiệp trong điều kiện làm việc thực tế [33]. Quan điểm này cũng phù hợp với cách tiếp cận năng lực trong giáo dục hiện đại, trong đó năng lực thường được cấu thành từ ba thành tố cơ bản: kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Trong bối cảnh đào tạo nghề nghiệp, khái niệm năng lực thường được cụ thể hóa thành năng lực nghề nghiệp. Theo Mulder, năng lực nghề nghiệp là khả năng của cá nhân trong việc thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ nghề nghiệp thông qua việc vận dụng tổng hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và các phẩm chất cá nhân trong môi trường làm việc cụ thể [35]. Tương tự, Trần Khánh Đức cho rằng năng lực nghề nghiệp là hệ thống các năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất nghề nghiệp giúp người lao động thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ nghề nghiệp trong thực tiễn [20].

Như vậy, năng lực nghề nghiệp có thể được hiểu là khả năng của cá nhân trong việc vận dụng tổng hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và mức độ tự chủ, trách nhiệm trong nghề nghiệp để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ trong một lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể. Trong quá trình đào tạo, năng lực nghề nghiệp được hình thành và phát triển thông qua sự kết hợp giữa học tập lý thuyết, thực hành nghề nghiệp và các hoạt động thực tập trong môi trường làm việc thực tế.

1.2.4. Thực tập tốt nghiệp

TTTN là một hoạt động đào tạo được tổ chức ở giai đoạn cuối của CTĐT, trong đó SV tham gia thực hành nghề nghiệp tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc tổ chức phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Thông qua hoạt động này, người học có cơ hội vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công việc, đồng thời rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và tiếp cận môi trường làm việc thực tế.

Trong hệ thống GDNN ở Việt Nam, Luật GDNN năm 2014 quy định quá trình đào tạo phải gắn với thực hành nghề nghiệp tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ nhằm giúp người học củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng và phát triển năng lực nghề nghiệp [17]. Điều này cho thấy thực tập nghề nghiệp nói chung và TTTN nói riêng là một thành tố quan trọng trong CTĐT, góp phần gắn kết giữa đào tạo trong nhà trường với yêu cầu của thực tiễn nghề nghiệp.

Dưới góc độ khoa học giáo dục, TTTN thường được xem là một hình thức của học tập gắn với công việc, trong đó người học được tham gia trực tiếp vào môi trường làm việc thực tế để phát triển năng lực nghề nghiệp. Nhiều nghiên cứu cho thấy việc kết hợp giữa học tập học thuật và trải nghiệm nghề nghiệp giúp nâng cao khả năng thích ứng nghề nghiệp và tăng cơ hội việc làm của SV sau khi tốt nghiệp [34, tr.350-352].

Đối với các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành kế toán, TTTN đóng vai trò quan trọng trong việc giúp SV hiểu rõ hơn về yêu cầu của nghề nghiệp và phát triển các kỹ năng cần thiết trong môi trường doanh nghiệp. Beck và Halim (2008) cho rằng chương trình thực tập giúp SV kế toán củng cố kiến thức chuyên môn, phát triển các kỹ năng như giao tiếp, giải quyết vấn đề và làm việc nhóm, đồng thời hiểu rõ hơn về yêu cầu của nghề nghiệp trong thực tiễn [30, tr.152-154].

Bên cạnh đó, TTTN không chỉ là một học phần trong CTĐT mà còn là một quá trình quản lý đào tạo có sự tham gia của nhiều chủ thể như nhà trường, doanh nghiệp và SV. Việc tổ chức và quản lý hiệu quả hoạt động thực tập có ý nghĩa quan trọng đối với việc bảo đảm chất lượng đào tạo, tăng cường sự gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp và góp phần phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV.

Từ các quan điểm trên có thể thấy rằng TTTN là một thành tố quan trọng của CTĐT, giúp SV vận dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp, phát triển kỹ năng chuyên môn và hình thành tác phong lao động, qua đó nâng cao khả năng thích ứng với thị trường lao động sau khi tốt nghiệp.

1.3. Cấu trúc năng lực nghề nghiệp ngành Kế toán

Ngành kế toán là lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực có nhiệm vụ thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế-tài chính phục vụ cho hoạt động quản lý của các tổ chức và doanh nghiệp. Theo Luật Kế toán năm 2015, kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức

giá trị nhằm phục vụ công tác quản lý và ra quyết định. Do đặc thù nghề nghiệp gắn liền với hoạt động quản lý tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý, người làm kế toán cần có hệ thống năng lực nghề nghiệp toàn diện bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.

Theo Liên đoàn Kế toán Quốc tế (IFAC), năng lực nghề nghiệp của kế toán viên được cấu thành từ ba nhóm năng lực cơ bản: Năng lực chuyên môn; Kỹ năng nghề nghiệp; Giá trị và đạo đức nghề nghiệp

Theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, năng lực của người học trong hệ thống GDNN, ở các trình độ đào tạo khác nhau, được cấu thành từ ba thành tố cốt lõi, bao gồm: kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm [19].

Trên cơ sở tổng hợp các quan điểm trên, năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán có thể được xác định bao gồm ba nhóm thành tố cơ bản:

- Năng lực kiến thức chuyên môn kế toán: Bao gồm hệ thống kiến thức và khả năng vận dụng các nguyên lý kế toán, kế toán tài chính, kế toán quản trị, thuế, tài chính và các quy định pháp luật liên quan vào thực tiễn công việc.

- Kỹ năng nghề nghiệp kế toán: Bao gồm khả năng thực hiện các nghiệp vụ kế toán như: xử lý chứng từ kế toán; ghi sổ kế toán; lập báo cáo tài chính; sử dụng phần mềm kế toán; phân tích thông tin tài chính

- Mức độ tự chủ, trách nhiệm *(*hay *Phẩm chất nghề nghiệp):* Bao gồm các phẩm chất như: trung thực; cẩn trọng; trách nhiệm; tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp.

Việc xác định rõ cấu trúc năng lực nghề nghiệp này là cơ sở quan trọng để tổ chức hoạt động đào tạo và thiết kế các hoạt động thực tập nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán.

Trên cơ sở các quan điểm lý luận về năng lực nghề nghiệp của kế toán viên và yêu cầu chuẩn đầu ra trong đào tạo ngành Kế toán, đề tài xác định cấu trúc năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán gồm ba nhóm năng lực cơ bản: năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất, thái độ nghề nghiệp. Cấu trúc năng lực nghề nghiệp được thể hiện trong bảng sau.

Bảng 1.1: Cấu trúc năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán

Nhóm năng lực	**Thành phần năng lực**	**Biểu hiện cụ thể**
1. Năng lực kiến thức chuyên	1.1. Kiến thức chuyên ngành kế toán	Nắm vững các nguyên lý kế toán,chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp luật liên

môn kế toán		quan đến kế toán, tài chính và thuế
	1.2. Vận dụng kiến thức kế toán vào thực tiễn	Có khả năng vận dụng kiến thức đã học để xử lý các nghiệp vụ kế toán phát sinh trong doanh nghiệp
	1.3. Hiểu biết về quy trình kế toán trong doanh nghiệp	Hiểu được quy trình luân chuyển chứng từ, ghi sổ kế toán, kiểm tra đối chiếu, xử lý số liệu và lập báo cáo tài chính
2. Kỹ năng nghề nghiệp kế toán	2.1. Kỹ năng xử lý chứng từ kế toán	Thu thập, kiểm tra và xử lý chứng từ kế toán theo đúng quy định
	2.2. Kỹ năng ghi sổ và lập báo cáo kế toán	Thực hiện các nghiệp vụ ghi sổ kế toán, kiểm tra đối chiếu, xử lý, tổng hợp số liệu và cung cấp thông tin qua hệ thống báo cáo tài chính, báo cáo thuế
	2.3. Kỹ năng sử dụng công nghệ và phần mềm kế toán	Sử dụng phần mềm kế toán và các công cụ tin học phục vụ công việc kế toán
	2.4. Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin tài chính	Phân tích dữ liệu tài chính và cung cấp thông tin phục vụ quản lý
3. Mức độ tự chủ, trách nhiệm *(Phẩm chất nghề nghiệp)*	3.1. Ý thức tuân thủ pháp luật và chuẩn mực kế toán	Thực hiện công việc kế toán theo đúng quy định pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp
	3.2. Tính trung thực và trách nhiệm nghề nghiệp	Trung thực, cẩn trọng và có trách nhiệm trong việc xử lý thông tin kế toán
	3.3. Tác phong và thái độ làm việc	Có tác phong làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp và hợp tác với đồng nghiệp

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp ngành Kế toán

Năng lực nghề nghiệp của SV không được hình thành một cách tự nhiên mà là kết quả của quá trình đào tạo có tổ chức, chịu sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau trong môi trường giáo dục và môi trường nghề nghiệp. Đối với SV ngành Kế toán, quá trình hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, trong đó có thể khái quát thành một số nhóm yếu tố cơ bản sau:

1.4.1. Chương trình đào tạo và nội dung môn học

CTĐT là yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến việc hình thành năng lực nghề nghiệp của SV. Một CTĐT được thiết kế theo định hướng phát triển năng lực, bảo đảm sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành sẽ tạo điều kiện cho SV tiếp cận đầy đủ các kiến thức và kỹ năng chuyên môn của ngành kế toán. Nội dung

chương trình cần được xây dựng phù hợp với yêu cầu của nghề nghiệp, cập nhật các quy định pháp luật về kế toán, tài chính và thuế, đồng thời gắn với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp. Nếu CTĐT còn nặng về lý thuyết, thiếu các học phần thực hành hoặc chưa phản ánh đầy đủ yêu cầu của thị trường lao động thì khả năng phát triển năng lực nghề nghiệp của SV sẽ bị hạn chế.

1.4.2. Phương pháp giảng dạy và tổ chức hoạt động học tập

Phương pháp giảng dạy có ảnh hưởng quan trọng đến việc hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của SV. Các phương pháp dạy học tích cực như học tập theo tình huống, học tập dựa trên vấn đề, mô phỏng nghiệp vụ kế toán hoặc tổ chức thực hành trên phần mềm kế toán giúp SV có cơ hội vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Thông qua các hoạt động này, SV không chỉ củng cố kiến thức chuyên môn mà còn phát triển các kỹ năng nghề nghiệp như phân tích dữ liệu tài chính, xử lý thông tin kế toán và ra quyết định trong các tình huống nghiệp vụ.

1.4.3. Môi trường thực hành và thực tập nghề nghiệp

Môi trường thực hành và thực tập tại doanh nghiệp là yếu tố quan trọng giúp SV vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn nghề nghiệp. Thông qua các hoạt động thực hành và TTTN, SV có cơ hội tiếp cận với hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán, quy trình xử lý nghiệp vụ và môi trường làm việc thực tế của doanh nghiệp. Điều này giúp SV hiểu rõ hơn yêu cầu của nghề nghiệp và rèn luyện các kỹ năng thực hành cần thiết.

Mức độ gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong việc tổ chức hoạt động thực tập cũng ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng phát triển năng lực nghề nghiệp của SV. Nếu doanh nghiệp tham gia tích cực vào quá trình đào tạo và tạo điều kiện cho SV tiếp cận với các hoạt động nghiệp vụ thực tế thì hiệu quả phát triển năng lực nghề nghiệp của SV sẽ cao hơn.

1.4.4. Đội ngũ GV và người hướng dẫn thực tập

GV và người hướng dẫn thực tập có vai trò quan trọng trong việc định hướng và hỗ trợ SV trong quá trình học tập và thực tập. GV không chỉ truyền đạt kiến thức chuyên môn mà còn hướng dẫn SV vận dụng kiến thức vào thực tiễn và phát triển kỹ năng nghề nghiệp. Những GV có kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực kế toán sẽ giúp SV hiểu rõ hơn các yêu cầu của nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, sự hướng dẫn của cán bộ tại doanh nghiệp nơi SV thực tập cũng có ý nghĩa quan trọng. Người hướng dẫn tại doanh nghiệp giúp SV làm

quen với môi trường làm việc, hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ kế toán và chia sẻ kinh nghiệm nghề nghiệp thực tế.

1.4.5. Đặc điểm cá nhân và sự chủ động của sinh viên

Bên cạnh các yếu tố từ phía nhà trường và doanh nghiệp, đặc điểm cá nhân và sự chủ động của SV cũng có ảnh hưởng lớn đến quá trình hình thành năng lực nghề nghiệp. Ý thức học tập, động cơ nghề nghiệp, khả năng tự học và thái độ tích cực trong quá trình thực tập sẽ giúp SV chủ động tiếp thu kiến thức, tích lũy kinh nghiệm và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.

SV có định hướng nghề nghiệp rõ ràng và tích cực tham gia các hoạt động học tập, thực hành và trải nghiệm nghề nghiệp thường có khả năng phát triển năng lực nghề nghiệp tốt hơn so với những SV thụ động trong quá trình học tập.

Như vậy, sự hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Trong đó, hoạt động TTTN được xem là một trong những yếu tố quan trọng giúp SV vận dụng kiến thức và kỹ năng đã được trang bị trong quá trình đào tạo vào môi trường nghề nghiệp thực tế.

1.4.6. Sự phát triển của công nghệ và chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán

Trong bối cảnh chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính-kế toán, nhiều doanh nghiệp đã ứng dụng các phần mềm kế toán, hệ thống ERP và các nền tảng quản trị dữ liệu tài chính vào quá trình quản lý và xử lý thông tin kế toán. Điều này làm thay đổi đáng kể phương thức tổ chức công việc kế toán trong doanh nghiệp, đồng thời đặt ra yêu cầu mới đối với năng lực nghề nghiệp của người lao động trong lĩnh vực này.

Do đó, trong quá trình đào tạo, đặc biệt là trong hoạt động TTTN, SV cần được tạo điều kiện tiếp cận với các phần mềm kế toán và các công cụ công nghệ số nhằm nâng cao khả năng thích ứng với môi trường làm việc hiện đại.

Trong các yếu tố trên, hoạt động TTTN được xem là môi trường quan trọng giúp SV vận dụng kiến thức, rèn luyện kỹ năng và hình thành phẩm chất nghề nghiệp trong điều kiện làm việc thực tế.

1.5. Phát triển năng lực nghề nghiệp SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN

Trong bối cảnh đào tạo theo tiếp cận năng lực, việc phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV được xem là mục tiêu quan trọng của quá trình đào tạo trong các cơ sở GDNN. Năng lực nghề nghiệp không chỉ được hình thành thông

qua việc tiếp thu kiến thức lý thuyết mà còn thông qua quá trình trải nghiệm và thực hành trong môi trường nghề nghiệp thực tế. Trong đó, hoạt động TTTN đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

Trước hết, TTTN giúp SV củng cố và vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn nghề nghiệp. Trong quá trình thực tập tại các doanh nghiệp hoặc tổ chức kinh tế, SV có cơ hội tiếp cận với các hoạt động nghiệp vụ kế toán thực tế như xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính hoặc thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến thuế và tài chính doanh nghiệp. Thông qua việc tham gia vào các hoạt động này, SV có thể hiểu rõ hơn cách thức vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn công việc.

Bên cạnh đó, TTTN góp phần phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán. Khi tham gia vào môi trường làm việc thực tế, SV được rèn luyện các kỹ năng như xử lý thông tin kế toán, sử dụng phần mềm kế toán, phân tích dữ liệu tài chính và giải quyết các tình huống nghiệp vụ phát sinh trong công việc. Những kỹ năng này có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình hình thành năng lực nghề nghiệp của SV.

Ngoài các kỹ năng chuyên môn, TTTN còn giúp SV phát triển các kỹ năng mềm cần thiết trong môi trường làm việc. Trong quá trình làm việc tại doanh nghiệp, SV phải giao tiếp với đồng nghiệp, phối hợp với các bộ phận liên quan và tuân thủ các quy định của tổ chức. Điều này giúp SV rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian và tổ chức công việc.

Một vai trò quan trọng khác của TTTN là hình thành và phát triển phẩm chất nghề nghiệp cho SV. Trong môi trường doanh nghiệp, SV được tiếp cận với văn hóa tổ chức và các chuẩn mực nghề nghiệp của lĩnh vực kế toán. Điều này giúp SV hình thành tác phong làm việc chuyên nghiệp, ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm và thái độ nghiêm túc đối với công việc.

TTTN còn giúp SV định hướng rõ ràng hơn về nghề nghiệp và nâng cao khả năng thích ứng với thị trường lao động. Thông qua quá trình trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp, SV có thể hiểu rõ hơn về yêu cầu của nghề kế toán, nhận diện những điểm mạnh và hạn chế của bản thân để tiếp tục hoàn thiện trong quá trình học tập và phát triển nghề nghiệp sau này.

Như vậy, TTTN không chỉ là một học phần bắt buộc trong CTĐT mà còn là một phương thức quan trọng giúp phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán. Việc tổ chức hiệu quả hoạt động TTTN sẽ góp phần nâng cao

chất lượng đào tạo và chuẩn bị cho SV khả năng tham gia hiệu quả vào thị trường lao động sau khi tốt nghiệp.

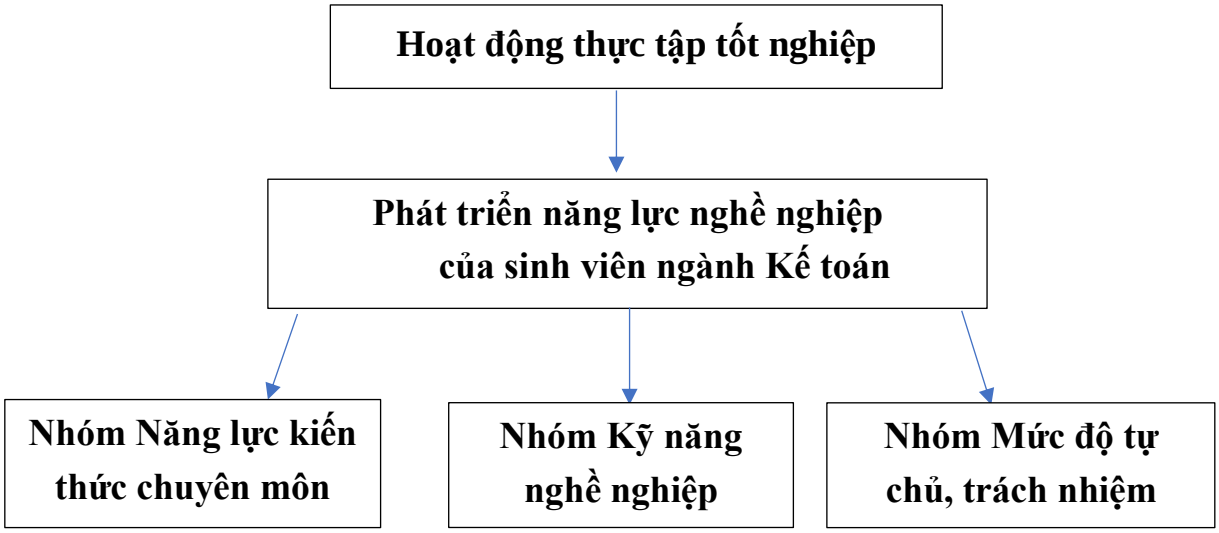
1.6. Khung nghiên cứu của đề tài

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu và phân tích cơ sở lý luận về phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN, đề tài xây dựng khung nghiên cứu nhằm làm rõ mối quan hệ giữa hoạt động TTTN và sự phát triển năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán.

Trong khung nghiên cứu này, hoạt động TTTN được xem là môi trường quan trọng giúp SV vận dụng kiến thức chuyên môn đã học vào thực tiễn nghề nghiệp, đồng thời rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và hình thành phẩm chất, thái độ nghề nghiệp trong môi trường làm việc thực tế.

Năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán được xem xét thông qua ba nhóm thành tố cơ bản, bao gồm: năng lực kiến thức chuyên môn kế toán, kỹ năng nghề nghiệp và mức độ tự chủ, trách nhiệm *(*hay *phẩm chất nghề nghiệp)*. Ba nhóm năng lực này phản ánh mức độ phát triển năng lực nghề nghiệp của SV trong quá trình tham gia hoạt động TTTN.

Khung nghiên cứu của đề tài được sử dụng làm cơ sở để xây dựng hệ thống tiêu chí khảo sát, đánh giá thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN tại Trường CĐSP Lạng Sơn trong chương tiếp theo của đề tài.



Sơ đồ 1.1: Mô hình nghiên cứu phát triển năng lực nghề nghiệp SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN

Trong nghiên cứu này, hoạt động TTTN được xem là môi trường quan trọng góp phần hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán. Năng lực nghề nghiệp của SV được xem xét thông qua ba nhóm thành tố cơ bản gồm: năng lực kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và mức độ tự

chủ, trách nhiệm. Khung nghiên cứu này là cơ sở để xây dựng hệ thống tiêu chí khảo sát và đánh giá năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán, đồng thời làm căn cứ cho việc phân tích thực trạng trong Chương 2 của đề tài.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 của đề tài đã trình bày cơ sở lý luận về phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN.

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, có thể thấy rằng nhiều công trình đã khẳng định vai trò quan trọng của hoạt động thực tập nghề nghiệp trong quá trình đào tạo và phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV. Tuy nhiên, các nghiên cứu chuyên sâu về phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN tại các cơ sở GDNN, đặc biệt trong bối cảnh các trường cao đẳng ở địa phương như Trường CĐSP Lạng Sơn, vẫn còn hạn chế. Điều này cho thấy sự cần thiết của việc tiếp tục nghiên cứu vấn đề này nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực kế toán.

Chương này cũng đã làm rõ một số khái niệm cơ bản liên quan đến đề tài như hoạt động đào tạo, CTĐT, năng lực, năng lực nghề nghiệp và TTTN. Đồng thời, trên cơ sở các quan điểm lý luận và các quy định trong hệ thống GDNN, đề tài đã xác định cấu trúc năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán bao gồm ba thành tố cơ bản: năng lực kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và mức độ tự chủ, trách nhiệm.

Bên cạnh đó, chương 1 cũng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán, bao gồm CTĐT, phương pháp giảng dạy, môi trường thực hành – thực tập, đội ngũ GV và người hướng dẫn thực tập, cũng như sự chủ động của bản thân SV. Trong các yếu tố đó, hoạt động TTTN được xem là một trong những yếu tố quan trọng giúp SV vận dụng kiến thức và kỹ năng đã được trang bị trong quá trình đào tạo vào môi trường nghề nghiệp thực tế.

Những vấn đề lý luận được trình bày trong chương này là cơ sở khoa học quan trọng để nghiên cứu, phân tích và đánh giá thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn thông qua hoạt động TTTN, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV trong các chương tiếp theo của đề tài.

CHƯƠNG 2:
THỰC TRẠNG NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM LẠNG SƠN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

2.1. Khái quát về hoạt động đào tạo ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn

2.1.1. Đặc điểm của hoạt động đào tạo ngành Kế toán toán Trường CĐSP Lạng Sơn

- Khái quát chung về ngành Kế toán

Năm 2017 đánh dấu bước ngoặt quan trọng khi Trường CĐSP Lạng Sơn tiếp nhận đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và các CTĐT nghề từ Trường Trung cấp Kinh tế- Kỹ thuật. Trên cơ sở đó, nhà trường triển khai đào tạo ngành Kế toán trình độ trung cấp từ năm học 2016-2017 và duy trì ổn định đến năm học 2021-2022. Trong giai đoạn này, ngành Kế toán doanh nghiệp trình độ trung cấp được tổ chức đào tạo theo niên chế, với thời gian đào tạo từ 1,5 đến 2 năm tùy theo đối tượng đầu vào. Sau khi tốt nghiệp, học sinh ngành Kế toán trung cấp được đánh giá có khả năng đáp ứng tương đối tốt các vị trí công việc kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

Từ năm học 2019-2020, Trường CĐSP Lạng Sơn được phép đào tạo ngành Kế toán trình độ cao đẳng theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN số 311b/2019/GCNĐKBS-TCGDNN ngày 30/5/2019 và các giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN số 54/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 23/4/2020 và số 20/2021/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 29/3/2021. Đây là ngành đào tạo thuộc bậc 5 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực kế toán có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động địa phương và khu vực.

Sau quá trình sáp nhập và bổ sung chức năng, nhiệm vụ từ các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, Trường CĐSP Lạng Sơn từng bước phát triển theo hướng đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của địa phương. Trong đó, ngành Kế toán là một trong những ngành đào tạo thuộc nhóm ngành kinh doanh và quản lý, được nhà trường duy trì và phát triển nhằm cung cấp nguồn nhân lực kế toán có trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu của các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và khu vực lân cận.

Năm 2023, CTĐT ngành Kế toán của Trường CĐSP Lạng Sơn đã được kiểm định và công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT GDNN với tổng điểm đánh giá 92/100. Kết quả kiểm định được ban hành theo Quyết định số 24/QĐ-CATD ngày 18/8/2023 và Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT được cấp theo Quyết định số 27/QĐ-CATD ngày 18/8/2023 của Trung tâm Hỗ trợ tư vấn đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cộng đồng.Từ tháng 9/2025, các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã sáp nhập vào Trường CĐSP Lạng Sơn và đổi tên thành Trường Cao đẳng Lạng Sơn, ngành Kế toán là một trong những ngành được xác định là trọng điểm của nhà trường.

- Quy mô đào tạo

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường tổ chức tuyển sinh ngành Kế toán với quy mô tương đối ổn định. Trong giai đoạn 2016-2019, hoạt động đào tạo chủ yếu ở trình độ trung cấp, với quy mô tuyển sinh mỗi khóa khoảng 25-40 SV.

Từ năm học 2019-2020, khi CTĐT trình độ cao đẳng ngành Kế toán được triển khai theo Quyết định số 404/QĐ-CĐSP ngày 03/9/2019, quy mô đào tạo của ngành từng bước chuyển dịch từ trình độ trung cấp sang trình độ cao đẳng. Sự chuyển dịch này phù hợp với định hướng phát triển GDNN và nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động đối với nguồn nhân lực kế toán có trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp vững vàng.

Bảng 2.1: Quy mô đào tạo ngành Kế toán giai đoạn 2017-2026 [21].

Ngành Kế toán (trình độ Cao đẳng)		**Ngành Kế toán (trình độ Trung cấp)**	
		K36 (2017-2019)	72
		K37 (2018-2020)	53
K1 (2019-2022)	23	K38 (2019-2021)	13
K2 (2020-2023)	24	K39 (2020-2022)	26
K3 (2021-2024)	37		
K4 (2022-2025)	33		
K5 (2023-2026)	34		
K6 (2024 -2027)	37		
K7 (2025-2028)	35		
Tổng cộng	**223**		**164**

Nhìn chung, quy mô tuyển sinh ngành Kế toán của nhà trường được duy trì tương đối ổn định. Quy mô đào tạo trình độ cao đẳng mỗi khóa dao động từ 28 đến 37 SV. Số lượng này cơ bản phù hợp với năng lực đào tạo của nhà

trường, điều kiện cơ sở vật chất hiện có cũng như nhu cầu nguồn nhân lực kế toán của địa phương.

- Chương trình đào tạo ngành Kế toán

Trong giai đoạn 2019-2025, hoạt động đào tạo ngành Kế toán trình độ cao đẳng tại Trường CĐSP Lạng Sơn được triển khai theo định hướng đổi mới căn bản, toàn diện GDNN, bảo đảm bám sát yêu cầu của thị trường lao động và chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Quá trình xây dựng và điều chỉnh CTĐT ngành Kế toán được thực hiện với sự tham gia của nhiều bên liên quan. Bên cạnh đội ngũ CBQL và GV có chuyên môn phù hợp, nhà trường còn mời đại diện cơ quan quản lý GDNN và đại diện các đơn vị sử dụng lao động tham gia vào Ban xây dựng và Hội đồng thẩm định CTĐT.

CTĐT được nhà trường rà soát và điều chỉnh định kỳ nhằm bảo đảm tính cập nhật, phù hợp với yêu cầu thực tiễn của nghề nghiệp. Nội dung chương trình thể hiện rõ định hướng đào tạo theo tiếp cận năng lực, chú trọng phát triển kỹ năng nghề nghiệp thực hành, góp phần giúp SV có khả năng thích ứng với môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.

Bảng 2.2: Thời lượng CTĐT ngành Kế toán (trình độ Cao đẳng) giai đoạn 2019-2026

Năm ban hành	**Quyết định**	**Số tín chỉ**	**Số giờ**			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành, thực tập	Thi - kiểm tra
2019	Quyết định số 404/QĐ-CĐSP ngày 03/9/2019	109	**2370**	857	1427	86
2021	Quyết định số 403/QĐ-CĐSP ngày 27/8/2021	105	**2505**	855	1566	84
2024	Quyết định số 346/QĐ-CĐSP ngày 26/8/2024	98	**2400**	813	1532	55

Mục tiêu đào tạo của ngành Kế toán được xác định theo hướng phát triển toàn diện năng lực chuyên môn và phẩm chất nghề nghiệp cho người học. Sau khi tốt nghiệp, SV có khả năng thực hiện các nghiệp vụ kế toán tài chính, kế toán quản trị và thuế trong doanh nghiệp, tổ chức; sử dụng thành thạo phần mềm kế toán và các công cụ công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn. Đồng thời, CTĐT chú trọng hình thành cho SV đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm xã hội, cũng như kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm trong môi

trường nghề nghiệp hiện đại. Chuẩn đầu ra của chương trình được thiết kế phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 5, tạo nền tảng để người học có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ hoặc học tập suốt đời.

Về tổ chức thực hiện, CTĐT được triển khai theo hình thức niên chế kết hợp với cấu trúc mô-đun, phù hợp với điều kiện đào tạo của Trường CĐSP Lạng Sơn và đặc thù của ngành Kế toán. Chuẩn đầu ra của chương trình đã được ban hành kèm theo Quyết định số 346/QĐ-CĐSP ngày 26/8/2024, làm căn cứ cho việc thiết kế nội dung giảng dạy, lựa chọn phương pháp đào tạo và đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực. Nhờ đó, chất lượng đào tạo thực hành kế toán tại nhà trường từng bước được nâng cao, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động.

Về cấu trúc, CTĐT hiện hành được thiết kế theo hình thức tích lũy tín chỉ với tổng khối lượng 98 tín chỉ, bao gồm các khối kiến thức sau:

Bảng 2.3: Khung chương trình ngành Kế toán (trình độ Cao đẳng) hiện nay

Khối kiến thức	**Số tín chỉ**	**Tỷ lệ (%)**	**Ghi chú**
Kiến thức chung	19	19,39%	Gồm các môn về chính trị, pháp luật, ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất
Kiến thức cơ sở ngành	32	32,65%	Gồm các học phần: Nguyên lý kế toán, Tài chính doanh nghiệp,..
Kiến thức chuyên ngành	33	33,67%	Các môn về kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán doanh nghiệp, thuế
Học phần tự chọn	4	4,08%	Lựa chọn theo năng lực và định hướng nghề nghiệp của SV
Thực tập tốt nghiệp	10	10,20%	Thực tập tại doanh nghiệp
Tổng cộng	**98**	**100%**	

Cách tổ chức CTĐT này bảo đảm tính hệ thống, logic và định hướng nghề nghiệp rõ ràng cho người học. CTĐT trình độ cao đẳng ngành Kế toán hiện có thời lượng 3 năm (tương đương 6 học kỳ), được thiết kế theo trình tự từ kiến thức chung đến kiến thức chuyên ngành, bảo đảm người học được trang bị nền tảng kiến thức cơ bản, đồng thời phát triển dần kỹ năng nghề nghiệp từ mức độ cơ bản đến nâng cao.

Thời lượng thực hành và thực tập chiếm tỷ lệ lớn trong CTĐT. Tổng thời lượng thực hành, thực tập đạt 1.532 giờ, chiếm hơn 63% tổng thời gian chương

trình (2.400 giờ), vượt mức tối thiểu 50% theo quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH đối với trình độ cao đẳng. Điều này thể hiện định hướng tăng cường đào tạo theo năng lực thực hành nghề nghiệp của nhà trường.

CTĐT ngành Kế toán ban hành năm 2019 gồm 02 mô đun thực tập, bao gồm thực tập giữa khóa (135 giờ) và TTTN (225 giờ). Đến năm 2021, chương trình được điều chỉnh theo hướng tăng cường thời lượng thực tập, với 01 mô đun TTTN 540 giờ. Các mô đun thực tập được bố trí trong hai học kỳ cuối trước khi tốt nghiệp, tạo điều kiện cho SV trải nghiệm môi trường làm việc thực tế tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh (Quyết định ban hành CTĐT ngành Kế toán năm 2019, 2021).

Hoạt động đào tạo ngành Kế toán trình độ cao đẳng của nhà trường trong những năm gần đây đã có những chuyển biến tích cực theo hướng chuẩn hóa, thực tiễn hóa và gắn với nhu cầu thị trường lao động, tạo nền tảng quan trọng cho việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kế toán của địa phương.

- Đội ngũ nhà giáo, CBQL

Đội ngũ GV và CBQL trực tiếp tham gia thực hiện CTĐT ngành Kế toán cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn và nghiệp vụ theo quy định của GDNN. 100% GV và CBQL có trình độ từ đại học trở lên, trong đó nhiều người có trình độ thạc sĩ và được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giảng dạy trình độ cao đẳng, đại học.

Hiện nay, ngành Kế toán có 08 GV tham gia giảng dạy các học phần chuyên ngành. Trong đó, 05 GV có trình độ đại học và thạc sĩ chuyên ngành Kế toán, và 03 GV có trình độ đại học thuộc các chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng và Kinh tế. Bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy, GV còn tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, hội thi giáo viên dạy giỏi, phát triển thiết bị đào tạo tự làm và tham gia thực tế tại doanh nghiệp nhằm cập nhật kiến thức chuyên môn. Nhìn chung, đội ngũ GV và CBQL ngành Kế toán của nhà trường cơ bản đáp ứng yêu cầu về số lượng, cơ cấu chuyên môn và trình độ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai CTĐT theo định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp.

Công tác quản lý đào tạo ngành Kế toán được thực hiện lãnh đạo khoa, tổ trưởng chuyên môn và Phòng QLĐT&HTQT thực hiện chức năng tham mưu và giám sát chất lượng thực hiện CTĐT thông qua các hoạt động dự giờ, kiểm tra định kỳ và thu thập phản hồi từ người học và GV.

- Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

Trong những năm gần đây, Nhà trường đã quan tâm đầu tư và từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo ngành Kế toán theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa. Kết quả đánh giá ngoài CTĐT ngành Kế toán năm 2023 cho thấy tiêu chí về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện của nhà trường đạt 16/16 điểm, phản ánh mức độ đáp ứng tốt các quy định hiện hành.

Nhà trường hiện tổ chức đào tạo tại hai cơ sở với tổng diện tích gần 43.000 m², bao gồm các khu học tập, khu hành chính, phòng thực hành, thư viện, ký túc xá và các công trình phụ trợ. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật như điện, nước, thoát nước và phòng cháy chữa cháy được đầu tư đầy đủ, bảo đảm điều kiện học tập và an toàn cho người học.

Đối với không gian học tập chuyên ngành, chương trình Kế toán được bố trí tại 02 phòng học lý thuyết và 02 phòng thực hành, các phòng máy được kết nối mạng nội bộ và internet, đồng thời cài đặt các phần mềm kế toán phổ biến như MISA, Excel, giúp SV thực hành xử lý chứng từ và lập báo cáo tài chính trong môi trường gần với thực tiễn doanh nghiệp.

Thư viện của nhà trường có diện tích 339,1 m², với khu phòng đọc và tra cứu trực tuyến. Kho tài liệu có hơn 81.000 tài liệu với gần 7.000 đầu sách, trong đó riêng ngành Kế toán có 35 đầu giáo trình (245 bản in) và 813 tài liệu tham khảo. Toàn bộ chương trình và giáo trình đã được số hóa và tích hợp vào hệ thống thư viện điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động học tập và nghiên cứu của SV.

Theo báo cáo đánh giá ngoài CTĐT ngành Kế toán năm 2023, ngành Kế toán có 74/74 chủng loại thiết bị đào tạo (đạt 100%) với tổng số 1.523 thiết bị, cao hơn khoảng 293% so với mức tối thiểu 519 thiết bị theo quy định của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội. Điều này bảo đảm đáp ứng đầy đủ yêu cầu giảng dạy và thực hành kế toán.

Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị và thư viện của nhà trường được đầu tư tương đối đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai CTĐT theo định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán.

2.1.2. Đặc điểm sinh viên ngành Kế toán Trường CĐSP Lạng Sơn

Nguồn tuyển sinh đầu vào của SV ngành Kế toán tương đối phù hợp với yêu cầu đào tạo trình độ cao đẳng. Phần lớn SV là học sinh mới tốt nghiệp THPT, có độ tuổi còn trẻ và động cơ học tập khá rõ ràng. Tổ hợp xét tuyển chủ yếu dựa trên kết quả học tập môn Toán và các môn khoa học tự nhiên, với mức

điểm trúng tuyển ở mức trung bình khá trở lên. Đây là nền tảng thuận lợi cho việc tiếp thu kiến thức chuyên môn về xử lý số liệu, hạch toán kế toán và ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực kế toán.

Kết quả khảo sát năm 2025 đối với 61/103 SV ngành Kế toán trình độ cao đẳng cho thấy SV có mức độ hài lòng khá cao đối với hoạt động đào tạo của nhà trường. Tỷ lệ hài lòng đối với mục tiêu và cấu trúc CTĐT đạt trên 85%, phản ánh sự đánh giá tích cực của SV đối với công tác tổ chức dạy học, phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin và tính minh bạch trong kiểm tra, đánh giá.

Khảo sát cựu SV cũng cho thấy 100% ý kiến ở mức hài lòng hoặc rất hài lòng đối với chất lượng chương trình và giáo trình đào tạo, trong đó nhiều tiêu chí có tỷ lệ "rất hài lòng" trên 50%. Cựu SV đánh giá các kiến thức và kỹ năng được trang bị trong quá trình học tập cơ bản phù hợp với yêu cầu công việc thực tế.

Về triển vọng nghề nghiệp, báo cáo khảo sát cựu SV năm 2025 cho thấy tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp đạt 81,6%, trong đó 80,6% làm đúng chuyên ngành đào tạo. Thu nhập của SV sau khi ra trường chủ yếu dao động từ 5 đến trên 10 triệu đồng/tháng, cho thấy khả năng thích ứng nghề nghiệp tương đối tốt.

SV ngành Kế toán của nhà trường có thái độ học tập tích cực, tinh thần hợp tác và khả năng tiếp nhận các phương pháp đào tạo hiện đại. Tuy nhiên, một bộ phận SV vẫn còn hạn chế về kỹ năng mềm, khả năng làm việc nhóm và kỹ năng ứng dụng công nghệ trong kế toán số. Những đặc điểm này là cơ sở quan trọng để nhà trường tiếp tục hoàn thiện CTĐT và tăng cường gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp.

2.2. Tổ chức khảo sát thực trạng

2.2.1. Mục đích khảo sát

Nhằm thu thập thông tin khách quan phục vụ việc nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn thông qua hoạt động TTTN, đề tài tiến hành xây dựng phương án và tổ chức khảo sát thu thập dữ liệu từ các đối tượng liên quan.

Kết quả khảo sát là cơ sở khoa học để đánh giá mức độ phát triển năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán trong quá trình thực tập, đồng thời làm căn cứ đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo và đáp ứng yêu cầu chuyên môn của các đơn vị sử dụng lao động.

2.2.2. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát được thực hiện đối với GV, SV và các đơn vị sử dụng lao động, tập trung vào các vấn đề sau:

- Thực trạng tổ chức hoạt động TTTN của SV ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn.

- Thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV thông qua hoạt động TTTN.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của SV trong quá trình thực tập.

2.2.3. Mẫu khảo sát

Khảo sát được thực hiện dưới hình thức trực tuyến thông qua Google Form đối với 71 khách thể, bao gồm: 14 CBQL và GV liên quan đến hoạt động TTTN; 33 SV năm thứ ba ngành Kế toán của năm học 2024-2025; 24 đại diện các cơ sở tiếp nhận SV thực tập trong năm học 2024-2025.

2.2.4. Xây dựng phương án và thiết kế phiếu khảo sát

Để thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu, đề tài xây dựng kế hoạch khảo sát và thiết kế hệ thống phiếu khảo sát phù hợp với từng nhóm đối tượng.

Cụ thể, các mẫu phiếu khảo sát được thiết kế như sau:

- Phiếu khảo sát số 1: Dành cho CBQL và GV có liên quan đến hoạt động TTTN của SV ngành Kế toán thuộc Phòng QLĐT&HTQT và Khoa chuyên môn *(Phụ lục 1A)*.

- Phiếu khảo sát số 2: Dành cho SV ngành Kế toán đang tham gia TTTN *(Phụ lục 1B)*.

- Phiếu khảo sát số 3: Dành cho đại diện các cơ sở tiếp nhận SV thực tập *(Phụ lục 1C)*.

Các phiếu khảo sát bao gồm câu hỏi mở và câu hỏi đóng. Trong đó, câu hỏi đóng được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ nhằm đánh giá mức độ cần thiết, mức độ phù hợp hoặc mức độ ảnh hưởng của các nội dung khảo sát.

2.2.5. Xử lý thông tin và dữ liệu khảo sát

Sau khi thu thập dữ liệu, các phiếu khảo sát được kiểm tra và loại bỏ những phiếu không hợp lệ. Các câu hỏi đóng trong phiếu khảo sát được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ, được quy đổi thành các khoảng giá trị trung bình như sau:

Bảng 2.4: Cách cho điểm và thang đánh giá

TT	Mức độ	Thang đánh giá	Thang xếp hạng
1	Rất cần thiết/Rất phù hợp/Rất phù hợp, rất hiệu quả/Tốt/Ảnh hưởng rất nhiều	5	4,21 - 5,0
2	Cần thiết/Phù hợp/Phù hợp, hiệu quả/Khá/ Tương đối ảnh hưởng	4	3,41 - 4,20
3	Bình thường/Trung bình	3	2,61- 3,40
4	Ít cần thiết/Ít phù hợp/Ít phù hợp/Ít hiệu quả/ Yếu/Ảnh hưởng ít	2	1,81- 2,6
5	Không cần thiết/Không phù hợp/Không phù hợp, không hiệu quả/Kém/Không ảnh hưởng	1	<1,8

Dữ liệu khảo sát sau khi thu thập được nhập và xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel nhằm tính toán các giá trị thống kê như tần suất, tỷ lệ phần trăm và giá trị trung bình, làm cơ sở phân tích thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV.

2.2.6. Thời gian khảo sát

Thời gian tiến hành khảo sát từ tháng 6 năm 2025 đến tháng 7 năm 2025.

2.3. Thực trạng hoạt động TTTN cho SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn

2.3.1. Thực trạng nhận thức về hoạt động TTTN của giảng viên và SV ngành Kế toán

Bảng 2.5: Nhận thức vai trò của TTTN trong đào tạo ngành Kế toán

Stt	Tiêu chí	CBQL&GV		SV		DN		Tổng	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn	4,67	0,49	4,52	0,62	4,50	0,66	4,56	0,59
2	Phát triển kỹ năng nghề nghiệp thiết yếu	4,67	0,49	4,48	0,62	4,33	0,64	4,49	0,58
3	Tiếp cận môi trường làm việc thực tế	4,75	0,45	4,48	0,62	4,38	0,65	4,54	0,57
4	Hoàn thiện phẩm chất nghề nghiệp	4,50	0,67	4,27	0,52	4,33	0,56	4,37	0,58
5	Định hướng nghề nghiệp rõ ràng hơn cho tương lai	4,33	0,89	4,42	0,56	4,33	0,56	4,36	0,67

6	Tăng cơ hội việc làm sau tốt nghiệp	4,50	0,52	4,33	0,54	4,33	0,56	4,39	0,54
Trung bình chung		4,55	0,59	4,42	0,58	4,37	0,61	4,45	0,59

ĐLC của các tiêu chí khảo sát dao động từ 0,55 đến 1,22, cho thấy mức độ phân tán của các ý kiến không lớn và các đánh giá của các nhóm khách thể khảo sát tương đối tập trung. Trong đó, ý kiến của SV và doanh nghiệp có độ phân tán thấp hơn so với nhóm CBQL và GV, phản ánh mức độ thống nhất cao hơn trong đánh giá của các đối tượng trực tiếp tham gia và tiếp nhận hoạt động thực tập.

ĐĐTB của các tiêu chí đạt 4,00/5, cho thấy năng lực kiến thức chuyên môn của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN được đánh giá ở mức khá, cơ bản đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp. Xét theo từng nhóm đối tượng khảo sát, ĐTB trung bình theo đánh giá của CBQL và GV là 3,67, trong khi SV và DN lần lượt đạt 4,16 và 4,17. Điều này cho thấy SV và doanh nghiệp có xu hướng đánh giá cao hơn so với CBQL và GV, với mức chênh lệch khoảng 0,49-0,50 điểm.

Xét theo từng tiêu chí cụ thể, nội dung "Mức độ hiểu biết về chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành" được đánh giá tương đối cao với ĐTB chung đạt 4,10, cho thấy SV có nền tảng kiến thức cơ bản khá vững về hệ thống chuẩn mực và chế độ kế toán. Bên cạnh đó, tiêu chí "Khả năng hiểu và vận dụng nguyên tắc và phương pháp kế toán trong ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh" cũng đạt ĐTB đạt 4,11, phản ánh khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn công việc của SV ở mức khá.

Tuy nhiên, một số tiêu chí có mức điểm thấp hơn so với các tiêu chí còn lại, đặc biệt là tiêu chí "Mức độ hiểu và áp dụng các quy định pháp luật liên quan đến thuế, tài chính vào công tác chuyên môn" với ĐTB đạt 3,86, và tiêu chí "Khả năng khái quát phương pháp kiểm tra, đối chiếu và xử lý số liệu kế toán" với ĐTB đạt 3,87. Điều này cho thấy SV vẫn còn những hạn chế nhất định trong việc vận dụng các quy định pháp luật và xử lý các nghiệp vụ kế toán phức tạp trong môi trường làm việc thực tế.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy năng lực kiến thức chuyên môn của SV ngành Kế toán được đánh giá khá tích cực. Tuy nhiên, sự khác biệt trong đánh giá giữa các nhóm đối tượng khảo sát, đặc biệt là giữa CBQL&GV với SV và DN, cũng cho thấy vẫn cần tiếp tục tăng cường gắn kết giữa đào tạo lý thuyết

và thực tiễn nghề nghiệp, nhằm giúp SV nâng cao khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn trong môi trường làm việc tại doanh nghiệp.

2.3.2. Thực trạng chương trình TTTN của ngành Kế toán

Kỹ năng nghề nghiệp là một trong những thành tố quan trọng cấu thành năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán. Bên cạnh kiến thức chuyên môn, SV cần được rèn luyện các kỹ năng thực hành như xử lý chứng từ kế toán, ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính, sử dụng phần mềm kế toán và phối hợp công việc trong môi trường doanh nghiệp. Mức độ hình thành và phát triển các kỹ năng này có ý nghĩa quan trọng đối với khả năng thích ứng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của SV sau khi tốt nghiệp.

Theo CTĐT năm 2019, chương trình ngành Kế toán bao gồm hai mô đun thực tập: Thực tập giữa khóa (135 giờ) và TTTN (225 giờ). Đến CTĐT ban hành năm 2024, cấu trúc chương trình được điều chỉnh theo hướng tích hợp, với một mô đun TTTN có thời lượng 450 giờ. Sự thay đổi này thể hiện định hướng tăng cường thời lượng thực hành tập trung, tạo điều kiện để SV tiếp cận sâu hơn với môi trường doanh nghiệp và nâng cao năng lực nghề nghiệp trước khi tốt nghiệp.

Các mô đun thực tập đều được bố trí vào hai học kỳ cuối của khóa học, bảo đảm SV đã hoàn thành khối lượng kiến thức chuyên môn trước khi tham gia thực tế tại đơn vị sử dụng lao động. Trong kế hoạch đào tạo toàn khóa và tiến độ đào tạo từng năm học, thời gian thực tập được xác định rõ ràng và triển khai thống nhất đối với 100% các lớp ngành Kế toán, thể hiện sự chủ động của nhà trường trong việc tích hợp thực tập như một cấu phần chính thức, bắt buộc trong lộ trình đào tạo.

Hoạt động TTTN của SV ngành Kế toán tại Nhà trường được tổ chức trên cơ sở hệ thống văn bản quản lý tương đối đầy đủ và quy trình triển khai thống nhất từ cấp nhà trường đến các khoa chuyên môn. Đây là hoạt động đào tạo quan trọng, góp phần gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn, đồng thời phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV.

Về hệ thống văn bản quản lý, từ năm 2021 đến nay, Nhà trường đã ban hành nhiều quy định và hướng dẫn liên quan đến hoạt động thực tập. Tiêu biểu là Quyết định số 302/QĐ-CĐSP ngày 05/8/2020 về việc ban hành Quy chế đào tạo theo tín chỉ trình độ cao đẳng và trung cấp khối ngành GDNN; Quyết định số 47/QĐ-CĐSP ngày 25/02/2022 ban hành Quy định hoạt động thực tập; và Quyết định số 569/QĐ-CĐSP ngày 28/11/2024 ban hành "Quy định thực tập đối với đào

tạo trung cấp, cao đẳng hệ chính quy". Các văn bản này đã từng bước hoàn thiện khung pháp lý cho việc tổ chức thực tập nghề nghiệp và TTTN trong toàn trường.

Trên cơ sở các quy định chung, hoạt động TTTN được tổ chức theo quy trình thống nhất hằng năm. Căn cứ kế hoạch đào tạo và tiến độ năm học, Phòng QLĐT & HTQT tham mưu xây dựng kế hoạch thực tập toàn trường, trong đó xác định rõ thời gian, đối tượng, hình thức và yêu cầu đối với SV. Sau khi kế hoạch được ban hành, các khoa chuyên môn xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể cho từng ngành, bao gồm nội dung thực tập, phân công GV hướng dẫn và hướng dẫn SV lựa chọn cơ sở thực tập phù hợp.

Trong quá trình thực tập, SV được hướng dẫn bởi GV của nhà trường và cán bộ tại đơn vị thực tập; thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch, ghi chép nhật ký thực tập, thu thập số liệu phục vụ viết báo cáo. Kết thúc đợt thực tập, SV nộp hồ sơ gồm nhật ký thực tập, phiếu đánh giá của cơ sở thực tập và báo cáo TTTN để được đánh giá kết quả học phần.

Việc đánh giá kết quả thực tập được thực hiện thông qua hai nguồn: (1) đánh giá của cơ sở thực tập; (2) đánh giá của GV hướng dẫn. Trong đó, đánh giá của cơ sở thực tập tập trung vào năng lực thực hiện công việc trong môi trường doanh nghiệp (năng lực chuyên môn, mức độ hoàn thành công việc, hiệu quả công việc, kỹ năng mềm và thái độ làm việc), được chấm theo thang điểm 10 và phân loại theo các mức xếp loại. Đánh giá của GV hướng dẫn tập trung vào chất lượng báo cáo thực tập, bao gồm mức độ tuân thủ kế hoạch, hình thức trình bày, nội dung phân tích và đề xuất kiến nghị. Cách tiếp cận này góp phần phản ánh tương đối toàn diện năng lực vận dụng kiến thức và kỹ năng của SV sau quá trình thực tập.

Tuy nhiên, phương thức đánh giá hiện nay vẫn cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng lượng hóa rõ hơn các tiêu chí năng lực đầu ra và tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp trong đánh giá.

Để đánh giá thực trạng kỹ năng nghề nghiệp của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN, nghiên cứu tiến hành khảo sát ý kiến của ba nhóm đối tượng gồm CBQL và GV, SV và các đơn vị sử dụng lao động. Các tiêu chí khảo sát tập trung vào những kỹ năng nghề nghiệp cơ bản cần thiết trong công việc kế toán, bao gồm khả năng thực hiện các nghiệp vụ kế toán, sử dụng phần mềm kế toán, xử lý số liệu, giao tiếp và phối hợp công việc trong môi trường làm việc thực tế.

Bảng 2.6: Đánh giá thực trạng chương trình, kế hoạch TTTN ngành Kế toán

TT	Tiêu chí	CBQL&GV		SV		DN		Tổng	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Các văn bản quy định của nhà trường về TTTN được triển khai phù hợp với tình hình thực tiễn	4,17	0,72	4,36	0,6	4,33	0,64	4,29	0,65
2	Nội dung các quy định về thực tập đảm bảo tính pháp lý, khoa học và phù hợp với đặc thù ngành Kế toán	4,00	0,60	4,33	0,65	4,38	0,71	4,24	0,65
3	Sự phù hợp của thời gian thực tập (thời điểm, thời lượng) với khả năng tiếp cận công việc thực tế của SV	4,00	0,85	4,45	0,56	4,46	0,59	4,30	0,67
4	Chương trình thực tập phản ánh đúng nội dung kiến thức chuyên môn và mục tiêu đào tạo ngành Kế toán	4,08	0,67	3,94	0,7	4	0,66	4,01	0,68
5	Nội dung thực tập có tính thực tiễn và gắn liền với công việc kế toán tại doanh nghiệp	4,00	0,60	3,88	0,65	3,96	0,62	3,95	0,62
6	Kế hoạch thực tập được xây dựng rõ ràng, cụ thể và phù hợp với thời gian học tập	4,17	0,83	3,79	0,6	3,83	0,64	3,93	0,69
7	Các yêu cầu, nhiệm vụ trong kế hoạch thực tập được trình bày rõ ràng và dễ thực hiện	4,08	0,51	3,79	0,6	3,75	0,68	3,87	0,60

8	Sự phù hợp giữa mục tiêu thực tập và phương pháp đánh giá kết quả thực tập của SV	4,17	0,58	3,91	0,63	4	0,59	4,03	0,60
9	Tiêu chí đánh giá kết quả thực tập phản ánh đúng năng lực nghề nghiệp của SV	4,00	0,60	3,67	0,65	3,79	0,66	3,82	0,64
Trung bình chung		4,07	0,66	4,01	0,63	4,06	0,64	4,05	0,64

Kết quả khảo sát tại Bảng 2.6 cho thấy các tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình và kế hoạch TTTN của SV ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn nhìn chung được các khách thể khảo sát đánh giá ở mức phù hợp theo thang đo Likert. ĐTB của các tiêu chí đạt 4,05/5, trong khi ĐLC dao động từ 0,51 đến 0,85, cho thấy mức độ phân tán của các ý kiến không lớn và các đánh giá tương đối tập trung.

Xét theo từng nhóm đối tượng khảo sát, CBQL&GV đánh giá với ĐTB chung đạt 4,07, SV đạt 4,01 và DN đạt 4,06. Điều này cho thấy đánh giá của ba nhóm khách thể có xu hướng tương đối thống nhất và đều cho rằng chương trình, kế hoạch TTTN của nhà trường cơ bản phù hợp với yêu cầu đào tạo ngành Kế toán. Tuy nhiên, CBQL&GV và DN có xu hướng đánh giá cao hơn so với SV, phản ánh góc nhìn tích cực từ phía cơ sở đào tạo và đơn vị tiếp nhận thực tập đối với việc tổ chức hoạt động thực tập của nhà trường.

Xét theo từng tiêu chí cụ thể, tiêu chí "Sự phù hợp của thời gian thực tập (thời điểm, thời lượng) với khả năng tiếp cận công việc thực tế của SV" được đánh giá cao nhất với ĐTB chung 4,30, trong đó SV và DN lần lượt đánh giá là 4,45 và 4,46, cho thấy thời gian thực tập hiện nay được xem là khá phù hợp để SV tiếp cận và trải nghiệm công việc thực tế tại doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tiêu chí "Các văn bản quy định của nhà trường về TTTN được triển khai phù hợp với tình hình thực tiễn" cũng đạt ĐTB đạt 4,29, phản ánh hệ thống văn bản và quy định về thực tập của nhà trường được xây dựng và triển khai tương đối phù hợp với điều kiện thực tế.

Kết quả phỏng vấn cựu SV cho thấy các nhận định định tính cơ bản tương đồng với kết quả khảo sát định lượng, nhất là đối với các tiêu chí được đánh giá tích cực như thời gian thực tập và hệ thống văn bản hướng dẫn. Theo SV Nông Thị Ngọc Hà, lớp K4KT, thời gian thực tập hiện nay là tương đối hợp lý, đủ để

SV làm quen với môi trường làm việc và tiếp cận các công việc cơ bản tại doanh nghiệp; nếu thời lượng ngắn hơn, việc tiếp cận đầy đủ các nghiệp vụ kế toán sẽ gặp khó khăn.

Bên cạnh đó, SV Đinh Thị Liên, lớp K4KT, nhận định rằng Nhà trường đã ban hành và phổ biến khá rõ ràng các quy định thực tập, từ nội dung, yêu cầu đến cách thức thực hiện báo cáo, qua đó giúp SV giảm bỡ ngỡ trước khi tham gia thực tập. Kết quả này cho thấy hệ thống văn bản hướng dẫn thực tập của Nhà trường nhìn chung phù hợp và được triển khai tương đối hiệu quả, phù hợp với kết quả khảo sát định lượng.

Một số tiêu chí có mức điểm thấp hơn so với các tiêu chí còn lại, đặc biệt là tiêu chí "Tiêu chí đánh giá kết quả thực tập phản ánh đúng năng lực nghề nghiệp của SV" với ĐTB đạt 3,82, và tiêu chí "Các yêu cầu, nhiệm vụ trong kế hoạch thực tập được trình bày rõ ràng và dễ thực hiện" với ĐTB đạt 3,87. Điều này cho thấy mặc dù chương trình và kế hoạch thực tập đã được xây dựng khá đầy đủ, nhưng vẫn còn một số nội dung liên quan đến cách thức đánh giá và triển khai nhiệm vụ thực tập cần tiếp tục được điều chỉnh để phù hợp hơn với thực tiễn nghề nghiệp.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy chương trình và kế hoạch TTTN của ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn được xây dựng tương đối phù hợp, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho SV tiếp cận môi trường làm việc thực tế và phát triển năng lực nghề nghiệp. Tuy nhiên, một số nội dung liên quan đến tiêu chí đánh giá và yêu cầu nhiệm vụ thực tập vẫn cần được tiếp tục hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động thực tập trong CTĐT.

2.3.3. Thực trạng tổ chức TTTN của ngành Kế toán

Hoạt động thực tập của SV ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn được triển khai trên cơ sở CTĐT đã ban hành theo từng giai đoạn, bảo đảm tính kế thừa và điều chỉnh phù hợp với yêu cầu đào tạo theo hướng ứng dụng.

Bảng 2.7: Đánh giá thực trạng tổ chức triển khai hoạt động TTTN ngành Kế toán

TT	Tiêu chí	CBQL&GV		SV		DN		Tổng	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Tính phù hợp của nơi thực tập (doanh nghiệp/đơn vị) với ngành nghề kế toán	3,92	0,67	4,45	0,62	4,33	0,56	4,23	0,62

2	Tính rõ ràng, cụ thể của kế hoạch và nội dung thực tập được giao cho SV	3,92	0,9	3,67	0,74	3,88	0,74	3,82	0,79
3	Sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong việc triển khai hoạt động thực tập	3,75	0,75	3,79	0,65	3,92	0,65	3,82	0,68
4	Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc thực tế của SV trong quá trình thực tập	3,75	0,87	3,82	0,64	3,92	0,65	3,83	0,72
5	Khả năng phát triển kỹ năng nghề nghiệp thực tế của SV trong quá trình thực tập	3,75	0,75	3,7	0,64	3,88	0,61	3,78	0,67
6	Công tác phân công GV giám sát, kiểm tra tiến độ và hỗ trợ công tác thực tập cho SV	4,08	0,67	3,91	0,63	3,92	0,72	3,97	0,67
7	GV hướng dẫn cung cấp đầy đủ thông tin và hỗ trợ kịp thời cho SV trong quá trình thực tập	3,92	0,51	3,7	0,64	3,71	0,69	3,78	0,61
8	Điều kiện, cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ hoạt động thực tập	3,83	0,58	4,24	0,61	4,21	0,59	4,09	0,59
Trung bình chung		3,87	0,71	3,91	0,65	3,97	0,65	3,92	0,67

Kết quả khảo sát tại Bảng 2.7 cho thấy các tiêu chí đánh giá thực trạng tổ chức triển khai hoạt động TTTN của SV ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn được các khách thể khảo sát đánh giá ở mức khá phù hợp. ĐTB của các tiêu chí đạt 3,92/5, trong khi ĐLC dao động từ 0,51 đến 0,90, cho thấy mức độ phân tán của các ý kiến không lớn và các đánh giá có xu hướng khá tập trung.

Xét theo từng nhóm đối tượng khảo sát, CBQL&GV đánh giá với ĐTB đạt 3,87, SV đạt 3,91 và DN đạt 3,97. Điều này cho thấy đánh giá của ba nhóm khách thể có sự tương đồng tương đối và đều cho rằng việc tổ chức triển khai hoạt động TTTN của nhà trường cơ bản phù hợp với mục tiêu đào tạo ngành Kế

toán. Tuy nhiên, DN và SV có xu hướng đánh giá cao hơn so với CBQL&GV, phản ánh góc nhìn tích cực của các đối tượng trực tiếp tham gia và tiếp nhận hoạt động thực tập.

Xét theo từng tiêu chí cụ thể, tiêu chí "Tính phù hợp của nơi thực tập (doanh nghiệp/đơn vị) với ngành nghề kế toán" được đánh giá cao nhất với ĐTB chung đạt 4,23, trong đó SV và DN lần lượt đánh giá là 4,45 và 4,33, cho thấy phần lớn SV được bố trí thực tập tại các đơn vị phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Bên cạnh đó, tiêu chí "Điều kiện, cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ hoạt động thực tập" cũng đạt mức khá cao với ĐTB đạt 4,09, phản ánh điều kiện thực tập tại các đơn vị cơ bản đáp ứng yêu cầu học tập và rèn luyện nghề nghiệp của SV.

Tuy nhiên, một số tiêu chí có mức điểm thấp hơn so với các tiêu chí còn lại, đặc biệt là tiêu chí "Khả năng phát triển kỹ năng nghề nghiệp thực tế của SV trong quá trình thực tập" với ĐTB đạt 3,78, và tiêu chí "GV hướng dẫn cung cấp đầy đủ thông tin và hỗ trợ kịp thời cho SV trong quá trình thực tập" cũng đạt ĐTB đạt 3,78. Điều này cho thấy mặc dù hoạt động thực tập đã được tổ chức tương đối tốt, nhưng vẫn cần tăng cường hơn nữa sự hỗ trợ và hướng dẫn trong quá trình thực tập để giúp SV phát triển đầy đủ các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết.

Kết quả phỏng vấn SV cho thấy các nhận định định tính cơ bản phù hợp với kết quả khảo sát. Theo cựu SV Vi Văn Quyến, lớp K4KT, trong quá trình thực tập, SV chủ yếu được giao thực hiện các công việc hỗ trợ ở mức độ đơn giản, chưa có nhiều cơ hội tham gia trực tiếp vào các nghiệp vụ kế toán thực tế, do đó hiệu quả phát triển kỹ năng nghề nghiệp chưa thật sự rõ nét.

Đồng thời, sự trao đổi với GV hướng dẫn trong một số trường hợp còn hạn chế, chủ yếu tự liên hệ khi phát sinh vấn đề ngoài kế hoạch, khiến SV gặp khó khăn trong việc định hướng và xử lý công việc. Kết quả này cho thấy sự cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện cơ chế phối hợp trong tổ chức thực tập, tăng cường vai trò đồng hành của GV hướng dẫn và tạo điều kiện để SV được tham gia sâu hơn vào các hoạt động nghề nghiệp thực tiễn.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy việc tổ chức triển khai hoạt động TTTN của ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn đã được thực hiện tương đối phù hợp và tạo điều kiện để SV tiếp cận môi trường làm việc thực tế. Tuy nhiên, một số nội dung liên quan đến mức độ hỗ trợ trong quá trình thực tập và

khả năng phát triển kỹ năng nghề nghiệp thực tế vẫn cần tiếp tục được quan tâm cải thiện nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động thực tập trong CTĐT.

2.3.4. Kết quả TTTN của SV ngành Kế toán

Kết quả TTTN được GV và cán bộ của doanh nghiệp hướng dẫn đánh giá, được tổng hợp cụ thể như sau:

Bảng 2.8: Kết quả TTTN của SV ngành Kế toán

Xếp loại		**K1KT**	**K2KT**	**K3KT**	**K4KT**
Trung bình 5,0-6,9	*DN chấm*	*0*	*0*	*0*	*0*
	GV chấm	*8*	*8*	*13*	*11*
	Điểm TB TTTN	**0**	**0**	**0**	**0**
Khá 7,0-7,9	*DN chấm*	*0*	*1*	*0*	*0*
	GV chấm	*7*	*9*	*8*	*7*
	Điểm TB TTTN	**0**	**2**	**0**	**0**
Giỏi 8,0-8,9	*DN chấm*	*0*	*1*	*0*	*0*
	GV chấm	*6*	*6*	*12*	*9*
	Điểm TB TTTN	**13**	**10**	**22**	**18**
Xuất sắc 9,0-10	*DN chấm*	*23*	*22*	*37*	*33*
	GV chấm	*2*	*1*	*4*	*6*
	Điểm TB TTTN	**10**	**12**	**15**	**15**
Tổng		**23**	**24**	**37**	**33**

Kết quả tổng hợp từ bảng số liệu cho thấy kết quả TTTN của SV ngành Kế toán qua các khóa nhìn chung ở mức khá cao. Ở tất cả các khóa, SV đều đạt từ loại Khá trở lên, trong đó chủ yếu tập trung ở hai mức Giỏi và Xuất sắc; không có SV xếp loại Trung bình. Đáng chú ý, tỷ lệ SV đạt loại Xuất sắc chiếm tỷ lệ tương đối cao, khoảng 44,4%.

Từ kết quả này có thể nhận thấy rằng SV ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của hoạt động TTTN, đặc biệt ở các tiêu chí liên quan đến ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ làm việc và khả năng thực hiện các nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, việc tỷ lệ SV đạt loại Xuất sắc ở mức cao và có xu hướng tập trung ở hầu hết các khóa cũng đặt ra vấn đề về mức

độ phân hóa trong đánh giá kết quả thực tập, cho thấy kết quả đánh giá có thể chưa phản ánh đầy đủ sự khác biệt về năng lực nghề nghiệp giữa các SV.

Xét về sự khác biệt giữa các chủ thể tham gia đánh giá, kết quả cho thấy điểm đánh giá từ phía doanh nghiệp cao hơn khá rõ so với điểm đánh giá của GV hướng dẫn. Trong phần lớn trường hợp, doanh nghiệp đánh giá SV ở mức Xuất sắc, trong khi GV hướng dẫn có sự phân loại rõ hơn giữa các mức Khá, Giỏi và Xuất sắc. Điều này phản ánh sự khác biệt về góc tiếp cận cũng như tiêu chí đánh giá giữa hai chủ thể.

Sự chênh lệch này có thể được lý giải từ chính nội dung của các tiêu chí đánh giá. Cụ thể, tiêu chí đánh giá của doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào thái độ làm việc, ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, khả năng hoàn thành công việc được giao và kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc. Đây là những tiêu chí mang tính định tính, tương đối dễ quan sát; trong bối cảnh SV thực tập chủ yếu được giao các công việc ở mức độ cơ bản, việc đạt mức đánh giá cao là khá phổ biến. Đồng thời, các tiêu chí liên quan đến năng lực chuyên môn trong phiếu đánh giá của doanh nghiệp có trọng số chưa lớn; mặt khác, tại nhiều cơ sở thực tập, SV chủ yếu chỉ được giao thực hiện những phần việc chuyên môn đơn giản, chưa có nhiều cơ hội tham gia các nhiệm vụ đòi hỏi kỹ năng nghề nghiệp cao như phân tích số liệu, kiểm tra đối chiếu hoặc lập báo cáo tài chính. Vì vậy, kết quả đánh giá từ phía doanh nghiệp chưa phản ánh đầy đủ mức độ phát triển năng lực nghề nghiệp của SV.

Trong khi đó, tiêu chí đánh giá của GV hướng dẫn lại tập trung nhiều hơn vào chất lượng báo cáo thực tập, khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn, cũng như năng lực phân tích và đánh giá thực trạng tại đơn vị thực tập. Do đó, kết quả đánh giá của GV có khả năng phản ánh sát hơn năng lực chuyên môn thực tế của SV. Đồng thời, kết quả này cũng tương đối phù hợp với kết quả học tập các học phần chuyên ngành Kế toán của SV trong quá trình đào tạo.

Nhìn chung, kết quả TTTN của SV các khóa cho thấy SV đã hình thành được những năng lực nghề nghiệp cơ bản và bước đầu có khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn công việc. Tuy nhiên, tỷ lệ SV đạt loại Xuất sắc tương đối cao, trong khi không có SV xếp loại Trung bình, cho thấy mức độ phân hóa trong đánh giá kết quả thực tập chưa thật sự rõ nét và có thể chưa phản ánh đầy đủ sự khác biệt về năng lực giữa các SV. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để xem xét điều chỉnh phương pháp đánh giá kết quả thực tập theo hướng

tiếp cận năng lực, qua đó bảo đảm tính khách quan, chính xác và phản ánh sát hơn năng lực nghề nghiệp của SV.

2.4. Thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn thông qua hoạt động TTTN

Chuẩn đầu ra của CTĐT là căn cứ quan trọng để xác định mục tiêu đào tạo và đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của SV sau khi tốt nghiệp. Theo chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kế toán trình độ cao đẳng tại Trường CĐSP Lạng Sơn, người học cần đạt các yêu cầu cơ bản về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, trách nhiệm. Trong đó, hoạt động TTTN đóng vai trò quan trọng trong việc giúp SV vận dụng kiến thức chuyên môn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và hình thành tác phong làm việc trong môi trường thực tế.

Trên cơ sở đó, đề tài tiến hành phân tích thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN trên các phương diện: kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và mức độ tự chủ, trách nhiệm *(phẩm chất nghề nghiệp).*

2.4.1. Kiến thức chuyên môn

Kiến thức chuyên môn là nền tảng quan trọng trong năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán. Để đánh giá thực trạng năng lực này, nghiên cứu tiến hành khảo sát ý kiến của CBQL&GV, SV và doanh nghiệp, tập trung vào các nội dung như mức độ hiểu biết về chuẩn mực và chế độ kế toán, khả năng vận dụng nguyên tắc kế toán, xử lý số liệu và áp dụng các quy định pháp luật về tài chính-thuế.

Bảng 2.9: Thực trạng kiến thức chuyên môn của SV ngành Kế toán

TT	Tiêu chí	CBQL&GV		SV		DN		Tổng	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Mức độ hiểu biết về chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành	3,75	0,97	4,21	0,55	4,33	0,56	4,10	0,69
2	Khả năng hiểu và vận dụng nguyên tắc các phương pháp kế toán trong ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh	3,75	1,22	4,3	0,64	4,29	0,62	4,11	0,83
3	Khả năng khái quát được phương pháp kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu	3,75	0,97	3,94	0,66	3,92	0,78	3,87	0,80

	trong công tác kế toán								
4	Mức độ hiểu và áp dụng các quy định pháp luật liên quan đến thuế, tài chính vào công tác chuyên môn	3,58	1,0	4,0	0,61	4,0	0,59	3,86	0,73
5	Các kiến thức bổ trợ cho công tác chuyên môn kế toán (ngoại ngữ, công nghệ thông tin,..)	3,5	1,09	4,33	0,54	4,29	0,55	4,04	0,73
Trung bình chung		3,67	1,05	4,16	0,60	4,17	0,62	4,00	0,76

Kết quả khảo sát tại Bảng 2.9 cho thấy năng lực kiến thức chuyên môn của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN được các nhóm khách thể đánh giá ở mức khá, với ĐTB chung đạt 4,00. ĐLC của các tiêu chí dao động từ 0,55 đến 1,22, cho thấy mức độ phân tán của các ý kiến không lớn và các đánh giá tương đối tập trung.

Xét theo từng nhóm đối tượng khảo sát, CBQL&GV đánh giá với ĐTB chung đạt 3,67, trong khi SV và DN lần lượt đạt 4,16 và 4,17, cho thấy SV và DN có xu hướng đánh giá cao hơn so với CBQL&GV. Điều này phản ánh góc nhìn tích cực của các đối tượng trực tiếp tham gia và tiếp nhận hoạt động thực tập đối với mức độ đáp ứng kiến thức chuyên môn của SV.

Xét theo từng tiêu chí cụ thể, nội dung "Khả năng hiểu và vận dụng nguyên tắc các phương pháp kế toán trong ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh" được đánh giá cao nhất với ĐTB đạt 4,11, tiếp đến là tiêu chí "Mức độ hiểu biết về chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành" đạt ĐTB đạt 4,10. Trong khi đó, tiêu chí "Mức độ hiểu và áp dụng các quy định pháp luật liên quan đến thuế, tài chính vào công tác chuyên môn" có mức điểm thấp hơn với ĐTB đạt 3,86.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy SV ngành Kế toán có nền tảng kiến thức chuyên môn tương đối tốt, tuy nhiên khả năng vận dụng các quy định pháp luật và xử lý một số nội dung nghiệp vụ trong thực tiễn vẫn cần tiếp tục được củng cố thông qua hoạt động thực tập và rèn luyện nghề nghiệp.

2.4.2. Kỹ năng thực hành nghề nghiệp

Kỹ năng thực hành nghề nghiệp là thành tố quan trọng trong năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán, thể hiện khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn vào các nhiệm vụ thực tế như xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán, kiểm

tra đối chiếu số liệu, lập báo cáo tài chính và sử dụng phần mềm kế toán. Mức độ thành thạo các kỹ năng này có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thích ứng và thực hiện công việc của SV sau khi tốt nghiệp.

Để đánh giá thực trạng kỹ năng thực hành nghề nghiệp của SV ngành Kế toán, nghiên cứu tiến hành khảo sát ý kiến của CBQL&GV, SV và doanh nghiệp, tập trung vào các kỹ năng cơ bản như vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn, lập và xử lý chứng từ kế toán, kiểm tra đối chiếu số liệu, lập báo cáo kế toán và ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc.

Bảng 2.10: Thực trạng kỹ năng nghề nghiệp của SV ngành Kế toán

TT	Tiêu chí	CBQL&GV		SV		DN		Tổng	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Năng lực vận dụng kiến thức chuyên môn kế toán vào thực tiễn công việc	4,0	0,43	4,27	0,57	4,29	0,55	4,19	0,52
2	Mức độ thành thạo trong việc lập chứng từ kế toán và xử lý sổ sách kế toán	3,5	1,09	4,33	0,54	4,46	0,51	4,10	0,71
3	Kỹ năng thực hiện kiểm tra đối chiếu, xử lý số liệu trong công tác kế toán	3,58	1,16	3,82	0,64	3,96	0,62	3,79	0,81
4	Khả năng tổng hợp số liệu, cung cấp thông tin thông qua hệ thống báo cáo kế toán	3,75	1,06	3,82	0,58	3,88	0,61	3,82	0,75
5	Năng lực phân tích, đánh giá công tác tài chính, kế toán thục tế tại đơn vị	3,5	1,09	3,85	0,62	3,79	0,66	3,71	0,79
6	Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện công tác	3,5	1,09	4,45	0,51	4,42	0,5	4,12	0,70

	kế toán thông qua một số phần mềm chuyên môn								
Trung bình chung		3,64	0,99	4,09	0,58	4,13	0,58	3,95	0,71

Kết quả khảo sát tại Bảng 2.10 cho thấy kỹ năng thực hành nghề nghiệp của SV ngành Kế toán được các nhóm khách thể đánh giá ở mức khá, với điểm trung bình chung đạt 3,95. ĐLC của các tiêu chí dao động từ 0,43 đến 1,16, cho thấy các ý kiến đánh giá có mức độ phân tán không lớn và tương đối tập trung.

Xét theo từng nhóm đối tượng khảo sát, CBQL&GV đánh giá với ĐTB là 3,64, trong khi SV và DN lần lượt đạt 4,09 và 4,13, cho thấy SV và DN có xu hướng đánh giá cao hơn so với CBQL&GV về mức độ đáp ứng kỹ năng thực hành nghề nghiệp của SV.

Xét theo từng tiêu chí cụ thể, tiêu chí "Năng lực vận dụng kiến thức chuyên môn kế toán vào thực tiễn công việc" được đánh giá khá cao với ĐTB đạt 4,19. Bên cạnh đó, tiêu chí "Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện công tác kế toán thông qua các phần mềm chuyên môn" cũng đạt mức cao với ĐTB đạt 4,12, cho thấy SV có khả năng sử dụng các công cụ công nghệ hỗ trợ trong công việc kế toán.

Tuy nhiên, một số tiêu chí có mức điểm thấp hơn, đặc biệt là tiêu chí "Năng lực phân tích, đánh giá công tác tài chính, kế toán thực tế tại đơn vị" với ĐTB đạt 3,71 và tiêu chí "Kỹ năng kiểm tra, đối chiếu và xử lý số liệu kế toán" với ĐTB đạt 3,79. Điều này cho thấy khả năng phân tích và xử lý các nghiệp vụ kế toán phức tạp của SV vẫn cần tiếp tục được rèn luyện trong quá trình thực tập và đào tạo.

Kết quả phỏng vấn SV tiếp tục làm rõ hạn chế đã được phản ánh qua số liệu khảo sát. Theo SV Hoàng Văn Quyến, lớp K4KT, trong thời gian thực tập, SV chủ yếu thực hiện các công việc mang tính hỗ trợ như nhập liệu, sắp xếp chứng từ, trong khi ít có cơ hội tham gia vào các nhiệm vụ đòi hỏi năng lực chuyên môn cao hơn như phân tích số liệu hoặc kiểm tra báo cáo. Vì vậy, kỹ năng xử lý và đánh giá số liệu của SV chưa được phát triển đầy đủ. Ở góc độ đơn vị sử dụng lao động, chị Nguyễn Thị Lan, cán bộ hướng dẫn tại Công ty TNHH Ngọc Hương, cũng nhận định rằng SV có kiến thức nền tương đối tốt và thao tác cơ bản khá nhanh, tuy nhiên vẫn còn lúng túng khi thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến xử lý số liệu tổng hợp hoặc phân tích báo cáo tài chính, chưa thể làm việc một cách độc lập và cần có sự hướng dẫn thường xuyên. Nhận định

này cũng phù hợp với ý kiến của đa số CBQL và GV hướng dẫn thực tập trong các phiếu phỏng vấn. Kết quả trên cho thấy việc tổ chức thực tập hiện nay mới chủ yếu giúp SV củng cố các kỹ năng nghiệp vụ cơ bản, trong khi cơ hội phát triển các năng lực chuyên môn ở mức cao hơn vẫn còn hạn chế.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy SV ngành Kế toán đã hình thành được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản, tuy nhiên một số kỹ năng chuyên sâu liên quan đến phân tích và xử lý nghiệp vụ kế toán thực tế vẫn cần tiếp tục được củng cố nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp cho SV.

2.4.3. Phẩm chất nghề nghiệp

Bên cạnh kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành, mức độ tự chủ, trách nhiệm (hay phẩm chất nghề nghiệp) là một thành tố quan trọng cấu thành năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán. Đặc thù của nghề kế toán đòi hỏi người lao động không chỉ có trình độ chuyên môn mà còn phải có ý thức trách nhiệm, tính trung thực, cẩn trọng trong công việc, tinh thần hợp tác và thái độ làm việc nghiêm túc. Những phẩm chất này có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng thực hiện công việc và uy tín nghề nghiệp của người làm kế toán.

Để đánh giá thực trạng phẩm chất nghề nghiệp của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN, nghiên cứu tiến hành khảo sát ý kiến của CBQL&GV, SV và doanh nghiệp. Các tiêu chí khảo sát tập trung vào những phẩm chất cơ bản như ý thức chấp hành quy định của đơn vị thực tập, tinh thần trách nhiệm trong công việc, thái độ học hỏi, khả năng hợp tác trong môi trường làm việc và ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp kế toán.

Bảng 2.11: Thực trạng phẩm chất nghề nghiệp của SV ngành Kế toán

TT	Tiêu chí	CBQL&GV		SV		DN		Tổng	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Ý thức đạo đức nghề nghiệp, trung thực và tuân thủ chuẩn mực và các quy định kế toán	4,0	0,6	4,55	0,56	4,54	0,51	4,36	0,56
2	Tinh thần học hỏi, cập nhật kiến thức và thích nghi với thay đổi trong nghề nghiệp	3,92	0,67	4,42	0,56	4,33	0,56	4,22	0,60
3	Khả năng giao tiếp, phối hợp làm việc nhóm trong môi trường công sở	3,67	0,78	4,36	0,49	4,38	0,49	4,14	0,59

4	Tinh thần trách nhiệm với công việc được giao	4,08	0,67	4,36	0,49	4,46	0,51	4,30	0,56
5	Quản lý thời gian và sắp xếp công việc hợp lý	3,83	0,83	4,33	0,6	4,38	0,65	4,18	0,69
6	Khả năng chịu áp lực công việc	3,92	0,51	4,39	0,56	4,33	0,56	4,21	0,54
Trung bình chung		3,90	0,68	4,40	0,54	4,40	0,55	4,24	0,59

Kết quả khảo sát tại Bảng 2.11 cho thấy phẩm chất nghề nghiệp của SV ngành Kế toán được các nhóm khách thể đánh giá ở mức tốt, với ĐTB chung đạt 4,24. ĐLC của các tiêu chí dao động từ 0,49 đến 0,83, cho thấy các ý kiến đánh giá có mức độ phân tán không lớn và tương đối tập trung.

Xét theo từng nhóm đối tượng khảo sát, CBQL&GV đánh giá với ĐTB đạt 3,90, trong khi SV và DN cùng đạt 4,40, cho thấy SV và DN có xu hướng đánh giá cao hơn so với CBQL&GV về phẩm chất nghề nghiệp của SV trong quá trình thực tập. Điều này phản ánh SV đã thể hiện tương đối tốt thái độ và tác phong nghề nghiệp trong môi trường làm việc thực tế.

Xét theo từng tiêu chí, nội dung "Ý thức đạo đức nghề nghiệp, trung thực và tuân thủ chuẩn mực, quy định kế toán" được đánh giá cao nhất với ĐTB đạt 4,36, tiếp đến tiêu chí "Tinh thần trách nhiệm với công việc được giao" có ĐTB đạt 4,30. Điều này cho thấy SV có ý thức khá tốt về trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp trong quá trình thực tập.

Trong khi đó, tiêu chí "Khả năng giao tiếp, phối hợp làm việc nhóm trong môi trường công sở" có mức điểm thấp hơn với ĐTB đạt 4,14, cho thấy kỹ năng phối hợp và giao tiếp trong môi trường làm việc vẫn cần tiếp tục được rèn luyện và phát triển.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy SV ngành Kế toán đã hình thành được những phẩm chất nghề nghiệp cơ bản như tinh thần trách nhiệm, ý thức đạo đức nghề nghiệp và thái độ học hỏi. Tuy nhiên, một số năng lực liên quan đến kỹ năng làm việc trong môi trường công sở vẫn cần tiếp tục được bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp toàn diện cho SV.

Qua phân tích thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN trên các phương diện kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và mức độ tự chủ, trách nhiệm (phẩm chất nghề nghiệp), có thể thấy rằng SV cơ bản đã hình thành được những năng lực nghề nghiệp cần thiết phục vụ công việc kế toán trong thực tế. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các

tiêu chí đều được các nhóm khách thể đánh giá ở mức khá đến tốt, phản ánh hiệu quả nhất định của CTĐT và hoạt động TTTN của nhà trường.

Trong đó, phẩm chất nghề nghiệp của SV được đánh giá ở mức cao hơn so với các thành tố còn lại; tiếp đến là kiến thức chuyên môn, trong khi kỹ năng thực hành nghề nghiệp vẫn còn một số hạn chế nhất định. Sự khác biệt trong đánh giá giữa các nhóm đối tượng khảo sát cũng cho thấy SV mặc dù có nền tảng kiến thức và thái độ nghề nghiệp tương đối tốt, nhưng khả năng vận dụng kiến thức và thực hiện một số kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường làm việc thực tế vẫn cần tiếp tục được rèn luyện.

Những kết quả trên là cơ sở quan trọng để đề tài đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN tại Trường CĐSP Lạng Sơn trong chương tiếp theo.

2.5. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn thông qua hoạt động thực tập

2.5.1. Từ phía sinh viên

Trong quá trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực, các yếu tố thuộc về bản thân SV có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả của hoạt động TTTN cũng như quá trình hình thành năng lực nghề nghiệp. SV là chủ thể trực tiếp tham gia vào môi trường thực tập, vì vậy mức độ chuẩn bị về kiến thức, kỹ năng và thái độ học tập sẽ tác động đến khả năng tiếp cận và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn trong thực tế. Do đó, việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố từ phía SV là cơ sở để xem xét và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán.

Bảng 2.12: Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực nghề nghiệp từ phía SV

TT	Tiêu chí	CBQL&GV		SV		Tổng	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Kiến thức chuyên môn	4,5	0,52	4,42	0,56	4,46	0,54
2	Kỹ năng nghề nghiệp	4,25	0,62	4,55	0,56	4,40	0,59
3	Kỹ năng mềm: Giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian	4,25	0,75	4,21	0,65	4,23	0,70
4	Thái độ và sự chủ động	4,25	0,62	4,33	0,6	4,29	0,61
5	Năng lực ngoại ngữ	3,92	0,67	3,91	0,68	3,92	0,68
6	Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin	4,25	0,75	4,42	0,61	4,34	0,68

Trung bình chung	4,24	0,66	4,31	0,61	4,27	0,63

Kết quả khảo sát tại Bảng 2.12 cho thấy các yếu tố từ phía SV có mức độ ảnh hưởng khá lớn đến quá trình hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp thông qua hoạt động TTTN. ĐTB chung đạt 4,27, cho thấy các yếu tố này được đánh giá ở mức ảnh hưởng nhiều. ĐLC dao động từ 0,52 đến 0,75, cho thấy các ý kiến đánh giá tương đối tập trung.

Xét theo từng nhóm đối tượng khảo sát, CBQL&GV đánh giá với ĐTB chung đạt 4,24, trong khi SV đạt 4,31, cho thấy SV có xu hướng đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này cao hơn so với CBQL&GV.

Xét theo từng tiêu chí, kiến thức chuyên môn được đánh giá có mức độ ảnh hưởng cao nhất với ĐTB đạt 4,46, tiếp đến là kỹ năng nghề nghiệp với ĐTB đạt 4,40 và năng lực ứng dụng công nghệ thông tin với ĐTB đạt 4,34. Trong khi đó, năng lực ngoại ngữ có mức điểm thấp hơn với ĐTB đạt 3,92, cho thấy đây là yếu tố còn hạn chế và cần được tiếp tục cải thiện để hỗ trợ tốt hơn cho quá trình phát triển năng lực nghề nghiệp của SV.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy các yếu tố thuộc về bản thân SV như kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, thái độ học tập và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả của hoạt động TTTN và quá trình hình thành năng lực nghề nghiệp.

2.5.2. Từ chương trình đào tạo và nhà trường

Bên cạnh các yếu tố từ phía SV, CTĐT và điều kiện tổ chức của nhà trường cũng có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả của hoạt động TTTN và quá trình hình thành năng lực nghề nghiệp của SV. Các yếu tố như cấu trúc CTĐT, quy định và cách thức triển khai thực tập, tiêu chí đánh giá kết quả thực tập, sự hỗ trợ của GV và điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường đều có tác động trực tiếp đến quá trình rèn luyện nghề nghiệp của SV. Vì vậy, việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này là cơ sở để xem xét và nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động thực tập trong CTĐT ngành Kế toán.

Bảng 2.13: Các yếu tố năng lực nghề nghiệp từ CTĐT và nhà trường

TT	Tiêu chí	CBQL&GV		SV		Tổng	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Chương trình đào tạo	4,17	0,58	4,45	0,62	4,31	0,60
2	Chương trình và các quy định về thực tập	4,0	0,6	4,33	0,65	4,17	0,63
3	Việc triển khai hoạt động	4,0	0,6	4,33	0,6	4,17	0,60

	thực tập						
4	Tiêu chí đánh giá kết quả thực tập	3,92	0,79	4,33	0,6	4,13	0,70
5	Sự hỗ trợ từ GV	4,17	0,72	4,42	0,71	4,30	0,72
6	Trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thực tập	3,75	0,62	3,76	0,71	3,76	0,67
Trung bình chung		4,00	0,65	4,27	0,65	4,14	0,65

Kết quả khảo sát tại Bảng 2.13 cho thấy các yếu tố từ CTĐT và nhà trường có ảnh hưởng khá lớn đến hiệu quả phát triển năng lực nghề nghiệp của SV thông qua hoạt động TTTN. ĐTB chung đạt 4,14, cho thấy các yếu tố này được đánh giá ở mức ảnh hưởng nhiều. ĐLC của các tiêu chí dao động từ 0,58 đến 0,79, phản ánh các ý kiến đánh giá tương đối tập trung.

Xét trên phương diện cấu trúc chương trình, CTĐT ngành Kế toán trình độ cao đẳng tại Nhà trường được xây dựng theo hướng tương đối hợp lý, bảo đảm sự cân đối giữa kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Trong đó, khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành chiếm tỷ trọng chủ đạo, trên 65% tổng thời lượng chương trình, với các học phần nòng cốt như Nguyên lý kế toán, Tài chính doanh nghiệp, Kế toán tài chính, Kế toán quản trị và Thuế. Cấu trúc này tạo nền tảng quan trọng để SV hình thành hệ thống kiến thức chuyên môn trước khi tham gia TTTN. Đồng thời, việc bố trí học phần thực tập ở giai đoạn cuối khóa, sau khi người học đã hoàn thành phần lớn các học phần chuyên ngành, là phù hợp với logic tiếp cận năng lực, tạo điều kiện để SV vận dụng kiến thức vào bối cảnh nghề nghiệp thực tế. Ngoài ra, sự hiện diện của các học phần liên quan đến công nghệ thông tin và kỹ năng bổ trợ cũng góp phần hỗ trợ SV tiếp cận các phần mềm kế toán và công cụ xử lý dữ liệu, qua đó tăng cường khả năng thích ứng với yêu cầu thực tiễn của nghề nghiệp.

Theo từng nhóm đối tượng khảo sát, CBQL&GV đánh giá với ĐTB chung đạt 4,00, trong khi SV đạt 4,27, cho thấy SV có xu hướng đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này cao hơn so với CBQL&GV.

Xét theo từng tiêu chí cụ thể, CTĐT được đánh giá có mức độ ảnh hưởng cao nhất với ĐTB đạt 4,31, tiếp đến là sự hỗ trợ từ GV với ĐTB đạt 4,30. Trong khi đó, tiêu chí trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thực tập có mức điểm thấp hơn với ĐTB đạt 3,76, cho thấy điều kiện hỗ trợ thực tập vẫn cần tiếp tục được quan tâm cải thiện để nâng cao hiệu quả của hoạt động TTTN.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy các yếu tố từ CTĐT, cách thức tổ chức thực tập và sự hỗ trợ của GV có vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán.

2.5.3. Từ cơ sở thực tập nghề nghiệp

Môi trường doanh nghiệp là nơi giúp SV vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tiễn, đồng thời tiếp cận với quy trình làm việc và chuẩn mực nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán-tài chính. Vì vậy, các yếu tố như mức độ phù hợp của đơn vị thực tập, sự phân công công việc, sự hướng dẫn chuyên môn của cán bộ tại doanh nghiệp và điều kiện làm việc tại cơ sở thực tập đều có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của hoạt động TTTN và quá trình phát triển năng lực nghề nghiệp của SV.

Bảng 2.14: Các yếu tố năng lực nghề nghiệp từ cơ sở thực tập

TT	Tiêu chí	CBQL&GV		SV		Tổng	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Mức độ phù hợp giữa lĩnh vực hoạt động của cơ sở thực tập với chuyên ngành Kế toán của SV	4,17	0,72	4,24	0,61	4,21	0,67
2	Khả năng phân công công việc đúng chuyên môn kế toán cho SV thực tập	4,25	0,75	4,39	0,7	4,32	0,73
3	Sự hỗ trợ, hướng dẫn chuyên môn của cán bộ tại cơ sở thực tập đối với SV	4,17	0,58	4,39	0,66	4,28	0,62
4	Tinh thần hợp tác và trách nhiệm của cơ sở thực tập trong việc tiếp nhận và tạo điều kiện cho SV	4,25	0,62	4,15	0,62	4,20	0,62
5	Điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho hoạt động kế toán tại nơi thực tập	4,08	0,67	3,85	0,67	3,97	0,67
6	Cơ hội SV được tiếp cận với các nghiệp vụ kế toán thực tế tại doanh nghiệp	4,25	0,75	4,3	0,59	4,28	0,67
7	Các chính sách, quy định nội bộ của cơ sở thực tập về việc tiếp nhận, hỗ trợ SV thực tập	4	0,85	3,64	0,7	3,82	0,78

Trung bình chung	4,17	0,71	4,14	0,65	4,15	0,68

Kết quả khảo sát tại Bảng 2.14 cho thấy các yếu tố từ cơ sở thực tập có ảnh hưởng khá lớn đến quá trình hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN. ĐTB chung đạt 4,15, cho thấy các yếu tố này được đánh giá ở mức ảnh hưởng nhiều. ĐLC dao động từ 0,58 đến 0,85, phản ánh các ý kiến đánh giá tương đối tập trung.

Xét theo từng nhóm đối tượng khảo sát, CBQL&GV đánh giá với ĐTB chung đạt 4,17, trong khi SV đạt 4,14, cho thấy đánh giá của hai nhóm đối tượng khá tương đồng về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố từ cơ sở thực tập.

Xét theo từng tiêu chí cụ thể, tiêu chí "Khả năng phân công công việc đúng chuyên môn kế toán cho SV thực tập" được đánh giá cao nhất với ĐTB đạt 4,32, tiếp đến là "Cơ hội SV được tiếp cận với các nghiệp vụ kế toán thực tế tại doanh nghiệp" với ĐTB đạt 4,28. Điều này cho thấy việc được tham gia trực tiếp vào các công việc chuyên môn tại doanh nghiệp có vai trò quan trọng đối với quá trình rèn luyện năng lực nghề nghiệp của SV.

Trong khi đó, tiêu chí "Các chính sách, quy định nội bộ của cơ sở thực tập về việc tiếp nhận và hỗ trợ SV thực tập" có mức điểm thấp hơn với ĐTB đạt 3,82, cho thấy công tác hỗ trợ SV tại một số cơ sở thực tập vẫn cần được hoàn thiện hơn.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy môi trường doanh nghiệp và các điều kiện tại cơ sở thực tập có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả của hoạt động TTTN và quá trình phát triển năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán.

Kết quả khảo sát thực trạng tại 24 cơ sở thực tập tiếp nhận SV ngành Kế toán trong năm học 2024-2025 cho thấy mức độ đáp ứng về khả năng tiếp nhận, hỗ trợ và hướng dẫn SV của các đơn vị thực tập có những biểu hiện tương đối rõ nét, thể hiện qua các nội dung sau:

Bảng 2.15: Thực trạng khả năng tiếp nhận, hỗ trợ và hướng dẫn SV tại cơ sở thực tập

TT	Tiêu chí	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Việc tiếp nhận SV thực tập của đơn vị phù hợp với điều kiện hoạt động của doanh nghiệp	4,46	0,51
2	Quy trình tiếp nhận và phân công công việc cho SV thực tập	3,79	0,59
3	Nội dung công việc được giao cho SV phù hợp với chuyên ngành Kế toán	3,83	0,56

4	Doanh nghiệp có đủ nguồn lực (nhân sự, thời gian, tài liệu...) để hỗ trợ SV thực tập	3,88	0,61
5	Thời gian SV thực tập tại đơn vị là phù hợp để tiếp cận và hoàn thành các nhiệm vụ được giao	4,42	0,50
6	Doanh nghiệp có môi trường làm việc phù hợp để SV rèn luyện tác phong và kỹ năng nghề nghiệp	4,42	0,50
7	Sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong quá trình thực tập	3,75	0,61
8	Việc hướng dẫn và đánh giá SV tại đơn vị được thực hiện theo quy định, phù hợp với mục tiêu đào tạo	3,83	0,56
9	Khả năng sẵn sàng tiếp nhận SV thực tập trong tương lai	3,79	0,59

Kết quả khảo sát tại Bảng 2.15 cho thấy khả năng tiếp nhận, hỗ trợ và hướng dẫn SV tại cơ sở thực tập được đánh giá ở mức khá phù hợp**,** với ĐTB của các tiêu chí dao động từ 3,75 đến 4,46**.** ĐLC của các tiêu chí nằm trong khoảng 0,50 đến 0,61, cho thấy các ý kiến đánh giá tương đối tập trung và có mức độ thống nhất khá cao.

Trong các tiêu chí khảo sát, nội dung "Việc tiếp nhận SV thực tập của đơn vị phù hợp với điều kiện hoạt động của doanh nghiệp" được đánh giá cao nhất với ĐTB đạt 4,46, cho thấy các doanh nghiệp cơ bản sẵn sàng tiếp nhận SV thực tập. Bên cạnh đó, các tiêu chí "Thời gian SV thực tập tại đơn vị là phù hợp" và "Môi trường làm việc tại doanh nghiệp phù hợp để rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp" cũng đạt mức ĐTB đạt 4,42, phản ánh điều kiện thực tập tương đối thuận lợi cho SV.

Tuy nhiên, một số tiêu chí có mức điểm thấp hơn như "Sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong quá trình thực tập" với ĐTB đạt 3,75, và "Quy trình tiếp nhận, phân công công việc cho SV thực tập" với ĐTB đạt 3,79.

Kết quả phỏng vấn tại các đơn vị tiếp nhận thực tập cũng phản ánh nhận định tương đồng với kết quả khảo sát. Theo anh Hoàng Mạnh Cường, cán bộ hướng dẫn tại doanh nghiệp, thông tin từ phía nhà trường về kế hoạch và yêu cầu thực tập hiện chưa thật sự cụ thể, dẫn đến việc đơn vị tiếp nhận phải chủ động trong bố trí công việc cho SV. Đồng thời, sự trao đổi giữa doanh nghiệp và GV hướng dẫn còn chưa thường xuyên, khiến việc phân công nhiệm vụ cho SV trong một số trường hợp chưa thật sự gắn sát với mục tiêu đào tạo. Nhận định này cho thấy cơ chế phối hợp giữa nhà trường và đơn vị thực tập vẫn còn những

điểm cần được tiếp tục hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức và bảo đảm tính phù hợp giữa nội dung thực tập với chuẩn đầu ra của CTĐT.

Điều này cho thấy việc phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong tổ chức thực tập vẫn cần tiếp tục được tăng cường để nâng cao hiệu quả của hoạt động TTTN.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp cơ bản có khả năng tiếp nhận và tạo điều kiện cho SV thực tập, tuy nhiên sự phối hợp và quy trình tổ chức thực tập vẫn cần được hoàn thiện hơn nhằm hỗ trợ tốt hơn cho quá trình rèn luyện năng lực nghề nghiệp của SV.

2.5.4. Các yếu tố khác

Bên cạnh các yếu tố từ phía SV, CTĐT, nhà trường và cơ sở thực tập, một số yếu tố khách quan khác cũng có ảnh hưởng đến quá trình hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán. Trước hết, nhu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực kế toán vẫn duy trì ở mức khá lớn, đặc biệt khi số lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và các khu vực lân cận ngày càng tăng. Điều này tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp, đồng thời đặt ra yêu cầu đối với các cơ sở đào tạo trong việc gắn kết nội dung đào tạo với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, sự phát triển của công nghệ số cũng đang tác động mạnh mẽ đến nghề kế toán. Việc ứng dụng các phần mềm kế toán, hệ thống quản lý dữ liệu và các công nghệ số trong hoạt động kế toán đòi hỏi SV cần được trang bị kỹ năng công nghệ và khả năng thích ứng với môi trường làm việc số hóa. Trong những năm gần đây, Trường CĐSP Lạng Sơn đã từng bước tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo và tạo điều kiện để SV tiếp cận các phần mềm kế toán trong quá trình học tập và thực tập.

Ngoài ra, sự động viên và hỗ trợ từ gia đình cũng có ảnh hưởng nhất định đến quá trình học tập và rèn luyện nghề nghiệp của SV. Phần lớn SV của nhà trường đến từ các khu vực nông thôn và miền núi, do đó sự quan tâm và khích lệ từ gia đình góp phần tạo động lực học tập, giúp SV chủ động hơn trong việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và thích ứng với môi trường làm việc thực tế.

Nhìn chung, các yếu tố khách quan như nhu cầu thị trường lao động, sự phát triển của công nghệ số và sự hỗ trợ từ gia đình đều có tác động nhất định đến quá trình phát triển năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán. Những yếu tố này vừa tạo ra cơ hội, vừa đặt ra yêu cầu đối với SV và cơ sở đào tạo trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và tăng cường gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp.

Tiểu kết Chương 2

Chương 2 của đề tài đã tập trung phân tích và đánh giá thực trạng phát triển năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN tại Trường CĐSP Lạng Sơn trên cơ sở khảo sát ý kiến của các nhóm đối tượng liên quan gồm CBQL, GV, SV và doanh nghiệp sử dụng lao động. Nội dung nghiên cứu đã làm rõ một số vấn đề chủ yếu như CTĐT, việc tổ chức triển khai hoạt động TTTN, mức độ hình thành các thành tố năng lực nghề nghiệp của SV cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển năng lực nghề nghiệp.

Kết quả khảo sát cho thấy CTĐT ngành Kế toán của nhà trường cơ bản được xây dựng theo hướng gắn với yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp; hoạt động TTTN được bố trí trong tiến trình đào tạo và có sự phối hợp với các doanh nghiệp trên địa bàn. Công tác tổ chức thực tập được triển khai với các kế hoạch, quy định và hướng dẫn tương đối rõ ràng; phần lớn SV được bố trí thực tập tại các đơn vị phù hợp với chuyên ngành đào tạo, tạo điều kiện để tiếp cận môi trường làm việc thực tế.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán được hình thành ở mức khá. Các thành tố như kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và mức độ tự chủ, trách nhiệm đều được đánh giá tương đối tích cực. Tuy nhiên, một số nội dung như khả năng phân tích và xử lý số liệu kế toán, kỹ năng mềm và khả năng vận dụng các quy định pháp luật tài chính-thuế trong thực tiễn vẫn còn những hạn chế nhất định. Bên cạnh đó, nội dung và nhiệm vụ thực tập tại một số đơn vị chưa thật sự đa dạng; tiêu chí đánh giá kết quả thực tập còn thiên về hình thức báo cáo.

Những kết quả trên phản ánh bức tranh thực trạng về năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN tại Trường CĐSP Lạng Sơn, đồng thời là cơ sở thực tiễn để đề tài tiếp tục nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV trong chương tiếp theo.

CHƯƠNG 3:
GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

3.1. Nguyên tắc đề xuất giải pháp

3.1.1. Đảm bảo tính mục tiêu

Các giải pháp được đề xuất phải hướng tới mục tiêu phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN. Trong đó, hoạt động thực tập cần tạo điều kiện để SV vận dụng kiến thức chuyên môn đã học vào thực tiễn, rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản và hình thành thái độ, phẩm chất nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu của lĩnh vực kế toán.

Việc đề xuất các giải pháp cần gắn với mục tiêu đào tạo của ngành Kế toán, chuẩn đầu ra của CTĐT và yêu cầu của thị trường lao động. Thông qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức TTTN, giúp SV củng cố kiến thức, phát triển kỹ năng thực hành nghề nghiệp, khả năng thích ứng với môi trường làm việc thực tế và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

3.1.2. Đảm bảo tính khoa học và hiệu quả

Các giải pháp đề xuất phải được xây dựng trên cơ sở lý luận khoa học về đào tạo nghề nghiệp, về phát triển năng lực nghề nghiệp và vai trò của hoạt động thực tập trong quá trình đào tạo. Đồng thời, các giải pháp cần kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đây, các mô hình đào tạo gắn với thực tiễn nghề nghiệp và những kinh nghiệm tổ chức thực tập trong đào tạo ngành kế toán.

Tính khoa học của các giải pháp còn thể hiện ở việc dựa trên kết quả khảo sát và phân tích thực trạng. Các giải pháp được đề xuất phải góp phần khắc phục những hạn chế đã được chỉ ra trong quá trình tổ chức thực tập, đồng thời phát huy những ưu điểm đã đạt được, từ đó nâng cao hiệu quả của hoạt động TTTN và năng lực nghề nghiệp của SV.

3.1.3. Đảm bảo tính hệ thống và đồng bộ

Hoạt động TTTN chịu sự tác động của nhiều yếu tố như CTĐT, phương pháp giảng dạy, sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp, cũng như ý thức học tập và rèn luyện của SV. Vì vậy, các giải pháp đề xuất cần đảm bảo tính hệ thống và đồng bộ, tác động đến nhiều khía cạnh của quá trình tổ chức thực tập.

Tính hệ thống của các giải pháp thể hiện ở sự gắn kết giữa các nội dung như: hoàn thiện nội dung CTĐT, tăng cường sự phối hợp với doanh nghiệp, đổi mới phương thức tổ chức thực tập, nâng cao vai trò hướng dẫn của GV và phát huy tính chủ động của SV trong quá trình thực tập. Các giải pháp cần có mối quan hệ hỗ trợ và bổ sung cho nhau nhằm nâng cao hiệu quả chung của hoạt động TTTN.

3.1.4. Đảm bảo tính thực tiễn và khả thi

Các giải pháp đề xuất phải phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường, đặc điểm của ngành Kế toán và bối cảnh phát triển kinh tế -xã hội của địa phương. Việc tổ chức thực tập cần gắn với điều kiện hoạt động của các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và các khu vực lân cận.

Tính khả thi của các giải pháp thể hiện ở khả năng triển khai trong thực tế với nguồn lực hiện có của nhà trường như đội ngũ GV, cơ sở vật chất, mạng lưới cơ sở thực tập và sự phối hợp với doanh nghiệp. Đồng thời, các giải pháp cần có khả năng áp dụng rộng rãi trong quá trình đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng tổ chức TTTN và hiệu quả đào tạo của nhà trường.

3.1.5. Đảm bảo tính kế thừa và phát triển

Các giải pháp đề xuất cần được xây dựng trên cơ sở kế thừa những kết quả và kinh nghiệm đã đạt được trong quá trình tổ chức TTTN của ngành Kế toán. Những mô hình, phương thức tổ chức thực tập đã chứng minh được hiệu quả cần tiếp tục được duy trì và phát huy.

Bên cạnh đó, các giải pháp cũng cần hướng tới sự đổi mới và phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nghề kế toán trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế. Việc kết hợp giữa kế thừa kinh nghiệm thực tiễn và đổi mới phương thức tổ chức thực tập sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, giúp SV phát triển toàn diện năng lực nghề nghiệp và thích ứng tốt hơn với thị trường lao động.

3.2. Đề xuất giải pháp nâng cao năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN

Trên cơ sở các nguyên tắc trên và kết quả nghiên cứu thực trạng, đề tài đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động TTTN và phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán.

3.2.1. Phát triển chương trình, kế hoạch TTTN đáp ứng chuẩn đầu ra và tiếp cận nhu cầu của thị trường lao động

Trong đào tạo theo định hướng phát triển năng lực, chương trình và kế hoạch TTTN đóng vai trò quan trọng trong việc gắn kết giữa nội dung đào tạo của nhà trường với yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động. Đối với ngành Kế toán, TTTN là giai đoạn quan trọng giúp SV vận dụng kiến thức đã học vào thực tế công việc, đồng thời rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp trước khi tham gia thị trường lao động.

Kết quả khảo sát thực trạng, chương trình và kế hoạch TTTN của ngành Kế toán đã được xây dựng tương đối đầy đủ và phù hợp với tiến độ đào tạo. Tuy nhiên, một số nội dung thực tập chưa gắn chặt với chuẩn đầu ra của CTĐT; nhiệm vụ thực tập còn mang tính khái quát; việc tiếp cận các công việc chuyên môn như phân tích tài chính, xử lý dữ liệu kế toán và ứng dụng công nghệ trong kế toán còn hạn chế. Vì vậy, việc phát triển chương trình và kế hoạch thực tập theo hướng bám sát chuẩn đầu ra và nhu cầu của thị trường lao động là cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực tập và phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV.

*** Mục tiêu của giải pháp**

Nhằm hoàn thiện chương trình và kế hoạch TTTN của ngành Kế toán theo hướng gắn với chuẩn đầu ra của CTĐT và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động. Thông qua việc điều chỉnh nội dung và cách thức tổ chức thực tập, SV sẽ có điều kiện tiếp cận sâu hơn với các hoạt động nghề nghiệp thực tế, củng cố kiến thức chuyên môn và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết.

*** Nội dung của giải pháp**

1) Điều chỉnh CTĐT theo hướng gắn với thực tiễn nghề nghiệp

Rà soát và điều chỉnh CTĐT ngành Kế toán theo hướng tăng cường các nội dung gắn với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp. Trên cơ sở phản hồi từ doanh nghiệp và cựu SV, một số học phần có thể được điều chỉnh hoặc bổ sung nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp cho SV, đặc biệt là các nội dung liên quan đến phân tích thông tin tài chính, xử lý dữ liệu kế toán và ứng dụng công nghệ trong kế toán.

+ Bổ sung nội dung giảng dạy trong CTĐT

Trong thực tiễn doanh nghiệp, kế toán không chỉ thực hiện chức năng ghi chép mà còn cung cấp thông tin phục vụ quản lý và ra quyết định. Vì vậy, việc bổ sung học phần Phân tích báo cáo tài chính vào nhóm học phần chuyên ngành

tự chọn là cần thiết, nhằm giúp SV có khả năng tham gia sâu hơn vào hoạt động quản trị doanh nghiệp, như đánh giá hiệu quả kinh doanh, phân tích tình hình tài chính và hỗ trợ ra quyết định đầu tư, sử dụng nguồn lực.

Về nội dung, học phần nên được thiết kế theo hướng kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, tập trung vào các kỹ năng cốt lõi như: phân tích cấu trúc tài chính thông qua bảng cân đối kế toán; phân tích kết quả hoạt động kinh doanh; phân tích dòng tiền và khả năng thanh toán; phân tích các nhóm chỉ tiêu tài chính như khả năng thanh toán, hiệu quả hoạt động, khả năng sinh lời và cơ cấu nguồn vốn. Đồng thời, cần tăng cường sử dụng số liệu thực tế hoặc số liệu mô phỏng để SV rèn luyện khả năng đọc hiểu, đánh giá và diễn giải thông tin tài chính.

Thông qua học phần này, SV không chỉ nắm được nghiệp vụ kế toán mà còn phát triển năng lực phân tích, đánh giá thông tin tài chính, qua đó nâng cao tư duy logic, tư duy phản biện và khả năng giải quyết vấn đề trong công việc kế toán hiện đại.

+ **Tăng cường ứng dụng công nghệ trong đào tạo thực hành**

Trong những năm qua, công tác đào tạo thực hành của Nhà trường đã có nhiều chuyển biến tích cực nhờ chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy. Từ năm 2017, Nhà trường đã được cung cấp bản quyền miễn phí phần mềm kế toán MISA để phục vụ đào tạo. Việc đưa phần mềm này vào giảng dạy đã giúp SV tiếp cận quy trình kế toán trên môi trường số, góp phần nâng cao năng lực nghề nghiệp và chất lượng đầu ra. Kết quả khảo sát thực tế cũng cho thấy việc thành thạo MISA mang lại lợi thế nhất định cho SV khi tham gia thị trường lao động.

Tuy nhiên, trong bối cảnh chuyển đổi số và yêu cầu tuyển dụng ngày càng đa dạng, việc chỉ sử dụng một phần mềm kế toán là chưa đủ để đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Do đó, Nhà trường cần nghiên cứu bổ sung, giới thiệu thêm một số phần mềm kế toán thông dụng khác như Fast Accounting, SSE Accounting, LinkQ Accounting,.... Qua đó, SV có điều kiện tiếp cận đa dạng hơn với các hệ thống kế toán đang được sử dụng trong doanh nghiệp, hình thành khả năng thích ứng linh hoạt với môi trường làm việc sau tốt nghiệp.

Bảng 3.1: Bảng so sánh đặc điểm một số phần mềm kế toán phổ biến trên thị trường

Tiêu chí	Fast Accounting	SSE Accounting	LinkQ Accounting
Phân khúc khách	Doanh nghiệp vừa và lớn, các đơn vị	Phù hợp với nhiều loại hình doanh	Doanh nghiệp vừa

hàng	có quy trình phức tạp.	nghiệp (thương mại, dịch vụ, sản xuất).	và nhỏ
Thế mạnh công nghệ	Tốc độ xử lý dữ liệu lớn rất tốt, hỗ trợ làm việc từ xa	Giao diện đơn giản, dễ tiếp cận, khả năng tùy biến linh hoạt.	Khả năng kết nối dữ liệu từ xa, quản trị hệ thống theo sơ đồ cây.
Tính ứng dụng thực tế	Rất phổ biến trong các doanh nghiệp sản xuất và xây dựng nhờ phân hệ giá thành chuyên sâu.	Được ưa chuộng bởi tính gọn nhẹ, hỗ trợ tốt các báo cáo thuế và quản trị nội bộ cơ bản.	Mạnh về khả năng tùy chỉnh theo yêu cầu riêng biệt của từng doanh nghiệp
Hỗ trợ công tác đào tạo	Sát thực tế doanh nghiệp, có bản demo miễn phí, cấp bản quyền mất phí từ 5trđ	Miễn phí, dễ triển khai	Dễ tiếp cận, bản quyền mất phí từ 2trđ
Lợi ích cho SV	Rèn luyện tư duy xử lý dữ liệu quy mô lớn và nghiệp vụ sản xuất phức tạp.	Giúp SV nhanh chóng nắm bắt quy trình hạch toán nhờ giao diện trực quan.	Phát triển khả năng tư duy hệ thống và quản trị dữ liệu đa chiều.

Bên cạnh các phần mềm kế toán chuyên dụng, việc trang bị cho SV kiến thức khái quát về các phần mềm nghiệp vụ bổ trợ là cần thiết, nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động, đặc biệt trong điều kiện Lạng Sơn là tỉnh biên giới có thế mạnh về kinh tế cửa khẩu và hoạt động xuất nhập khẩu. Nhà trường có thể xem xét lồng ghép nội dung giới thiệu một số nhóm phần mềm này trong các học phần như Thuế nhà nước hoặc Kế toán trên máy vi tính.

Trước hết, cần giới thiệu cho SV về phần mềm hóa đơn điện tử như MISA meInvoice, E-Invoice. Đây là công cụ đang được sử dụng phổ biến trong hầu hết các loại hình doanh nghiệp. Việc làm quen với phần mềm sẽ giúp SV hiểu được quy trình khởi tạo, phát hành, quản lý và tra cứu hóa đơn điện tử theo quy định hiện hành. Bên cạnh đó, SV cũng cần được tiếp cận với phần mềm Hỗ trợ kê khai thuế để nhận biết giao diện, cách lập và kết xuất dữ liệu tờ khai phục vụ nộp thuế điện tử.

Đối với điều kiện thực tiễn của tỉnh Lạng Sơn, việc giới thiệu sơ lược về phần mềm khai hải quan điện tử như ECUS5-VNACCS, FPT.TQDT,... là rất cần

thiết. Nội dung này có ý nghĩa thiết thực đối với SV khi tham gia ứng tuyển vào các doanh nghiệp logistics, xuất nhập khẩu hoặc doanh nghiệp hoạt động tại khu kinh tế cửa khẩu. Thông qua việc tiếp cận bước đầu với phần mềm, SV có thể hình dung được quy trình truyền tờ khai, quản lý danh mục hàng hóa và xử lý dữ liệu liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu.

Do quỹ thời gian đào tạo có hạn, Nhà trường không nhất thiết phải tổ chức hướng dẫn chi tiết toàn bộ thao tác trên từng phần mềm. Thay vào đó, GV có thể áp dụng hình thức giới thiệu mô phỏng trong các giờ lý thuyết hoặc bài tập lớn. Việc giúp SV quan sát quy trình luân chuyển dữ liệu giữa phần mềm hóa đơn điện tử, phần mềm kế toán, phần mềm kê khai thuế và phần mềm khai hải quan sẽ góp phần hình thành tư duy hệ thống, đồng thời nâng cao khả năng thích ứng của người học khi tiếp cận công việc thực tế tại doanh nghiệp.

2) Điều chỉnh chương trình môn học của học phần TTTN theo chuẩn đầu ra

Chương trình môn học TTTN cần xác định rõ mục tiêu theo hướng tiếp cận năng lực. Mục tiêu thực tập không chỉ là vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn mà còn phải hướng tới hình thành và phát triển các năng lực nghề nghiệp cốt lõi của ngành Kế toán, bao gồm: vận dụng kiến thức chuyên môn vào công việc thực tế; kỹ năng thu thập, xử lý, phân tích số liệu; kỹ năng sử dụng phần mềm kế toán và công cụ số; kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian, xử lý tình huống; cùng với ý thức tuân thủ pháp luật, đạo đức và tác phong nghề nghiệp.

Ngoài ra chương trình môn học TTTN cần được thiết kế theo hướng cụ thể hóa các nhiệm vụ thực tập gắn với chuẩn đầu ra của ngành Kế toán. Nội dung thực tập cần tập trung vào các nhóm năng lực nghề nghiệp như thực hiện các phần hành kế toán, xử lý số liệu kế toán, lập báo cáo tài chính, thực hiện các nghiệp vụ thuế và sử dụng phần mềm kế toán, phần mềm hóa đơn, phần mềm khai thuế điện tử.

Để đảm bảo sự gắn kết giữa chuẩn đầu ra và nội dung thực tập, nhiệm vụ thực tập có thể được xác định theo các nhóm năng lực như sau:

Bảng 3.2: Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra và nhiệm vụ TTTN của SV ngành Kế toán

Nhóm chuẩn đầu ra	**Biểu hiện năng lực nghề nghiệp**	**Nội dung nhiệm vụ TTTN**	**Kết quả đạt được**
Kiến thức chuyên môn kế toán	Hiểu và vận dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán	- Tìm hiểu hệ thống kế toán tại doanh nghiệp (bộ máy kế toán, hình thức kế toán, hệ thống chứng từ, sổ sách và	Củng cố kiến thức về chuyên môn

		báo cáo) - Đối chiếu giữa lý thuyết đã học với việc áp dụng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán cụ thể tại đơn vị	
Năng lực thực hiện nghiệp vụ	Thực hiện các nghiệp vụ kế toán cơ bản	- Trực tiếp tham gia các phần hành kế toán (kế toán tiền, kế toán kho, kế toán tiền lương, kế toán bán hàng, kế toán thanh toán,....) - Thực hiện các thao tác xử lý chứng từ, định khoản và ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh dưới sự hướng dẫn của cán bộ tại đơn vị -Thực hiện luân chuyển, đối chiếu số liệu, tổng hợp lập báo cáo kế toán, báo cáo thuế	Hình thành kỹ năng thao tác nghiệp vụ
Năng lực sử dụng công nghệ	Sử dụng phần mềm kế toán và các phần mềm bổ trợ	- Quan sát, thực hành nhập liệu các chứng từ, dữ liệu kế toán trực tiếp trên phần mềm kế toán và các phần mềm bổ trợ (hóa đơn, thuế điện tử, khai hải quan,...) của doanh nghiệp - Khai thác các phân hệ trên phần mềm để kết xuất dữ liệu và lập các báo cáo cần thiết - Tổng hợp, kết xuất, luân chuyển số liệu giữa các phần mềm liên quan trong công tác kế toán	Nâng cao kỹ năng công nghệ
Năng lực phân tích tài chính	Khả năng đọc hiểu và phân tích các số liệu kế toán	- Thu thập và phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của doanh nghiệp qua các năm - Đánh giá thực trạng tài chính, nhận diện các biến động và đề xuất ý kiến dựa trên kết quả phân tích số liệu thực tế	Phát triển tư duy phân tích
Kỹ năng mềm	Giao tiếp và làm việc nhóm	- Tham gia quy trình làm việc chung tại bộ phận kế	Hình thành kỹ năng làm

		toán - Phối hợp với các đồng nghiệp và các bộ phận liên quan để hoàn thành công việc được giao, rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong môi trường công sở	việc
Mức độ tự chủ, trách nhiệm *(Phẩm chất nghề nghiệp)*	Trung thực và trách nhiệm	- Nghiêm túc tuân thủ các nội quy, quy định và bảo mật thông tin của doanh nghiệp thực tập - Thực hiện công việc một cách cẩn trọng, chính xác và chịu trách nhiệm về các phần hành nhiệm vụ được phân công	Hình thành tác phong nghề nghiệp

3) Xây dựng kế hoạch thực tập theo quy trình công việc kế toán tại doanh nghiệp

Kế hoạch thực tập cần được thiết kế theo hướng giúp SV từng bước tiếp cận quy trình thực hiện công tác kế toán tại doanh nghiệp. SV được hướng dẫn tìm hiểu cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán, quy trình xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán, kiểm tra đối chiếu số liệu và lập báo cáo tài chính.

Bảng 3.3: Kế hoạch tổ chức TTTN ngành Kế toán theo quy trình công việc kế toán tại doanh nghiệp

Giai đoạn	**Thời gian**	**Nội dung hoạt động**	**Nhiệm vụ SV**	**Vai trò doanh nghiệp**	**Vai trò nhà trường/ GV hướng dẫn**
Chuẩn bị	1-2 tuần	Tập huấn thực tập	Liên hệ đơn vị thực tập; Chuẩn bị đề cương	Tiếp nhận SV	Tổ chức tập huấn
Tìm hiểu doanh nghiệp	Tuần 1	Tìm hiểu đặc điểm doanh nghiệp liên quan đến công tác kế toán	Thu thập thông tin quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp, đặc điểm ngành nghề kinh doanh, tổ chức công tác kế toán chung toàn doanh nghiệp	Giới thiệu hoạt động	Hướng dẫn phương pháp

Hệ thống chứng từ	Tuần 2-3	Tiếp cận hệ thống chứng từ theo từng phần hành chuyên môn	- Quan sát quy trình tiếp nhận và xử lý chứng từ - Thực hành kiểm tra, lập chứng từ kế toán đối với từng dạng nghiệp vụ trong phần hành nghiên cứu	Hướng dẫn kiểm tra, lập chứng từ kế toán	Giám sát
Thực hành nghiệp vụ	Tuần 4-5	Xử lý nghiệp vụ kế toán	- Nhập dữ liệu kế toán vào hệ thống sổ kế toán - Thực hiện luân chuyển đối chiếu số liệu giữa hệ thống sổ kế toán - Quan sát quy trình, thực hành nghiệp vụ trên hệ thống các phần mềm liên quan như phần mềm hóa đơn, phần mềm kế toán, phần mềm hỗ trợ khai thuế	Hướng dẫn nghiệp vụ	Theo dõi tiến độ
Tổng hợp báo cáo	Tuần 6	Lập báo cáo tài chính	- Tổng hợp số liệu thực tế tại doanh nghiệp, xác định các chỉ tiêu trên hệ thống báo cáo tài chính - Biết đọc, phân tích số liệu trên hệ thống báo cáo tài chính được phần mềm hỗ trợ tổng hợp - Ứng dụng kết xuất luân chuyển số liệu giữa các phần mềm hỗ trợ	Hướng dẫn chuyên môn	Hướng dẫn báo cáo
Tổng kết	Tuần 7-8	Hoàn thiện báo cáo chuyên đề	- Mô tả khái quát thực trạng 01 phần hành kế toán cụ thể tại doanh nghiệp - Đánh giá ưu nhược	Đánh giá SV	Chấm báo cáo

			điểm công tác kế toán; đánh giá phân tích tình hình tài chính dựa trên số liệu phần hành minh họa (nếu có) - Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động công tác kế toán phần hành và công tác quản lý tài chính tại đơn vị - Nộp báo cáo		

4) Tăng cường nội dung thực tập gắn với ứng dụng công nghệ

Trong bối cảnh chuyển đổi số, chương trình thực tập cần tạo điều kiện để SV tiếp cận với các phần mềm kế toán, phần mềm hóa đơn điện tử và phần mềm kê khai thuế. Việc này giúp SV nâng cao kỹ năng sử dụng công nghệ trong công tác kế toán và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

5) Tăng cường hoạt động định hướng nghề nghiệp

Tổ chức các hoạt động hỗ trợ định hướng nghề nghiệp cho SV như hội thảo hướng nghiệp, tọa đàm với doanh nghiệp và ngày hội việc làm nhằm giúp SV hiểu rõ hơn về yêu cầu của nghề kế toán và định hướng nghề nghiệp trước khi tốt nghiệp.

*** Cách thức triển khai**

Việc triển khai giải pháp có thể thực hiện theo các bước:

- Rà soát CTĐT và kế hoạch thực tập hiện hành.

- Điều chỉnh nội dung thực tập theo chuẩn đầu ra của CTĐT.

- Tăng cường phối hợp với doanh nghiệp trong việc tổ chức và hướng dẫn thực tập.

- Thu thập phản hồi từ SV và doanh nghiệp sau mỗi đợt thực tập để tiếp tục hoàn thiện chương trình.

*** Ý nghĩa và tác động của giải pháp**

Tăng cường sự gắn kết giữa CTĐT và yêu cầu của thị trường lao động, tạo điều kiện để SV rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp thông qua trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp. Đồng thời, việc tăng cường ứng dụng công nghệ trong nội

dung thực tập giúp SV nâng cao năng lực sử dụng công nghệ trong công tác kế toán, qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế toán.

3.2.2. Tăng cường gắn kết giữa nhà trường và đơn vị sử dụng lao động trong quá trình đào tạo và TTTN

Sự gắn kết giữa cơ sở đào tạo và đơn vị sử dụng lao động giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng thích ứng nghề nghiệp của SV sau khi tốt nghiệp. Đối với ngành Kế toán, môi trường doanh nghiệp là nơi diễn ra các hoạt động nghề nghiệp thực tế, giúp SV tiếp cận với quy trình kế toán, hệ thống chứng từ, phần mềm kế toán và các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động tài chính-kế toán.

Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy, Nhà trường đã bước đầu thiết lập mối quan hệ hợp tác với một số doanh nghiệp trong việc tiếp nhận SV thực tập. Tuy nhiên, mức độ gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong quá trình đào tạo vẫn còn hạn chế và chủ yếu tập trung ở khâu tổ chức thực tập. Sự tham gia của doanh nghiệp trong việc xây dựng CTĐT, tổ chức hoạt động dạy học và hỗ trợ tuyển dụng SV ngành Kế toán sau khi tốt nghiệp chưa được phát huy đầy đủ. Trong bối cảnh thị trường lao động ngày càng đòi hỏi cao về năng lực nghề nghiệp của người lao động, việc tăng cường mối liên kết giữa nhà trường và đơn vị sử dụng lao động là yêu cầu cần thiết nhằm bảo đảm CTĐT phù hợp với thực tiễn nghề nghiệp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong quá trình thực tập và tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.

*** Mục tiêu của giải pháp**

Nhằm tăng cường sự phối hợp giữa nhà trường và các đơn vị sử dụng lao động trong toàn bộ quá trình đào tạo, từ khâu xây dựng CTĐT, tổ chức hoạt động dạy học, tổ chức TTTN đến hỗ trợ tuyển dụng SV sau khi tốt nghiệp. Thông qua đó, CTĐT ngành Kế toán sẽ gắn chặt hơn với yêu cầu của thị trường lao động, góp phần nâng cao năng lực nghề nghiệp và khả năng có việc làm của SV.

***Nội dung của giải pháp**

1) Tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp trong xây dựng CTĐT và tổ chức hoạt động dạy học

Nhà trường mở rộng sự tham gia của các doanh nghiệp trong quá trình xây dựng và cập nhật CTĐT ngành Kế toán. Các doanh nghiệp có thể đóng góp ý kiến về những kiến thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp cần thiết đối với người lao động trong lĩnh vực kế toán-tài chính. Việc tham khảo ý kiến từ các

đơn vị sử dụng lao động giúp CTĐT được cập nhật kịp thời theo những thay đổi của chế độ kế toán, chính sách thuế và xu hướng ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực kế toán.

Bên cạnh đó, nhà trường có thể mời các chuyên gia đang làm việc tại doanh nghiệp tham gia giảng dạy một số chuyên đề thực tiễn liên quan đến công tác kế toán, quản trị tài chính hoặc ứng dụng công nghệ trong kế toán. Những buổi chia sẻ kinh nghiệm nghề nghiệp từ các chuyên gia giúp SV hiểu rõ hơn về yêu cầu của công việc kế toán trong thực tế và định hướng tốt hơn cho quá trình học tập.

Ngoài ra, nhà trường có thể phối hợp với doanh nghiệp tổ chức các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp cho SV như tham quan doanh nghiệp, tọa đàm nghề nghiệp hoặc thực hành nghiệp vụ tại doanh nghiệp. Thông qua những hoạt động này, SV có cơ hội tiếp cận trực tiếp với môi trường làm việc thực tế và hiểu rõ hơn về yêu cầu nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán.

Để nâng cao hiệu quả của sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp, có thể triển khai một số nội dung cụ thể như:

- Thành lập hội đồng tư vấn doanh nghiệp trong xây dựng và cập nhật CTĐT ngành Kế toán.

- Tổ chức các hội thảo chuyên môn giữa GV và doanh nghiệp nhằm trao đổi về xu hướng phát triển của nghề kế toán và nhu cầu của thị trường lao động.

- Xây dựng các học phần hoặc chuyên đề thực tiễn có sự tham gia giảng dạy của chuyên gia doanh nghiệp.

- Phối hợp tổ chức ngày hội việc làm và các hoạt động kết nối nhà tuyển dụng với SV.

- Tăng cường hoạt động tham quan và trải nghiệm nghề nghiệp tại doanh nghiệp.

2) Tăng cường phối hợp trong xây dựng kế hoạch và tổ chức TTTN

- Nhà trường thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp trong việc xây dựng và triển khai kế hoạch TTTN. Các doanh nghiệp hiện nay không chỉ đóng vai trò tiếp nhận SV thực tập mà còn tham gia hướng dẫn và đánh giá kết quả thực tập của SV.

- Để tăng cường phối hợp giữa doanh nghiệp và nhà trường trong xây dựng kế hoạch và tổ chức TTTN, nhà trường cần ký kết các thỏa thuận hợp tác

với doanh nghiệp về việc tổ chức thực tập cho SV, xây dựng quy chế phối hợp rõ ràng giữa nhà trường và doanh nghiệp trong việc hướng dẫn và đánh giá kết quả thực tập.

- Xây dựng và chuẩn hóa tài liệu hướng dẫn TTTN nhằm bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức, triển khai và đánh giá hoạt động thực tập giữa nhà trường, GV, SV và đơn vị tiếp nhận thực tập. Bộ tài liệu này cần được gửi tới doanh nghiệp ngay từ đầu đợt thực tập để các bên có cơ sở phối hợp thực hiện. Đối với ngành Kế toán, nơi hoạt động thực tập gắn chặt với quy trình nghiệp vụ, chuẩn mực nghề nghiệp và yêu cầu đạo đức nghề, tài liệu hướng dẫn cần được xây dựng theo hướng khoa học, chi tiết và có tính khả thi cao, trở thành căn cứ chuyên môn xuyên suốt trong toàn bộ quá trình thực tập với một số nội dung cụ thể như:

+ Quy định rõ mục tiêu của TTTN, trên cơ sở cụ thể hóa mục tiêu đã xác định trong chương trình học phần. Theo đó, SV phải có khả năng vận dụng kiến thức về kế toán tài chính, kế toán quản trị, thuế, phân tích báo cáo tài chính và kế toán máy vào giải quyết các công việc thực tế tại doanh nghiệp; hình thành kỹ năng thu thập, xử lý và phân tích số liệu kế toán; rèn luyện kỹ năng sử dụng phần mềm kế toán và các công cụ số hỗ trợ nghiệp vụ; phát triển kỹ năng giao tiếp nghề nghiệp, làm việc nhóm, quản lý thời gian và xử lý tình huống; đồng thời nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp trong môi trường làm việc.

+ Chuẩn hóa hệ thống nhiệm vụ của SV theo từng giai đoạn thực tập thông qua kế hoạch thực tập chi tiết. Việc mô tả rõ nhiệm vụ ở từng giai đoạn sẽ giúp GV hướng dẫn và doanh nghiệp thuận lợi hơn trong theo dõi tiến độ, hỗ trợ chuyên môn và đánh giá kết quả thực hiện của SV.

+ Hướng dẫn cụ thể về cấu trúc và phương pháp viết báo cáo TTTN. Báo cáo nên được thống nhất theo hướng nghiên cứu ứng dụng, gồm các phần cơ bản như: mở đầu; giới thiệu khái quát về đơn vị thực tập; mô tả nội dung công việc đã thực hiện; phân tích và đánh giá thực trạng nghiệp vụ kế toán tại đơn vị; liên hệ với kiến thức lý thuyết đã học; đề xuất giải pháp hoặc kiến nghị; kết luận; tài liệu tham khảo và phụ lục. Đồng thời, cần quy định rõ về thể thức trình bày, cách trích dẫn tài liệu, chuẩn hóa bảng biểu, sơ đồ và số liệu minh họa; khuyến khích sử dụng số liệu thực tế đã được xử lý bảo mật nhằm nâng cao tính xác thực và giá trị ứng dụng của báo cáo.

+ Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá kết quả thực tập theo hướng lượng hóa và đa chiều. Trong đó cần xác định rõ các nhóm tiêu chí đánh giá, chủ thể tham gia đánh giá và tỷ trọng điểm của từng thành phần trong kết quả cuối cùng, qua đó bảo đảm việc đánh giá thực tập được thực hiện khách quan, thống nhất và phù hợp với yêu cầu tiếp cận năng lực.

+ Quy định rõ trách nhiệm của các bên liên quan trong tổ chức thực tập. Đối với nhà trường, trách nhiệm là ban hành kế hoạch, bố trí GV hướng dẫn, chuẩn bị biểu mẫu, tổ chức kiểm tra và đánh giá kết quả. Đối với GV, cần làm rõ trách nhiệm hướng dẫn học thuật, theo dõi tiến độ, phản hồi định kỳ, hỗ trợ SV giải quyết khó khăn chuyên môn và phối hợp với doanh nghiệp trong đánh giá. Đối với SV, trách nhiệm bao gồm chấp hành nội quy đơn vị thực tập, thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được giao, cập nhật Nhật ký thực tập, bảo mật thông tin và hoàn thành báo cáo đúng thời hạn. Đối với doanh nghiệp, cần xác định rõ trách nhiệm tiếp nhận, phân công công việc phù hợp, hỗ trợ chuyên môn, xác nhận kết quả thực tập và tham gia nhận xét, đánh giá SV.

+ Xây dựng hệ thống biểu mẫu chuẩn hóa sử dụng thống nhất trong toàn bộ quá trình thực tập, như: kế hoạch thực tập cá nhân, nhật ký thực tập, phiếu nhận xét của doanh nghiệp, phiếu đánh giá báo cáo thực tập và các biểu mẫu liên quan khác. Việc chuẩn hóa biểu mẫu không chỉ giúp đồng bộ dữ liệu mà còn tạo thuận lợi cho công tác quản lý, theo dõi và phối hợp giữa nhà trường với doanh nghiệp trong tổ chức TTTN.

- Kết thúc mỗi đợt thực tập, Nhà trường cần tổ chức Hội nghị tổng kết công tác TTTN với sự tham gia của đại diện các doanh nghiệp đối tác. Đây không chỉ là hoạt động tổng kết hành chính mà còn là một diễn đàn trao đổi học thuật và thực tiễn chuyên sâu, tập trung vào các nội dung:

+ Thu thập ý kiến phản biện của doanh nghiệp về tính phù hợp của kế hoạch thực tập so với thực tế vận hành tại đơn vị.

+ Phân tích các đánh giá về năng lực chuyên môn của SV để nhận diện điểm chưa phù hợp giữa CTĐT lý thuyết và yêu cầu thực tế của thị trường lao động ngành Kế toán.

+ Dựa trên kết quả thực hiện, Nhà trường thực hiện điều chỉnh, cập nhật nội dung kế hoạch và phương thức phối hợp cho các khóa tiếp theo.

Hoạt động này đảm bảo sự gắn kết bền vững giữa "Cung" (Nhà trường) và "Cầu" (Doanh nghiệp), góp phần chuẩn hóa quy trình tổ chức thực tập theo hướng hiện đại và hiệu quả.

3) Tăng cường phối hợp trong hoạt động tuyển dụng SV sau khi tốt nghiệp

Nhà trường phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức các hoạt động kết nối việc làm như ngày hội việc làm, hội thảo tuyển dụng hoặc chương trình giới thiệu việc làm cho SV. Thông qua các hoạt động này, SV có cơ hội tiếp cận với các nhà tuyển dụng và tìm hiểu nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Đồng thời, doanh nghiệp cũng có thể đánh giá năng lực của SV trong quá trình thực tập và lựa chọn những ứng viên phù hợp cho nhu cầu tuyển dụng của mình.

4) Xây dựng và triển khai mô hình "Nhà trường-Doanh nghiệp-SV" trong tổ chức TTTN theo hướng phát triển năng lực

- Mục đích: Nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động TTTN và phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán, đề tài đề xuất mô hình liên kết giữa nhà trường-doanh nghiệp- SV. Mô hình này được xây dựng theo hướng tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các chủ thể tham gia trong quá trình đào tạo, trong đó hoạt động TTTN được xem là môi trường trung tâm để hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của người học.

- Mô hình bao gồm ba chủ thể chính: (i) Nhà trường; (ii) Doanh nghiệp; (iii) SV, với các vai trò và mối quan hệ tương tác chặt chẽ trong quá trình tổ chức TTTN, trong đó:

+ Nhà trường: xây dựng CTĐT theo định hướng phát triển năng lực; xác định chuẩn đầu ra và yêu cầu năng lực nghề nghiệp; tổ chức, điều phối hoạt động TTTN; phối hợp với doanh nghiệp trong việc xây dựng kế hoạch thực tập; hướng dẫn, giám sát và đánh giá kết quả thực tập của SV.

+ Doanh nghiệp: tiếp nhận và bố trí SV thực tập phù hợp; giao nhiệm vụ gắn với công việc thực tế; hướng dẫn, kèm cặp SV trong quá trình thực tập; đánh giá năng lực nghề nghiệp của SV theo tiêu chí thống nhất; phối hợp với nhà trường trong cải tiến CTĐT.

+ SV: chủ động tham gia hoạt động thực tập; vận dụng kiến thức vào thực tiễn công việc; rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; tuân thủ quy định của doanh nghiệp và nhà trường; tự đánh giá và hoàn thiện năng lực nghề nghiệp.

- Mối quan hệ trong mô hình: Trong mô hình này, mối quan hệ giữa các chủ thể được thiết lập theo hướng tương tác hai chiều và hỗ trợ lẫn nhau:

+ Nhà trường-Doanh nghiệp: Phối hợp xây dựng CTĐT, xác định yêu cầu năng lực nghề nghiệp, tổ chức và đánh giá hoạt động thực tập.

+ Nhà trường-SV: Hướng dẫn, hỗ trợ, theo dõi quá trình thực tập và đánh giá kết quả học tập của SV.

+ Doanh nghiệp-SV: Hướng dẫn trực tiếp, giao nhiệm vụ thực tế và đánh giá năng lực nghề nghiệp trong môi trường làm việc.

Trong mô hình này, bộ tiêu chí đánh giá năng lực nghề nghiệp được sử dụng như công cụ chung nhằm bảo đảm sự thống nhất và khách quan trong quá trình đánh giá giữa nhà trường và doanh nghiệp, đồng thời giúp SV tự theo dõi và phát triển năng lực của bản thân trong suốt quá trình thực tập.

- Ý nghĩa của mô hình: Việc triển khai mô hình liên kết giữa nhà trường - doanh nghiệp - SV trong tổ chức TTTN góp phần tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và thực tiễn nghề nghiệp, tạo điều kiện cho SV được học tập trong môi trường làm việc thực tế, từ đó nâng cao năng lực nghề nghiệp và khả năng thích ứng với thị trường lao động. Đồng thời, mô hình này cũng giúp nhà trường cải tiến CTĐT và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực kế toán đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

*** Cách thức triển khai**

Để triển khai giải pháp này, nhà trường cần xây dựng kế hoạch hợp tác dài hạn với các doanh nghiệp trong lĩnh vực kế toán-tài chính. Khoa chuyên môn phối hợp với các đơn vị chức năng của nhà trường tiến hành khảo sát nhu cầu của doanh nghiệp và thiết lập mạng lưới các doanh nghiệp đối tác trong hoạt động đào tạo và thực tập, xây dựng tài liệu chuẩn hóa hướng dẫn TTTN để bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức, triển khai và đánh giá hoạt động thực tập giữa nhà trường, GV, SV và đơn vị tiếp nhận thực tập

Trên cơ sở đó, nhà trường tiến hành ký kết các thỏa thuận hợp tác với doanh nghiệp trong các lĩnh vực như xây dựng CTĐT, tổ chức thực tập và hỗ trợ tuyển dụng SV sau khi tốt nghiệp. Đồng thời, nhà trường cần duy trì mối liên hệ thường xuyên với doanh nghiệp thông qua các hoạt động trao đổi chuyên môn và đánh giá kết quả hợp tác.

*** Ý nghĩa của giải pháp**

Việc tăng cường gắn kết giữa nhà trường và đơn vị sử dụng lao động trong quá trình đào tạo và TTTN có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế toán. Giải pháp này giúp CTĐT gắn chặt hơn với yêu

cầu thực tiễn của thị trường lao động, đồng thời tạo điều kiện để SV được tiếp cận với môi trường làm việc thực tế ngay trong quá trình học tập.

Bên cạnh đó, sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp cũng góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức TTTN, tạo cơ hội cho SV phát triển năng lực nghề nghiệp và tăng khả năng tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.

3.2.3. Nâng cao năng lực của giảng viên hướng dẫn và người hướng dẫn tại cơ sở TTTN

Trong hoạt động TTTN, GV hướng dẫn của nhà trường và người hướng dẫn tại đơn vị thực tập đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ SV vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn nghề nghiệp. Chất lượng hướng dẫn của hai lực lượng này có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của quá trình thực tập cũng như sự hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của SV.

Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy, hoạt động hướng dẫn thực tập đã được triển khai tương đối nghiêm túc. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như: mức độ phối hợp giữa GV và người hướng dẫn tại doanh nghiệp chưa thật sự chặt chẽ; việc cập nhật kiến thức thực tiễn nghề nghiệp của GV chưa thường xuyên; phương thức hướng dẫn và đánh giá SV trong quá trình thực tập chưa đa dạng. Trong bối cảnh ngành kế toán đang có nhiều thay đổi do tác động của chuyển đổi số và các quy định mới về tài chính-kế toán, việc nâng cao năng lực của đội ngũ hướng dẫn thực tập là yêu cầu cần thiết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV.

*** Mục tiêu của giải pháp**

Nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng hướng dẫn thực tiễn và khả năng phối hợp giữa GV của nhà trường với người hướng dẫn tại đơn vị thực tập trong quá trình tổ chức TTTN. Thông qua việc nâng cao năng lực của đội ngũ hướng dẫn, hoạt động TTTN sẽ được tổ chức hiệu quả hơn, giúp SV phát triển các năng lực nghề nghiệp cần thiết trong lĩnh vực kế toán.

*** Nội dung của giải pháp**

1) Tăng cường bồi dưỡng và cập nhật kiến thức chuyên môn cho GV

Trong bối cảnh các chuẩn mực kế toán và quy định về thuế tại Việt Nam thường xuyên có sự thay đổi để tiệm cận với thông lệ quốc tế, việc phát triển chuyên môn liên tục cho đội ngũ GV là yêu cầu cấp thiết.

- Tạo điều kiện để GV ngành Kế toán thường xuyên tham gia các chương trình bồi dưỡng chuyên môn nhằm cập nhật kịp thời các quy định mới về kế toán, tài chính và thuế. Việc thường xuyên cập nhật kiến thức sẽ giúp GV nắm bắt sát hơn yêu cầu thực tiễn của lĩnh vực nghề nghiệp, từ đó nâng cao chất lượng giảng dạy và hướng dẫn SV trong quá trình thực tập.

- Khuyến khích GV tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn hoặc các chương trình trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp để nâng cao hiểu biết về môi trường làm việc và quy trình nghiệp vụ kế toán. Nhà trường cũng có thể nghiên cứu thực hiện cơ chế "biệt phái" GV đến doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định, chẳng hạn từ 1 đến 3 tháng vào kỳ nghỉ hè, thông qua thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp lớn hoặc công ty kiểm toán. Qua đó, GV có điều kiện tiếp cận trực tiếp với yêu cầu, áp lực và quy trình công việc thực tế của vị trí kế toán viên hiện đại.

- Xây dựng chính sách khuyến khích phù hợp, như khen thưởng hoặc hỗ trợ kinh phí học tập đối với GV đạt các chứng chỉ nghề nghiệp uy tín trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, thuế. Đây là cơ sở quan trọng để GV nâng cao năng lực chuyên môn, tư duy phân tích và khả năng tiếp cận các chuẩn mực nghề nghiệp hiện đại, qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và hướng dẫn SV trong bối cảnh hội nhập.

2) Phát triển kỹ năng hướng dẫn thực tập cho GV và người hướng dẫn tại doanh nghiệp

Ngoài kiến thức chuyên môn, GV và người hướng dẫn tại doanh nghiệp cần được trang bị các kỹ năng hướng dẫn thực tập như: hướng dẫn SV tiếp cận công việc thực tế, hỗ trợ SV giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình thực tập và đánh giá kết quả thực tập theo hướng phát triển năng lực.

Tổ chức các buổi tập huấn hoặc hội thảo chuyên đề dành cho GV và cán bộ hướng dẫn tại doanh nghiệp nhằm chia sẻ kinh nghiệm trong việc hướng dẫn và đánh giá SV thực tập.

3) Tăng cường kết nối giữa GV và doanh nghiệp

Việc tăng cường mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức thực tập mà còn tạo điều kiện để GV tiếp cận với thực tiễn nghề nghiệp. Nhà trường cần khuyến khích GV tham gia các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp như tham quan thực tế, trao đổi chuyên môn hoặc tham gia các dự án hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp.

Tổ chức các diễn đàn, hội thảo kết nối giữa nhà trường và doanh nghiệp một cách định kỳ. Thông qua các hoạt động này, GV có điều kiện trao đổi, cập nhật yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động, đồng thời tiếp nhận ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong việc hoàn thiện CTĐT. Đây cũng là kênh quan trọng để duy trì và phát triển mối quan hệ hợp tác bền vững giữa các bên.

Thông qua các hoạt động này, GV có cơ hội cập nhật kiến thức thực tiễn và nâng cao khả năng hướng dẫn SV trong quá trình thực tập.

4) Ứng dụng công nghệ trong hướng dẫn và quản lý thực tập

Trong bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục, việc ứng dụng công nghệ trong quá trình hướng dẫn thực tập có ý nghĩa quan trọng. Nhà trường có thể sử dụng các nền tảng học tập trực tuyến hoặc hệ thống quản lý học tập để theo dõi tiến độ thực tập của SV đặc biệt quản lý bằng Nhật ký thực tập điện tử để trao đổi thông tin giữa GV và SV cũng như hỗ trợ SV giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực tập.

5) Tổ chức đánh giá và phản hồi sau mỗi đợt thực tập

Sau mỗi đợt thực tập, nhà trường thu thập ý kiến phản hồi từ SV, GV và doanh nghiệp về quá trình tổ chức và hướng dẫn thực tập. Các thông tin phản hồi này là cơ sở quan trọng để điều chỉnh nội dung thực tập, phương thức hướng dẫn và tiêu chí đánh giá nhằm nâng cao chất lượng thực tập trong các năm học tiếp theo.

*** Cách thức triển khai**

Để triển khai giải pháp này, nhà trường xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn và kỹ năng hướng dẫn thực tập cho GV ngành Kế toán. Đồng thời, khoa chuyên môn cần phối hợp với các doanh nghiệp xây dựng cơ chế phối hợp trong việc hướng dẫn và đánh giá SV thực tập.

Bên cạnh đó, nhà trường phát triển hệ thống tài liệu hướng dẫn thực tập và ứng dụng các công nghệ hỗ trợ trong việc quản lý và hướng dẫn SV trong quá trình thực tập.

*** Ý nghĩa của giải pháp**

Việc nâng cao năng lực của GV hướng dẫn và người hướng dẫn tại đơn vị thực tập có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng tổ chức TTTN. Giải pháp này giúp tăng cường sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp,

đồng thời bảo đảm SV được hướng dẫn hiệu quả trong quá trình tiếp cận môi trường nghề nghiệp thực tế.

Thông qua đó, SV ngành Kế toán có điều kiện phát triển các năng lực nghề nghiệp cần thiết, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động sau khi tốt nghiệp.

3.2.4. Đổi mới phương pháp đánh giá và giám sát quá trình TTTN

Trong đào tạo theo định hướng phát triển năng lực, việc đánh giá kết quả học tập cần phản ánh đúng mức độ hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của người học. Đối với học phần TTTN, việc đánh giá không chỉ dừng lại ở việc chấm báo cáo thực tập mà cần xem xét toàn diện quá trình thực hiện nhiệm vụ của SV tại đơn vị thực tập, bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, thái độ làm việc và khả năng thích ứng với môi trường doanh nghiệp.

Qua kết quả khảo sát thực trạng, các tiêu chí đánh giá hiện nay trong phiếu đánh giá của cơ sở thực tập đã bao quát một số nội dung quan trọng của năng lực nghề nghiệp như năng lực chuyên môn, hiệu quả công việc, kỹ năng làm việc và tác phong nghề nghiệp. Tuy nhiên, các tiêu chí này vẫn còn mang tính khái quát, trọng số điểm thấp, chưa phản ánh rõ các kỹ năng nghề nghiệp đặc thù của lĩnh vực kế toán như xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính hoặc sử dụng phần mềm kế toán. Bên cạnh đó, việc đánh giá vẫn chủ yếu dựa trên nhận xét tổng hợp của người hướng dẫn, chưa gắn chặt với các nhiệm vụ cụ thể mà SV thực hiện trong quá trình thực tập.

Đối với báo cáo thực tập, nội dung đánh giá hiện nay chủ yếu tập trung vào hình thức và cấu trúc báo cáo, trong khi các yếu tố phản ánh năng lực thực hành nghề nghiệp của SV chưa được thể hiện rõ trong thang điểm. Ngoài ra, công tác giám sát quá trình thực tập của SV chưa được thực hiện thường xuyên, việc theo dõi tiến độ thực tập còn hạn chế.

Trong bối cảnh đào tạo theo chuẩn đầu ra và tiếp cận năng lực, việc đổi mới phương pháp đánh giá và giám sát quá trình TTTN là yêu cầu cần thiết nhằm bảo đảm tính khách quan, toàn diện trong việc đánh giá kết quả thực tập và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế toán.

*** Mục tiêu của giải pháp**

Nhằm xây dựng hệ thống đánh giá và giám sát quá trình TTTN theo hướng toàn diện, khách quan và phản ánh đúng năng lực nghề nghiệp của SV.

Thông qua việc đổi mới phương pháp đánh giá, nhà trường có thể nâng cao hiệu quả tổ chức thực tập, đồng thời tạo cơ sở để cải tiến CTĐT và nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế toán.

*** Nội dung của giải pháp**

1) Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá thực tập theo hướng phát triển năng lực

Việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá TTTN theo hướng tiếp cận năng lực nghề nghiệp sẽ góp phần giúp cán bộ hướng dẫn thực tập đánh giá kết quả thực tập của SV một cách khách quan, toàn diện và phù hợp hơn với yêu cầu nghề nghiệp.

Bộ tiêu chí đánh giá năng lực nghề nghiệp của SV trong TTTN được xây dựng theo cấu trúc gồm ba nhóm năng lực chính: (i) năng lực chuyên môn kế toán; (ii) kỹ năng nghề nghiệp; (iii) mức độ tự chủ, trách nhiệm. Việc xác định rõ cấu trúc này giúp bảo đảm đánh giá toàn diện năng lực của SV theo yêu cầu chuẩn đầu ra. Bộ tiêu chí đánh giá cần phản ánh đầy đủ và đảm bảo đồng đều trọng số điểm giữa các khía cạnh của năng lực nghề nghiệp, bao gồm:

- Năng lực chuyên môn kế toán: khả năng xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính và thực hiện các nghiệp vụ kế toán tại doanh nghiệp.

- Kỹ năng nghề nghiệp: kỹ năng xử lý, tổng hợp, phân tích số liệu tài chính kế toán; giải quyết vấn đề, giao tiếp trong công việc và làm việc nhóm; Năng lực ứng dụng công nghệ: khả năng sử dụng phần mềm kế toán, phần mềm hóa đơn điện tử, phần mềm kê khai thuế và các công cụ tin học hỗ trợ công việc kế toán.

- Mức độ tự chủ, trách nhiệm: ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, tính trung thực và sự cẩn trọng trong công việc kế toán; Khả năng thích ứng với môi trường làm việc: khả năng chủ động học hỏi và phối hợp với đồng nghiệp trong quá trình thực tập.

Các tiêu chí được đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ (từ 1 đến 5), tương ứng với các mức: rất yếu, yếu, trung bình, khá và tốt. Thang đo này giúp lượng hóa mức độ đạt được của từng tiêu chí năng lực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp, so sánh và phân tích kết quả đánh giá.

Bộ tiêu chí không chỉ là công cụ đánh giá kết quả thực tập mà còn là cơ sở quan trọng để điều chỉnh nội dung đào tạo, tăng cường sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo theo định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp.

Bộ tiêu chí đánh giá năng lực nghề nghiệp được sử dụng như công cụ chung trong mô hình liên kết giữa nhà trường – doanh nghiệp – SV nhằm bảo đảm sự thống nhất trong quá trình đánh giá và phát triển năng lực của người học.

2) Tăng cường giám sát quá trình thực tập của SV

Bên cạnh việc đánh giá kết quả cuối cùng, nhà trường chú trọng giám sát quá trình thực tập của SV. GV hướng dẫn cần thường xuyên theo dõi tiến độ thực tập thông qua trao đổi định kỳ với SV và đơn vị thực tập. Nhà trường có thể tổ chức các buổi báo cáo tiến độ thực tập hoặc các cuộc họp trực tuyến giữa SV, GV và doanh nghiệp nhằm kịp thời nắm bắt tình hình thực tập và hỗ trợ SV giải quyết các khó khăn phát sinh.

3) Thu thập ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp sau mỗi đợt thực tập

Doanh nghiệp là đơn vị trực tiếp hướng dẫn và đánh giá SV trong quá trình thực tập, vì vậy ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá năng lực nghề nghiệp của SV. Nhà trường cần xây dựng cơ chế thu thập ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp sau mỗi đợt thực tập thông qua bảng hỏi khảo sát, phỏng vấn hoặc các buổi trao đổi chuyên môn.

Những thông tin phản hồi này là cơ sở quan trọng để điều chỉnh nội dung CTĐT và hoạt động thực tập phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động.

4) Nâng cao chất lượng đánh giá báo cáo TTTN

Báo cáo TTTN là sản phẩm học tập quan trọng phản ánh kết quả thực tập của SV. Vì vậy, việc đánh giá báo cáo cần được thực hiện theo các tiêu chí rõ ràng gắn với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kế toán. Các tiêu chí đánh giá không chỉ tập trung vào hình thức trình bày mà cần chú trọng khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn phân tích, đánh giá số liệu và đề xuất giải pháp của SV, trọng số điểm cho các nhóm tiêu chí này phải chiếm tối thiểu 50%. Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá báo cáo thực tập theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp như sau:

Bảng 3.4: Các tiêu chí đánh giá báo cáo thực tập theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp

Nhóm tiêu chí	Nội dung đánh giá	Yêu cầu đạt được
1.Hiểu biết về doanh nghiệp	Mô tả cơ cấu tổ chức và bộ máy kế toán tại doanh nghiệp	Trình bày rõ cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các bộ phận và vị trí của bộ phận kế toán trong doanh nghiệp
2.Trình bày thực trạng	Trình bày quy trình kế	Mô tả chính xác quy

kế toán	toán, xử lý hệ thống chứng từ, ghi sổ và lập các báo cáo kế toán	trình kế toán tại doanh nghiệp, có minh chứng về chứng từ và sổ sách
3.Vận dụng kiến thức chuyên môn	Áp dụng chuẩn mực và chế độ kế toán trong tổng hợp, đánh giá và phân tích số liệu	Thể hiện khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích, đánh giá và phân tích nghiệp vụ kế toán
4.Ứng dụng công nghệ trong kế toán	Sử dụng phần mềm kế toán, hóa đơn điện tử hoặc phần mềm thuế	Minh chứng việc sử dụng các phần mềm kế toán trong quá trình thực tập
5.Khả năng đề xuất kiến nghị	Đề xuất giải pháp cải tiến công tác kế toán	Đưa ra các nhận xét và giải pháp có cơ sở khoa học
6.Hình thức và phương pháp trình bày	Tính logic và khoa học của báo cáo	Báo cáo trình bày rõ ràng, logic và trung thực

Bên cạnh đó, GV hướng dẫn kiểm tra và đối chiếu nội dung báo cáo với thực tế thực tập nhằm bảo đảm báo cáo phản ánh đúng kết quả học tập và năng lực của SV.

*** Cách thức triển khai**

Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá TTTN và ban hành hướng dẫn cụ thể về phương pháp đánh giá. Khoa chuyên môn phối hợp với doanh nghiệp trong việc xây dựng phiếu đánh giá SV thực tập và tổ chức các hoạt động giám sát quá trình thực tập.

Thiết lập cơ chế thu thập và tổng hợp ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp sau mỗi đợt thực tập để điều chỉnh nội dung CTĐT và phương thức tổ chức thực tập trong các năm học tiếp theo.

*** Ý nghĩa của giải pháp**

Việc đổi mới phương pháp đánh giá và giám sát quá trình TTTN có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế toán. Giải pháp này giúp bảo đảm quá trình đánh giá kết quả thực tập được thực hiện khách quan, toàn diện và phản ánh đúng năng lực nghề nghiệp của SV.

Việc tăng cường giám sát và thu thập phản hồi từ doanh nghiệp cũng góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức TTTN, tạo điều kiện để SV phát triển năng lực nghề nghiệp và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động.

3.2.5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo và TTTN

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trong lĩnh vực kinh tế - tài chính, công nghệ thông tin ngày càng giữ vai trò quan trọng trong hoạt

động kế toán của các doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp hiện nay đã ứng dụng các phần mềm kế toán, hệ thống ERP, hóa đơn điện tử, phần mềm kê khai thuế và các nền tảng quản trị dữ liệu tài chính trong quá trình quản lý và xử lý thông tin kế toán. Sự phát triển của các công nghệ này không chỉ làm thay đổi phương thức tổ chức công việc kế toán mà còn đặt ra yêu cầu mới đối với năng lực nghề nghiệp của người lao động trong lĩnh vực kế toán. Vì vậy, trong quá trình đào tạo, đặc biệt là trong hoạt động TTTN, việc tạo điều kiện để SV tiếp cận và sử dụng các công cụ công nghệ này có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao năng lực nghề nghiệp và khả năng thích ứng với môi trường làm việc hiện đại.

Bên cạnh các phần mềm kế toán truyền thống, xu hướng phát triển của kế toán số (digital accounting) và trí tuệ nhân tạo (AI) đang từng bước làm thay đổi phương thức tổ chức công việc kế toán trong doanh nghiệp. Nhiều hệ thống kế toán hiện nay đã tích hợp các công nghệ tự động hóa, xử lý dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo nhằm hỗ trợ việc nhận diện chứng từ, tự động hạch toán, phân tích dữ liệu tài chính và lập báo cáo quản trị. Sự phát triển của các công nghệ này đòi hỏi người làm kế toán không chỉ nắm vững nghiệp vụ chuyên môn mà còn phải có khả năng sử dụng các công cụ công nghệ số trong xử lý và phân tích thông tin tài chính. Vì vậy, việc tạo điều kiện để SV ngành Kế toán tiếp cận với các phần mềm kế toán hiện đại và các ứng dụng công nghệ số trong quá trình TTTN sẽ góp phần nâng cao năng lực nghề nghiệp và khả năng thích ứng với môi trường làm việc trong thời đại chuyển đổi số.

Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy, SV ngành Kế toán đã bước đầu được tiếp cận với một số phần mềm kế toán và công cụ công nghệ thông tin trong quá trình học tập. Tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hướng dẫn, giám sát và đánh giá thực tập vẫn còn hạn chế; kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu tài chính bằng các công cụ công nghệ của SV chưa được chú trọng đúng mức.

Trong bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục và trong lĩnh vực kế toán-tài chính, việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo và TTTN là giải pháp cần thiết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV.

*** Mục tiêu của giải pháp**

Nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình đào tạo và tổ chức TTTN ngành Kế toán. Thông qua việc ứng dụng các công cụ công nghệ trong hướng dẫn, giám sát và đánh giá thực tập, SV sẽ có điều kiện tiếp cận với

các công nghệ được sử dụng trong môi trường làm việc thực tế, từ đó nâng cao năng lực nghề nghiệp và khả năng thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động.

*** Nội dung của giải pháp**

1) Ứng dụng công nghệ thông tin trong hướng dẫn và quản lý thực tập

Ứng dụng các nền tảng công nghệ thông tin trong quá trình hướng dẫn và quản lý TTTN. Các hệ thống quản lý học tập trực tuyến hoặc các nền tảng trao đổi trực tuyến có thể được sử dụng để GV theo dõi tiến độ thực tập của SV, trao đổi thông tin với SV và doanh nghiệp cũng như hỗ trợ SV giải quyết các vấn đề phát sinh.

Một số nền tảng công nghệ có thể được sử dụng trong quản lý và hướng dẫn thực tập như sau:

Bảng 3.5: Nền tảng công nghệ được sử dụng quản lý và hướng dẫn thực tập

Nhóm hoạt động	Nền tảng công nghệ đề xuất	Cách thức ứng dụng	Lợi ích
Quản lý và hướng dẫn thực tập	Moodle, Google Classroom, Microsoft Teams	Tạo lớp học trực tuyến, đăng tải tài liệu, SV nộp báo cáo tiến độ	GV theo dõi tiến độ thuận lợi
Trao đổi trực tuyến	Zoom, Google Meet, Microsoft Teams	Họp trực tuyến giữa GV – SV – doanh nghiệp	Tăng cường phối hợp giữa các bên
Nhật ký thực tập	Google Forms, Microsoft Forms	SV cập nhật nhật ký thực tập hàng tuần	Tăng tính minh bạch, GV hướng dẫn theo dõi tiến độ thuận lợi
Đánh giá thực tập	Google Forms	Doanh nghiệp đánh giá SV trực tuyến	Thu thập dữ liệu nhanh
Lưu trữ hồ sơ	Google Drive, OneDrive	Lưu trữ báo cáo và phiếu đánh giá	Quản lý dữ liệu khoa học
Kết nối doanh nghiệp	Website nhà trường	Cập nhật thông tin thực tập và tuyển dụng	Tăng cơ hội việc làm
Phân tích dữ liệu	Excel, Google Data Studio	Tổng hợp và phân tích dữ liệu thực tập	Hỗ trợ cải tiến đào tạo

Việc ứng dụng công nghệ trong hướng dẫn và quản lý thực tập giúp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động thực tập, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho sự phối hợp giữa nhà trường, SV và doanh nghiệp.

2) Tăng cường đào tạo kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu kế toán

Trong bối cảnh kế toán số, SV cần được trang bị các kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu tài chính bằng các công cụ công nghệ hiện đại. Nhà trường có thể tích hợp các nội dung liên quan đến phân tích dữ liệu kế toán, xử lý dữ liệu trên bảng tính điện tử và sử dụng các phần mềm kế toán trong CTĐT.

Việc phát triển kỹ năng phân tích dữ liệu giúp SV nâng cao khả năng xử lý thông tin tài chính và hỗ trợ hoạt động quản lý tài chính tại doanh nghiệp.

3) Xây dựng mô hình phòng kế toán ảo trong đào tạo

Bên cạnh hoạt động thực tập tại doanh nghiệp, nhà trường có thể xây dựng mô hình phòng kế toán ảo nhằm giúp SV tiếp cận với môi trường làm việc thực tế trước khi tham gia thực tập.

Mô hình này được xây dựng trên cơ sở kế thừa học liệu và kết quả của học phần Thực hành kế toán, đồng thời giúp tái hiện môi trường làm việc thực tế của phòng kế toán, tạo điều kiện cho SV rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng phối hợp công việc và khả năng xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình làm việc.

Trong mô hình phòng kế toán ảo, SV được chia thành các nhóm và mỗi SV đóng vai một vị trí cụ thể trong bộ máy kế toán của doanh nghiệp, chẳng hạn như kế toán vốn bằng tiền, kế toán hàng tồn kho, kế toán tiền lương, kế toán thuế hoặc kế toán tổng hợp. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp giả định sẽ được phân công xử lý theo đúng chức năng của từng phần hành kế toán. Quá trình xử lý nghiệp vụ được thực hiện theo đúng quy trình thực tế của doanh nghiệp, từ khâu tiếp nhận chứng từ, kiểm tra chứng từ, nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán, ghi sổ chi tiết, tổng hợp số liệu đến lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế.

Trong quá trình thực hành, SV không chỉ thực hiện nhiệm vụ của phần hành kế toán mình phụ trách mà còn phải phối hợp với các vị trí kế toán khác để hoàn thành quy trình kế toán của doanh nghiệp. Ví dụ, kế toán bán hàng phải chuyển chứng từ cho kế toán công nợ, kế toán công nợ phải cung cấp dữ liệu cho kế toán tổng hợp, và kế toán tổng hợp chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Sự phối hợp này giúp SV hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa các phần hành

kế toán trong doanh nghiệp và nâng cao kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường nghề nghiệp.

Bảng 3.6: Mô hình phòng kế toán ảo

TT	Vị trí kế toán	Nhiệm vụ chính	Kỹ năng phát triển
1	Kế toán vốn bằng tiền	Quản lý thu-chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	Kiểm soát chứng từ
2	Kế toán bán hàng	Lập hóa đơn, theo dõi doanh thu	Quản lý doanh thu
3	Kế toán hàng tồn kho	Theo dõi nhập-xuất-tồn kho	Quản lý dữ liệu kho
4	Kế toán tiền lương	Tính lương, bảo hiểm	Xử lý dữ liệu nhân sự
5	Kế toán thuế	Lập tờ khai thuế	Kỹ năng kê khai thuế
6	Kế toán tổng hợp	Tổng hợp số liệu và lập báo cáo tài chính	Phân tích tài chính

Trong quá trình thực hành, SV sẽ sử dụng các phần mềm kế toán, phần mềm hóa đơn điện tử và hệ thống kê khai thuế để xử lý dữ liệu kế toán tương tự môi trường làm việc thực tế.

Mô hình phòng kế toán ảo giúp SV: rèn luyện kỹ năng chuyên môn; nâng cao khả năng làm việc nhóm; phát triển kỹ năng xử lý tình huống nghề nghiệp

4) Tăng cường kết nối với doanh nghiệp thông qua các nền tảng công nghệ

Tận dụng các nền tảng công nghệ để tăng cường kết nối với doanh nghiệp thông qua các hội thảo trực tuyến, tọa đàm nghề nghiệp hoặc chương trình trao đổi chuyên môn. Các nền tảng công nghệ cũng có thể được sử dụng để kết nối SV với doanh nghiệp trong hoạt động tuyển dụng và tìm kiếm việc làm.

5) Ứng dụng công nghệ trong đánh giá kết quả thực tập

Xây dựng hệ thống đánh giá thực tập trên nền tảng công nghệ thông tin nhằm nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong quá trình đánh giá.

Các công cụ như Google Forms, Microsoft Forms có thể được sử dụng để thu thập đánh giá của doanh nghiệp về năng lực nghề nghiệp của SV. Dữ liệu đánh giá được tổng hợp bằng Google Sheets hoặc Excel nhằm hỗ trợ phân tích kết quả thực tập.

Ngoài ra, các nền tảng lưu trữ dữ liệu như Google Drive hoặc OneDrive có thể được sử dụng để quản lý hồ sơ thực tập dưới dạng điện tử. Việc ứng dụng

công nghệ trong đánh giá thực tập giúp: nâng cao tính minh bạch trong đánh giá; thuận lợi cho việc tổng hợp và phân tích dữ liệu; hỗ trợ cải tiến CTĐT.

*** Cách thức triển khai**

Xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo và tổ chức TTTN. Khoa chuyên môn phối hợp với các đơn vị chức năng lựa chọn và triển khai các nền tảng công nghệ phù hợp phục vụ cho hoạt động hướng dẫn, giám sát và đánh giá thực tập.

Tổ chức các chương trình bồi dưỡng về công nghệ thông tin cho GV và SV nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các công cụ công nghệ trong quá trình học tập và thực tập.

*** Ý nghĩa của giải pháp**

Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo và tổ chức TTTN có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế toán. Giải pháp này giúp SV tiếp cận với các công nghệ được sử dụng trong môi trường làm việc thực tế, đồng thời nâng cao khả năng phân tích và xử lý dữ liệu tài chính.

Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ trong hướng dẫn, giám sát và đánh giá thực tập cũng góp phần nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động thực tập và giúp SV đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

3.2.6. Mối quan hệ giữa các giải pháp

Các giải pháp được đề xuất trong nghiên cứu không tồn tại tách rời mà có mối quan hệ chặt chẽ, bổ trợ và tác động qua lại lẫn nhau nhằm hướng tới mục tiêu chung là nâng cao hiệu quả tổ chức TTTN và phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán.

Trong đó, giải pháp hoàn thiện chương trình và kế hoạch TTTN giữ vai trò định hướng, tạo cơ sở để xác định mục tiêu, nội dung và chuẩn năng lực nghề nghiệp cần đạt trong quá trình thực tập. Trên nền tảng đó, giải pháp tăng cường gắn kết giữa nhà trường và đơn vị sử dụng lao động góp phần bảo đảm tính thực tiễn của chương trình thực tập, đồng thời tạo môi trường nghề nghiệp phù hợp để SV vận dụng kiến thức và kỹ năng đã được trang bị trong quá trình đào tạo.

Bên cạnh đó, giải pháp nâng cao năng lực của GV hướng dẫn và người hướng dẫn tại cơ sở thực tập có ý nghĩa quan trọng trong việc tổ chức và hỗ trợ SV thực hiện các nhiệm vụ thực tập một cách hiệu quả. Đây là yếu tố góp phần bảo đảm quá trình thực tập được triển khai đúng mục tiêu đào tạo và nâng cao chất lượng hướng dẫn chuyên môn cho SV.

Đồng thời, giải pháp đổi mới phương pháp đánh giá và giám sát quá trình TTTN giúp phản ánh chính xác hơn mức độ hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của SV, tạo cơ sở để điều chỉnh hoạt động đào tạo cũng như nâng cao trách nhiệm của các bên tham gia trong quá trình thực tập.

Ngoài ra, giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo và quản lý thực tập đóng vai trò hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các giải pháp khác thông qua việc tăng cường kết nối giữa nhà trường, SV và doanh nghiệp, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát và đánh giá kết quả thực tập.

Như vậy, các giải pháp được đề xuất có mối quan hệ thống nhất và bổ trợ lẫn nhau, cần được triển khai đồng bộ trong quá trình tổ chức TTTN. Việc thực hiện đồng thời các giải pháp này sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế toán và phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

3.3. Khảo nghiệm tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp

3.3.1. Mục đích khảo nghiệm

Trình bày mục đích khảo nghiệm các giải pháp đã đề xuất trong nghiên cứu nhằm đánh giá mức độ cần thiết và khả thi của các giải pháp đối với việc nâng cao năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN.

Việc khảo nghiệm giúp xác định mức độ phù hợp của các giải pháp với điều kiện thực tế của nhà trường, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn để lựa chọn và triển khai các giải pháp trong quá trình tổ chức đào tạo.

3.3.2. Đối tượng và phương pháp khảo nghiệm

Khảo nghiệm được tiến hành thông qua việc lấy ý kiến của những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực đào tạo và sử dụng lao động ngành Kế toán. Tổng số khách thể tham gia khảo nghiệm là 38 người, bao gồm: 08 GV, đang giảng dạy các học phần chuyên ngành Kế toán tại Nhà trường; 16 SV năm thứ ba và 14 đại diện doanh nghiệp đang tiếp nhận SV thực tập hoặc sử dụng lao động trong lĩnh vực kế toán-tài chính.

Việc lựa chọn các đối tượng này nhằm bảo đảm ý kiến khảo nghiệm phản ánh cả góc độ đào tạo của nhà trường và yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động đối với năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán.

Công cụ khảo nghiệm được thiết kế dưới dạng phiếu khảo sát với thang đo Likert 5 mức độ, bao gồm: 1) Không cần thiết / Không khả thi; 2) Ít cần thiết / Ít khả thi; 3) Bình thường; 4) Cần thiết / Khả thi; 5) Rất cần thiết / Rất khả thi. Các số liệu khảo sát được tổng hợp và xử lý bằng Microsoft Excel, thông qua việc tính ĐTB.

3.3.3. Kết quả khảo nghiệm về tính cần thiết của các giải pháp được đề xuất

Bảng 3.7: Kết quả khảo nghiệm tính cần thiết của các giải pháp

TT	Giải pháp	ĐTB	Thứ bậc
1	Hoàn thiện chương trình và kế hoạch TTTN	4,58	2
2	Tăng cường gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp	4,71	1
3	Nâng cao năng lực của GV hướng dẫn và người hướng dẫn tại doanh nghiệp	4,42	4
4	Đổi mới phương pháp đánh giá và giám sát thực tập	4,50	3
5	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo và thực tập	4,37	5

Kết quả khảo nghiệm cho thấy các giải pháp được đề xuất đều được đánh giá có mức độ cần thiết cao, với ĐTB dao động từ 4,37 đến 4,71. Trong đó, giải pháp tăng cường gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp được đánh giá có mức độ cần thiết cao nhất (ĐTB = 4,71), cho thấy sự phối hợp giữa cơ sở đào tạo và đơn vị sử dụng lao động đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động thực tập và phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV.

Giải pháp hoàn thiện chương trình và kế hoạch TTTN cũng được đánh giá rất cần thiết (ĐTB = 4,58), phản ánh nhu cầu đổi mới nội dung và phương thức tổ chức thực tập theo hướng gắn với thực tiễn nghề nghiệp. Các giải pháp còn lại như đổi mới phương pháp đánh giá thực tập, nâng cao năng lực của GV hướng dẫn và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo đều được đánh giá ở mức cần thiết cao, cho thấy sự đồng thuận của các chuyên gia và doanh nghiệp về tính phù hợp của các giải pháp được đề xuất.

3.3.4. Kết quả khảo nghiệm về tính khả thi của các giải pháp

Bảng 3.8: Kết quả khảo nghiệm tính khả thi của các giải pháp

TT	Giải pháp	ĐTB	Thứ

			bậc
1	Hoàn thiện chương trình và kế hoạch TTTN	4,46	2
2	Tăng cường gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp	4,52	1
3	Nâng cao năng lực của GV hướng dẫn và người hướng dẫn tại doanh nghiệp	4,21	4
4	Đổi mới phương pháp đánh giá và giám sát thực tập	4,34	3
5	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo và thực tập	4,08	5

Kết quả khảo nghiệm cho thấy các giải pháp được đề xuất đều được đánh giá có tính khả thi khá cao, với ĐTB dao động từ 4,08 đến 4,52. Trong đó, giải pháp tăng cường gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp được đánh giá có tính khả thi cao nhất (ĐTB = 4,52), do hiện nay nhà trường đã có mối quan hệ hợp tác với nhiều doanh nghiệp trên địa bàn trong việc tiếp nhận SV thực tập.

Giải pháp hoàn thiện chương trình và kế hoạch TTTN cũng được đánh giá có mức độ khả thi cao (ĐTB = 4,46), bởi việc điều chỉnh nội dung và phương thức tổ chức thực tập có thể thực hiện trong phạm vi quản lý của nhà trường.

Các giải pháp như đổi mới phương pháp đánh giá thực tập và nâng cao năng lực của GV hướng dẫn được đánh giá có mức độ khả thi tương đối cao. Trong khi đó, giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo và thực tập có ĐTB thấp hơn (ĐTB = 4,08), do việc triển khai giải pháp này cần có sự đầu tư thêm về hạ tầng công nghệ và công tác bồi dưỡng kỹ năng công nghệ cho GV và SV.

Nhìn chung, kết quả khảo nghiệm cho thấy các giải pháp được đề xuất vừa có tính cần thiết, vừa có tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế của Trường CĐSP Lạng Sơn và có thể triển khai trong quá trình tổ chức đào tạo ngành Kế toán trong thời gian tới.

Kết quả khảo nghiệm cho thấy các giải pháp được đề xuất đều có mức độ cần thiết và tính khả thi tương đối cao. ĐTB đánh giá về tính cần thiết của các giải pháp dao động từ 4,37 đến 4,71, trong khi ĐTB đánh giá về tính khả thi dao động từ 4,08 đến 4,52. Điều này cho thấy các giải pháp không chỉ được đánh giá là cần thiết đối với việc nâng cao năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán mà còn có khả năng triển khai trong điều kiện thực tế của nhà trường.

So sánh giữa hai tiêu chí cho thấy ĐTB về tính cần thiết của các giải pháp đều cao hơn ĐTB về tính khả thi. Điều này phản ánh rằng mặc dù các giải pháp được đánh giá là rất cần thiết đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo và tổ chức TTTN, nhưng trong quá trình triển khai vẫn có thể gặp một số khó khăn

nhất định liên quan đến điều kiện thực hiện như nguồn lực, cơ sở vật chất hoặc mức độ phối hợp giữa các bên liên quan.

Trong các giải pháp được đề xuất, giải pháp tăng cường gắn kết giữa nhà trường và đơn vị sử dụng lao động có ĐTB cao nhất cả về tính cần thiết (ĐTB = 4,71) và tính khả thi (ĐTB = 4,52). Điều này cho thấy sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp được xem là yếu tố quan trọng và có thể thực hiện tương đối thuận lợi trong quá trình tổ chức TTTN.

Trong khi đó, giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo và thực tập có ĐTB về tính khả thi thấp hơn so với các giải pháp khác (ĐTB = 4,08), mặc dù vẫn được đánh giá ở mức khá cao. Điều này có thể xuất phát từ việc triển khai giải pháp này đòi hỏi sự đầu tư thêm về hạ tầng công nghệ cũng như việc bồi dưỡng kỹ năng công nghệ cho GV và SV.

Sự chênh lệch giữa mức độ cần thiết và tính khả thi của các giải pháp không lớn, cho thấy các giải pháp được đề xuất trong nghiên cứu vừa có ý nghĩa thực tiễn vừa có khả năng áp dụng trong điều kiện đào tạo hiện nay của nhà trường. Đây là cơ sở quan trọng để nhà trường xem xét triển khai các giải pháp trong quá trình nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán.

Tiểu kết Chương 3

Trên cơ sở những vấn đề lý luận và kết quả phân tích thực trạng, Đề tài đã tập trung đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức TTTN và phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn. Các giải pháp được xây dựng dựa trên những nguyên tắc cơ bản như: bảo đảm tính mục tiêu, tính khoa học và hiệu quả; tính hệ thống và đồng bộ; tính thực tiễn và khả thi; đồng thời kế thừa những kết quả đã đạt được trong quá trình tổ chức đào tạo của nhà trường.

Trên cơ sở các nguyên tắc đó, đề tài đã đề xuất năm nhóm giải pháp chủ yếu, bao gồm: hoàn thiện chương trình và kế hoạch TTTN theo định hướng chuẩn đầu ra và nhu cầu của thị trường lao động; tăng cường gắn kết giữa nhà trường và đơn vị sử dụng lao động trong quá trình đào tạo và tổ chức thực tập; nâng cao năng lực của GV hướng dẫn và người hướng dẫn tại cơ sở thực tập; đổi mới phương pháp đánh giá và giám sát quá trình TTTN; và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo, hướng dẫn và đánh giá thực tập. Các giải pháp này được xây dựng trên cơ sở khai thác những điều kiện hiện có của nhà trường, đồng thời hướng tới việc tăng cường tính thực tiễn của hoạt động đào tạo và tạo môi trường thuận lợi để SV phát triển năng lực nghề nghiệp trong quá trình thực tập.

Bên cạnh việc đề xuất các giải pháp cụ thể, chương này cũng đã làm rõ mối quan hệ giữa các giải pháp, cho thấy chúng có sự liên kết chặt chẽ và bổ trợ lẫn nhau trong quá trình triển khai. Trong đó, việc hoàn thiện chương trình và kế hoạch thực tập giữ vai trò định hướng; sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp tạo môi trường thực tiễn cho hoạt động thực tập; còn các giải pháp về nâng cao năng lực hướng dẫn, đổi mới phương pháp đánh giá và ứng dụng công nghệ thông tin đóng vai trò hỗ trợ nhằm bảo đảm quá trình thực tập được tổ chức hiệu quả và phản ánh đúng năng lực nghề nghiệp của SV.

Kết quả khảo nghiệm cho thấy các giải pháp được đề xuất đều được đánh giá có mức độ cần thiết và tính khả thi cao, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp này sẽ góp phần nâng cao chất lượng tổ chức TTTN, đồng thời thúc đẩy quá trình phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế hiện nay.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong bối cảnh đổi mới GDNN theo định hướng phát triển năng lực và yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động, việc nâng cao năng lực nghề nghiệp cho SV trở thành mục tiêu quan trọng của các cơ sở đào tạo. Đối với ngành Kế toán-một lĩnh vực có tính ứng dụng cao và gắn chặt với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp-việc tổ chức hiệu quả hoạt động TTTN có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV.

Trên cơ sở nghiên cứu cơ sở lý luận và khảo sát thực tiễn tại Trường CĐSP Lạng Sơn, đề tài "*Phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn thông qua hoạt động TTTN"* đã đạt được một số kết quả chủ yếu sau:

Thứ nhất, đề tài đã hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, đề tài đã xác định cấu trúc năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán bao gồm ba nhóm năng lực cơ bản: năng lực kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và mức độ tự chủ, trách nhiệm. Đồng thời, đề tài cũng phân tích vai trò của hoạt động TTTN trong việc giúp SV vận dụng kiến thức vào thực tiễn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và hình thành tác phong lao động chuyên nghiệp.

Thứ hai, đề tài đã khảo sát và phân tích thực trạng năng lực nghề nghiệp của SV ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn thông qua hoạt động TTTN. Kết quả khảo sát cho thấy hoạt động TTTN đã góp phần quan trọng trong việc giúp SV tiếp cận môi trường làm việc thực tế, vận dụng kiến thức chuyên môn và phát triển kỹ năng nghề nghiệp. Tuy nhiên, quá trình tổ chức thực tập vẫn còn một số hạn chế như: nội dung thực tập chưa thật sự gắn chặt với thực tiễn nghề nghiệp; sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong tổ chức thực tập chưa thật sự chặt chẽ; phương pháp hướng dẫn và đánh giá thực tập còn thiên về đánh giá báo cáo hơn là đánh giá năng lực thực hiện công việc của SV.

Thứ ba, trên cơ sở lý luận và kết quả phân tích thực trạng, đề tài đã đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN, bao gồm: hoàn thiện chương trình và nội dung TTTN; tăng cường phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong tổ chức thực tập; đổi mới phương pháp hướng dẫn và đánh giá thực tập; tăng

cường rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho SV trước và trong quá trình thực tập; và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và phần mềm kế toán trong hoạt động thực tập nghề nghiệp.

Kết quả khảo nghiệm cho thấy các giải pháp đề xuất đều được đánh giá có mức độ cần thiết và tính khả thi cao, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Nhà trường. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động TTTN, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để SV phát triển năng lực nghề nghiệp, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động.

Kết quả nghiên cứu của đề tài không chỉ góp phần bổ sung cơ sở lý luận về phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán trong GDNN, mà còn có ý nghĩa thực tiễn trong việc nâng cao chất lượng đào tạo tại Nhà trường.

Tuy nhiên, do giới hạn về phạm vi và thời gian nghiên cứu, đề tài chủ yếu tập trung khảo sát tại một cơ sở đào tạo và chưa mở rộng nghiên cứu ở nhiều trường cao đẳng khác. Vì vậy, trong các nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục mở rộng phạm vi khảo sát để có cái nhìn toàn diện hơn về việc phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán trong hệ thống GDNN.

2. Hướng phát triển của đề tài

Kết quả nghiên cứu của đề tài đã góp phần làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về việc phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán thông qua hoạt động TTTN. Tuy nhiên, do giới hạn về phạm vi và thời gian nghiên cứu, đề tài mới chỉ tập trung khảo sát tại một cơ sở đào tạo và trong phạm vi một ngành học cụ thể.

Trong thời gian tới, hướng phát triển của đề tài có thể được mở rộng theo một số định hướng sau:

Thứ nhất, mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các cơ sở GDNN khác trong khu vực hoặc trong cả nước nhằm so sánh, đánh giá và rút ra những mô hình tổ chức TTTN hiệu quả trong đào tạo ngành Kế toán.

Thứ hai, tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về mô hình gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo kế toán theo hướng đào tạo gắn với nhu cầu của thị trường lao động, từ đó xây dựng các mô hình hợp tác đào tạo thực hành nghề nghiệp bền vững.

Thứ ba, nghiên cứu ứng dụng công nghệ số và phần mềm kế toán trong đào tạo và tổ chức thực tập nghề nghiệp cho SV, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính-kế toán.

Thứ tư, mở rộng nghiên cứu theo hướng đánh giá năng lực nghề nghiệp của SV sau khi tốt nghiệp và khả năng thích ứng với môi trường làm việc thực tế, qua đó đánh giá hiệu quả lâu dài của hoạt động TTTN trong đào tạo nguồn nhân lực kế toán.

Những hướng nghiên cứu tiếp theo này sẽ góp phần hoàn thiện hơn cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán, đồng thời cung cấp thêm các căn cứ khoa học cho việc nâng cao chất lượng đào tạo trong hệ thống GDNN.

3. Khuyến nghị

Từ kết quả nghiên cứu của đề tài, để nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động TTTN và phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán, tác giả đề xuất một số khuyến nghị sau:

3.1. Đối với Nhà trường

Tiếp tục rà soát và điều chỉnh CTĐT ngành Kế toán theo hướng gắn chặt hơn với yêu cầu thực tiễn của nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động. Trong đó cần tăng cường các học phần thực hành, mô phỏng nghiệp vụ kế toán và ứng dụng phần mềm kế toán nhằm nâng cao năng lực thực hành nghề nghiệp cho SV.

Đẩy mạnh việc xây dựng và mở rộng mạng lưới hợp tác với các doanh nghiệp, cơ quan và tổ chức trên địa bàn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV tham gia thực tập trong môi trường nghề nghiệp thực tế. Việc thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp sẽ giúp nâng cao hiệu quả hướng dẫn, giám sát và đánh giá kết quả thực tập của SV.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức thực tập, xây dựng hệ thống theo dõi tiến độ thực tập, thu thập phản hồi từ doanh nghiệp và SV, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý và cải tiến hoạt động đào tạo. Xây dựng và vận hành một chuyên trang thông tin về thực tập và tuyển dụng ngay trên website chính thức của Nhà trường, chuyên trang này đóng vai trò là "cầu nối thông tin" trực tiếp, giúp tối ưu hóa quá trình tương tác đa chiều giữa nhà trường, sinh viên và đơn vị sử dụng lao động.

3.2. Đối với Khoa chuyên môn và GV

Khoa chủ động phối hợp với các doanh nghiệp trong việc xây dựng nội dung thực tập phù hợp với yêu cầu thực tiễn của nghề kế toán. Đồng thời, GV cần

đổi mới phương pháp hướng dẫn thực tập theo hướng tăng cường hỗ trợ SV trong việc vận dụng kiến thức vào thực tiễn và giải quyết các tình huống nghiệp vụ.

GV hướng dẫn cần thường xuyên theo dõi, trao đổi với SV và doanh nghiệp trong suốt quá trình thực tập nhằm kịp thời hỗ trợ và định hướng cho SV. Bên cạnh đó, việc đánh giá kết quả thực tập cần chú trọng đánh giá năng lực thực hiện công việc và khả năng vận dụng kiến thức của SV thay vì chỉ tập trung vào hình thức và nội dung báo cáo.

3.3. Đối với các cơ sở sử dụng lao động

Phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc tổ chức và hướng dẫn thực tập. Trong quá trình thực tập, doanh nghiệp nên tạo điều kiện để SV được tham gia trực tiếp vào các hoạt động nghiệp vụ kế toán phù hợp với khả năng và trình độ của mình.

Tích cực tham gia vào quá trình đánh giá kết quả thực tập và cung cấp thông tin phản hồi cho nhà trường về năng lực nghề nghiệp của SV. Những ý kiến phản hồi này là cơ sở quan trọng giúp nhà trường điều chỉnh CTĐT và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực kế toán.

3.4. Đối với SV ngành Kế toán

Chủ động và tích cực trong quá trình thực tập, tận dụng cơ hội tiếp cận môi trường làm việc thực tế để rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và tích lũy kinh nghiệm thực tiễn. Bên cạnh việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, SV cần chú trọng phát triển các kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm và quản lý thời gian.

Chủ động cập nhật các quy định pháp luật về kế toán, thuế và tài chính, đồng thời nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng phần mềm kế toán nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tiếng Việt

[1]. Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Hà Nội.

[2]. Bộ Chính trị. (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*. Hà Nội.

[3]. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội. (2022). *Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH quy định về tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng*. Hà Nội.

[4]. Bùi Hiền (Chủ biên). (2013). *Từ điển Giáo dục học*. Hà Nội: NXB Từ điển Bách khoa.

[5]. Chính phủ. (2021). *Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Hà Nội.

[6]. Đinh Thị Lan. (2023). Gắn kết đào tạo với doanh nghiệp. *Tạp chí Giáo dục nghề nghiệp,* (58), 33-36.

[7]. Đinh Văn Toàn. (2016). Hợp tác đại học – doanh nghiệp trên thế giới và một số gợi ý cho Việt Nam. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 32(4), 69-80.

[8]. Đoàn Như Hùng. (2016). *Liên kết đào tạo giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp ở một số nước trên thế giới và Việt Nam.* Tạp chí Khoa học Giáo dục, (124), 58-62.

[9]. Hán Thị Thu Trang. (2020). *Giải pháp nâng cao hiệu quả thực tập nghề nghiệp.* Tạp chí Giáo dục, (480), 55-58.

[10]. Hoàng Phê (Chủ biên). (2021). *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Hồng Đức.

[11]. Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn. (2023). *Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về phát triển giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045*.

[12]. Lê Đức Minh. (2016). *Đào tạo nguồn nhân lực trong điều kiện hội nhập*. Hà Nội: Nxb Lao động-Xã hội.

[13]. Nguyễn Đức Chính. (2005). *Đo lường và đánh giá trong giáo dục*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

[14]. Nguyễn Thị Hải Hà và Nguyễn Thị Tuyết Chinh. (2016). *Thực tập nghề nghiệp trong đào tạo kế toán.* Tạp chí Khoa học Giáo dục, (132), 42-44.

[15]. Nguyễn Văn Cường. (2012). *Một số vấn đề về đào tạo nghề theo mô hình gắn kết nhà trường với doanh nghiệp*. Hà Nội: Nxb Lao động-Xã hội.

[16]. Phạm Quang Huy và Nguyễn Phong Nguyên. (2020). *Nâng cao chất lượng đào tạo kế toán.* Tạp chí Kinh tế và Phát triển, (275), 85-87.

[17]. Quốc hội. (2014). *Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13*. Hà Nội.

[18]. Quốc hội. (2025). *Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15*. Hà Nội.

[19]. Thủ tướng Chính phủ. (2016). *Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam*. Hà Nội.

[20]. Trần Khánh Đức. (2014). *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI*. Hà Nội: Nxb Giáo dục Việt Nam.

[21]. Trường Cao đẳng Lạng Sơn. (2023). *Báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Kế toán*.

[22]. Trường CĐSP Lạng Sơn. (2019). *Quyết định số 404/QĐ-CĐSP ngày 03/9/2019 ban hành Chương trình đào tạo ngành Kế toán*.

[23]. Trường CĐSP Lạng Sơn. (2021). *Quyết định số 403/QĐ-CĐSP ngày 27/8/2021 điều chỉnh chương trình đào tạo ngành Kế toán*.

[24]. Trường CĐSP Lạng Sơn. (2024). *Quyết định số 346/QĐ-CĐSP ngày 26/8/2024 ban hành chương trình đào tạo ngành Kế toán*.

[25]. Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. (2022). *Kế hoạch số 141/KH-UBND ngày 15/6/2022 về triển khai Chiến lược giáo dục nghề nghiệp*.

[26]. Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. (2025). *Kế hoạch số 190/KH-UBND ngày 15/7/2025 về đào tạo lao động kỹ thuật giai đoạn 2025-2030*.

[27]. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn. (2021). *Nghị quyết số 63-NQ/TU ngày 29/12/2021 về phát triển giáo dục và đào tạo*.

[28]. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn. (2023). *Kế hoạch số 127-KH/TU ngày 16/8/2023 về phát triển giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030*.

[29]. Tỉnh ủy Lạng Sơn. (2024). *Báo cáo số 549-BC/TU tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị 37-CT/TW*.

2. Tài liệu tiếng Anh

[30]. Beck, J., & Halim, H. (2008). Undergraduate internships in accounting. *Accounting Education*, 17(2), 151-172.

[31]. Carranza Guevara, L., et al. (2025). Pre-professional internships and employability. *Education Sciences*, 15(1), 1-10.

[32]. International Federation of Accountants (IFAC). (2019). *International education standards for professional accountants*.

[33]. International Labour Organization (ILO). (2012). *International standard classification of occupations*.

[34]. Jackson, D. (2015). Employability skill development. *Studies in Higher Education*, 40(2), 350–367.

[35]. Mulder, M. (2014). Professional competence. In *International Handbook of Research in Professional Education*.

[36]. Musa, M., Rahman, N. A., & Othman, R. (2023). Internship and employability skills. *Journal of Accounting Education*, 62.

PHỤ LỤC

Phụ lục 01. Phiếu khảo sát thực trạng

Phụ lục 1A. PHIẾU KHẢO SÁT HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN

(Dành cho CBQL, GV ngành Kế toán)

Để nâng cao năng lực nghề nghiệp cho sinh viên ngành Kế toán của Trường CĐSP Lạng Sơn thông qua hoạt động thực tập tốt nghiệp, Nhà trường mong muốn nhận được ý kiến đóng góp của thầy/cô về những nội dung dưới đây bằng cách đánh dấu (X) vào hoặc viết những câu trả lời phù hợp.

I. THÔNG TIN VỀ ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

1. Họ tên: ……...(*Không bắt buộc*)

2. Chức vụ: ○ Cán bộ quản lý ○ Giảng viên

3. Chuyên ngành đào tạo:……

4. Trình độ chuyên môn: ○ Đại học ○ Thạc sĩ ○ Tiến sĩ

5. Thâm niên giảng dạy: ○ 0 -10 năm; ○ 11-20 năm; ○ 21-30 năm; ○ Trên 30 năm

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP NGÀNH KẾ TOÁN

1. Đánh giá vai trò của thực tập tốt nghiệp trong đào tạo sinh viên ngành Kế toán

1-Không cần thiết; 2-Ít cần thiết; 3-Bình thường; 4-Cần thiết; 5-Rất cần thiết

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn					
2	Phát triển kỹ năng nghề nghiệp thiết yếu					
3	Tiếp cận môi trường làm việc thực tế					
4	Hoàn thiện phẩm chất nghề nghiệp					
5	Định hướng nghề nghiệp rõ ràng hơn cho tương lai					
6	Tăng cơ hội việc làm sau tốt nghiệp					

2. Đánh giá thực trạng chương trình, kế hoạch thực tập tốt nghiệp

1-Không phù hợp; 2-Ít phù hợp; 3-Bình thường; 4-Phù hợp; 5-Rất phù hợp

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Các văn bản quy định của nhà trường về thực tập tốt nghiệp được triển khai phù hợp với tình hình thực tiễn					
2	Nội dung các quy định về thực tập đảm bảo tính pháp lý, khoa học và phù hợp với đặc thù ngành Kế toán					
3	Sự phù hợp của thời gian thực tập (thời điểm, thời lượng) với khả năng tiếp cận công việc thực tế của sinh viên					
4	Chương trình thực tập phản ánh đúng nội dung kiến thức chuyên môn và mục tiêu đào tạo ngành Kế toán					
5	Nội dung thực tập có tính thực tiễn và gắn liền với công việc kế toán tại doanh nghiệp					
6	Kế hoạch thực tập được xây dựng rõ ràng, cụ thể và phù hợp với thời gian học tập					
7	Các yêu cầu, nhiệm vụ trong kế hoạch thực tập được trình bày rõ ràng và dễ thực hiện					
8	Sự phù hợp giữa mục tiêu thực tập và phương pháp đánh giá kết quả thực tập của sinh viên					
9	Tiêu chí đánh giá kết quả thực tập phản ánh đúng năng lực nghề nghiệp của sinh viên					

3. Đánh giá thực trạng tổ chức triển khai hoạt động thực tập tốt nghiệp

1-Không phù hợp, không hiệu quả; 2-Ít phù hợp, Ít hiệu quả; 3-Bình thường; 4-Phù hợp, hiệu quả; 5-Rất phù hợp, rất hiệu quả

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Tính phù hợp của nơi thực tập (doanh nghiệp/đơn vị) với ngành nghề kế toán					
2	Tính rõ ràng, cụ thể của kế hoạch và nội dung thực tập được giao cho sinh viên					
3	Sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong việc triển khai hoạt động thực tập					
4	Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc thực tế của sinh viên trong quá trình thực tập					
5	Khả năng phát triển kỹ năng nghề nghiệp thực tế của sinh viên trong quá trình thực tập					

6	Công tác phân công giảng viên giám sát, kiểm tra tiến độ và hỗ trợ công tác thực tập cho sinh viên					
7	Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ thông tin và hỗ trợ kịp thời cho sinh viên trong quá trình thực tập					
8	Điều kiện, cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ hoạt động thực tập					

III. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

1-Kém 2-Yếu 3-Trung bình 4-Khá 5-Tốt

1. Về kiến thức chuyên môn

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Mức độ hiểu biết về chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành					
2	Khả năng hiểu và vận dụng nguyên tắc các phương pháp kế toán trong ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh					
3	Khả năng khái quát được phương pháp kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu trong công tác kế toán					
4	Mức độ hiểu và áp dụng các quy định pháp luật liên quan đến thuế, tài chính vào công tác chuyên môn					
5	Các kiến thức bổ trợ cho công tác chuyên môn kế toán (ngoại ngữ, công nghệ thông tin,..)					

2. Về kỹ năng thực hành nghề nghiệp

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Năng lực vận dụng kiến thức chuyên môn kế toán vào thực tiễn công việc					
2	Mức độ thành thạo trong việc lập chứng từ kế toán và xử lý sổ sách kế toán					
3	Kỹ năng thực hiện kiểm tra đối chiếu, xử lý số liệu trong công tác kế toán					
4	Khả năng tổng hợp số liệu, cung cấp thông tin thông qua hệ thống báo cáo kế toán					
5	Năng lực phân tích, đánh giá công tác tài chính, kế toán thục tế tại đơn vị					

6	Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện công tác kế toán thông qua một số p hần mềm chuyên môn					

3. Về phẩm chất và thái độ nghề nghiệp

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Ý thức đạo đức nghề nghiệp, trung thực và tuân thủ chuẩn mực và các quy định kế toán					
2	Tinh thần học hỏi, cập nhật kiến thức và thích nghi với thay đổi trong nghề nghiệp					
3	Khả năng giao tiếp, phối hợp làm việc nhóm trong môi trường công sở					
4	Tinh thần trách nhiệm với công việc được giao					
5	Quản lý thời gian và sắp xếp công việc hợp lý					
6	Khả năng chịu áp lực công việc					

IV. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

1-Không ảnh hưởng *2-Ảnh hưởng ít* *3-Bình thường*
4-Tương đối ảnh hưởng *5-Ảnh hưởng rất nhiều*

1. Các yếu tố từ phía sinh viên

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Kiến thức chuyên môn					
2	Kỹ năng nghề nghiệp					
3	Kỹ năng mềm: Giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian					
4	Thái độ và sự chủ động					
5	Năng lực ngoại ngữ					
6	Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin					

2. Các yếu tố từ chương trình đào tạo và nhà trường

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Chương trình đào tạo					
2	Chương trình và các quy định về thực tập					
3	Việc triển khai hoạt động thực tập					

4	Tiêu chí đánh giá kết quả thực tập					
5	Sự hỗ trợ từ giảng viên					
6	Trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thực tập					

3. Các yếu tố từ cơ sở thực tập

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Mức độ phù hợp giữa lĩnh vực hoạt động của cơ sở thực tập với chuyên ngành Kế toán của sinh viên					
	Khả năng phân công công việc đúng chuyên môn kế toán cho sinh viên thực tập					
2	Sự hỗ trợ, hướng dẫn chuyên môn của cán bộ tại cơ sở thực tập đối với sinh viên					
3	Tinh thần hợp tác và trách nhiệm của cơ sở thực tập trong việc tiếp nhận và tạo điều kiện cho sinh viên					
4	Điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho hoạt động kế toán tại nơi thực tập					
5	Cơ hội sinh viên được tiếp cận với các nghiệp vụ kế toán thực tế tại doanh nghiệp					
6	Các chính sách, quy định nội bộ của cơ sở thực tập về việc tiếp nhận, hỗ trợ sinh viên thực tập					

4. Các yếu tố khác

……
……
……

V. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP

1. Về nội dung chương trình, kế hoạch thực tập

……
……
……

2. Về phương pháp đánh giá kết quả thực tập

……
……
……

3. Về điều kiện triển khai hoạt động thực tập (cơ sở vật chất, tài liệu):

……
……
……

4. Về liên kết thực tiễn giữa nhà trường – cơ sở thực tập:

……
……
……

5. Đề xuất khác:

……
……
……

Chân thành cảm ơn sự hợp tác của thầy/cô!

Phụ lục 1B. PHIẾU KHẢO SÁT HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN

(Dành cho sinh viên ngành Kế toán)

Để nâng cao năng lực nghề nghiệp cho sinh viên ngành Kế toán của Trường CĐSP Lạng Sơn thông qua hoạt động thực tập tốt nghiệp, Nhà trường mong muốn nhận được ý kiến đóng góp của em về những nội dung dưới đây bằng cách đánh dấu (X) vào hoặc viết những câu trả lời phù hợp.

I. THÔNG TIN VỀ ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

1. Họ tên: ……...(*Không bắt buộc*)

2. Lớp:. . . . . .

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP NGÀNH KẾ TOÁN

1. Đánh giá vai trò của thực tập tốt nghiệp trong đào tạo sinh viên ngành Kế toán

1-Không cần thiết; 2-Ít cần thiết; 3-Bình thường; 4-Cần thiết; 5-Rất cần thiết

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn					
2	Phát triển kỹ năng nghề nghiệp thiết yếu					
3	Tiếp cận môi trường làm việc thực tế					
4	Hoàn thiện phẩm chất nghề nghiệp					
5	Định hướng nghề nghiệp rõ ràng hơn cho tương lai					
6	Tăng cơ hội việc làm sau tốt nghiệp					

2. Đánh giá thực trạng chương trình, kế hoạch thực tập tốt nghiệp

1-Không phù hợp; 2-Ít phù hợp; 3-Bình thường; 4-Phù hợp; 5-Rất phù hợp

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Các văn bản quy định của nhà trường về thực tập tốt nghiệp được triển khai phù hợp với tình hình thực tiễn					
2	Nội dung các quy định về thực tập đảm bảo tính pháp lý, khoa học và phù hợp với đặc thù ngành Kế toán					
3	Sự phù hợp của thời gian thực tập (thời điểm, thời lượng) với khả năng tiếp cận công việc thực tế của sinh viên					

4	Chương trình thực tập phản ánh đúng nội dung kiến thức chuyên môn và mục tiêu đào tạo ngành Kế toán					
5	Nội dung thực tập có tính thực tiễn và gắn liền với công việc kế toán tại doanh nghiệp					
6	Kế hoạch thực tập được xây dựng rõ ràng, cụ thể và phù hợp với thời gian học tập					
7	Các yêu cầu, nhiệm vụ trong kế hoạch thực tập được trình bày rõ ràng và dễ thực hiện					
8	Sự phù hợp giữa mục tiêu thực tập và phương pháp đánh giá kết quả thực tập của sinh viên					
9	Tiêu chí đánh giá kết quả thực tập phản ánh đúng năng lực nghề nghiệp của sinh viên					

3. Đánh giá thực trạng tổ chức triển khai hoạt động thực tập tốt nghiệp

1-Không phù hợp, không hiệu quả; 2-Ít phù hợp, Ít hiệu quả; 3-Bình thường; 4-Phù hợp, hiệu quả; 5-Rất phù hợp, rất hiệu quả

TT	**Nội dung đánh giá**	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Tính phù hợp của nơi thực tập (doanh nghiệp/đơn vị) với ngành nghề kế toán					
2	Tính rõ ràng, cụ thể của kế hoạch và nội dung thực tập được giao cho sinh viên					
3	Sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong việc triển khai hoạt động thực tập					
4	Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc thực tế của sinh viên trong quá trình thực tập					
5	Khả năng phát triển kỹ năng nghề nghiệp thực tế của sinh viên trong quá trình thực tập					
6	Công tác phân công giảng viên giám sát, kiểm tra tiến độ và hỗ trợ công tác thực tập cho sinh viên					
7	Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ thông tin và hỗ trợ kịp thời cho sinh viên trong quá trình thực tập					
8	Điều kiện, cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ hoạt động thực tập					

III. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

1-Kém 2-Yếu 3-Trung bình 4-Khá 5-Tốt

1. Về kiến thức chuyên môn

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Mức độ hiểu biết về chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành					
2	Khả năng hiểu và vận dụng nguyên tắc các phương pháp kế toán trong ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh					
3	Khả năng khái quát được phương pháp kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu trong công tác kế toán					
4	Mức độ hiểu và áp dụng các quy định pháp luật liên quan đến thuế, tài chính vào công tác chuyên môn					
5	Các kiến thức bổ trợ cho công tác chuyên môn kế toán (ngoại ngữ, công nghệ thông tin,..)					

2. Về kỹ năng thực hành nghề nghiệp

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Năng lực vận dụng kiến thức chuyên môn kế toán vào thực tiễn công việc					
2	Mức độ thành thạo trong việc lập chứng từ kế toán và xử lý sổ sách kế toán					
3	Kỹ năng thực hiện kiểm tra đối chiếu, xử lý số liệu trong công tác kế toán					
4	Khả năng tổng hợp số liệu, cung cấp thông tin thông qua hệ thống báo cáo kế toán					
5	Năng lực phân tích, đánh giá công tác tài chính, kế toán thục tế tại đơn vị					
6	Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện công tác kế toán thông qua một số p hần mềm chuyên môn					

3. Về phẩm chất, thái độ nghề nghiệp

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Ý thức đạo đức nghề nghiệp, trung thực và tuân thủ chuẩn mực và các quy định kế toán					
2	Tinh thần học hỏi, cập nhật kiến thức và thích nghi với thay đổi trong nghề nghiệp					
3	Khả năng giao tiếp, phối hợp làm việc nhóm					

	trong môi trường công sở					
4	Tinh thần trách nhiệm với công việc được giao					
5	Quản lý thời gian và sắp xếp công việc hợp lý					
6	Khả năng chịu áp lực công việc					

4.Những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực tập

a) Thuận lợi

. . . . . .
. . . . . .
. . . . . .

b) Khó khăn

. . . . . .
. . . . . .

IV. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

1-Không ảnh hưởng *2-Ảnh hưởng ít* *3-Bình thường*
4-Tương đối ảnh hưởng *5-Ảnh hưởng rất nhiều*

1. Các yếu tố từ phía sinh viên

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Kiến thức chuyên môn					
2	Kỹ năng nghề nghiệp					
3	Kỹ năng mềm: Giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian					
4	Thái độ và sự chủ động					
5	Năng lực ngoại ngữ					
6	Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin					

2. Các yếu tố từ chương trình đào tạo và nhà trường

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Chương trình đào tạo					
2	Chương trình và các quy định về thực tập					
3	Việc triển khai hoạt động thực tập					
4	Tiêu chí đánh giá kết quả thực tập					
5	Sự hỗ trợ từ giảng viên					
6	Trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thực tập					

3. Các yếu tố từ cơ sở thực tập

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Mức độ phù hợp giữa lĩnh vực hoạt động của cơ sở thực tập với chuyên ngành Kế toán của sinh viên					
2	Khả năng phân công công việc đúng chuyên môn kế toán cho sinh viên thực tập					
3	Sự hỗ trợ, hướng dẫn chuyên môn của cán bộ tại cơ sở thực tập đối với sinh viên					
4	Tinh thần hợp tác và trách nhiệm của cơ sở thực tập trong việc tiếp nhận và tạo điều kiện cho sinh viên					
5	Điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho hoạt động kế toán tại nơi thực tập					
6	Cơ hội sinh viên được tiếp cận với các nghiệp vụ kế toán thực tế tại doanh nghiệp					
7	Các chính sách, quy định nội bộ của cơ sở thực tập về việc tiếp nhận, hỗ trợ sinh viên thực tập					

4. Các yếu tố khác

……
……

V. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP

1. Về nội dung chương trình, kế hoạch thực tập

……
……
……

2. Về phương pháp đánh giá kết quả thực tập

……
……
……

3. Về điều kiện triển khai hoạt động thực tập (cơ sở vật chất, tài liệu):

……
……
……

4. Về liên kết thực tiễn giữa nhà trường – cơ sở thực tập:

……
……
……

5. Đề xuất khác:

……
……
……

Chân thành cảm ơn sự hợp tác của em!

Phụ lục 1C. PHIẾU KHẢO SÁT HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN

(Dành cho cơ sở thực tập của sinh viên ngành Kế toán)

Để nâng cao năng lực nghề nghiệp cho sinh viên ngành Kế toán của Trường CĐSP Lạng Sơn thông qua hoạt động thực tập tốt nghiệp, Nhà trường mong muốn nhận được ý kiến đóng góp của Quý doanh nghiệp về những nội dung dưới đây bằng cách đánh dấu (X) vào hoặc viết những câu trả lời phù hợp.

I. THÔNG TIN VỀ ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

1. Họ tên: ……..(*Không bắt buộc*)

2. Chức vụ: ……..

3. Đơn vị:……

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP NGÀNH KẾ TOÁN

1. Đánh giá vai trò của thực tập tốt nghiệp trong đào tạo sinh viên ngành Kế toán

1-Không cần thiết; 2-Ít cần thiết; 3-Bình thường; 4-Cần thiết; 5-Rất cần thiết

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn					
2	Phát triển kỹ năng nghề nghiệp thiết yếu					
3	Tiếp cận môi trường làm việc thực tế					
4	Hoàn thiện phẩm chất nghề nghiệp					
5	Định hướng nghề nghiệp rõ ràng hơn cho tương lai					
6	Tăng cơ hội việc làm sau tốt nghiệp					

2. Đánh giá thực trạng chương trình, kế hoạch thực tập tốt nghiệp

1-Không phù hợp; 2-Ít phù hợp; 3-Bình thường; 4-Phù hợp; 5-Rất phù hợp

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Các văn bản quy định của nhà trường về thực tập tốt nghiệp được triển khai phù hợp với tình hình thực tiễn					
2	Nội dung các quy định về thực tập đảm bảo tính pháp lý, khoa học và phù hợp với đặc thù ngành Kế toán					

3	Sự phù hợp của thời gian thực tập (thời điểm, thời lượng) với khả năng tiếp cận công việc thực tế của sinh viên					
4	Chương trình thực tập phản ánh đúng nội dung kiến thức chuyên môn và mục tiêu đào tạo ngành Kế toán					
5	Nội dung thực tập có tính thực tiễn và gắn liền với công việc kế toán tại doanh nghiệp					
6	Kế hoạch thực tập được xây dựng rõ ràng, cụ thể và phù hợp với thời gian học tập					
7	Các yêu cầu, nhiệm vụ trong kế hoạch thực tập được trình bày rõ ràng và dễ thực hiện					
8	Sự phù hợp giữa mục tiêu thực tập và phương pháp đánh giá kết quả thực tập của sinh viên					
9	Tiêu chí đánh giá kết quả thực tập phản ánh đúng năng lực nghề nghiệp của sinh viên					

3. Đánh giá thực trạng tổ chức triển khai hoạt động thực tập tốt nghiệp

1-Không phù hợp, không hiệu quả; 2-Ít phù hợp, Ít hiệu quả; 3-Bình thường; 4-Phù hợp, hiệu quả; 5-Rất phù hợp, rất hiệu quả

TT	**Nội dung đánh giá**	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Tính phù hợp của nơi thực tập (doanh nghiệp/đơn vị) với ngành nghề kế toán					
2	Tính rõ ràng, cụ thể của kế hoạch và nội dung thực tập được giao cho sinh viên					
3	Sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong việc triển khai hoạt động thực tập					
4	Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc thực tế của sinh viên trong quá trình thực tập					
5	Khả năng phát triển kỹ năng nghề nghiệp thực tế của sinh viên trong quá trình thực tập					
6	Công tác phân công giảng viên giám sát, kiểm tra tiến độ và hỗ trợ công tác thực tập cho sinh viên					
7	Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ thông tin và hỗ trợ kịp thời cho sinh viên trong quá trình thực tập					
8	Điều kiện, cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ hoạt động thực tập					

4. Đánh giá thực trạng năng lực nghề nghiệp của sinh viên thông qua hoạt động thực tập tốt nghiệp

1-Kém 2-Yếu 3-Trung bình 4-Khá 5-Tốt

a. Về kiến thức chuyên môn

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Mức độ hiểu biết về chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành					
2	Khả năng hiểu và vận dụng nguyên tắc các phương pháp kế toán trong ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh					
3	Khả năng khái quát được phương pháp kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu trong công tác kế toán					
4	Mức độ hiểu và áp dụng các quy định pháp luật liên quan đến thuế, tài chính vào công tác chuyên môn					
5	Các kiến thức bổ trợ cho công tác chuyên môn kế toán (ngoại ngữ, công nghệ thông tin,..)					

b. Về kỹ năng thực hành nghề nghiệp

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Năng lực vận dụng kiến thức chuyên môn kế toán vào thực tiễn công việc					
2	Mức độ thành thạo trong việc lập chứng từ kế toán và xử lý sổ sách kế toán					
3	Kỹ năng thực hiện kiểm tra đối chiếu, xử lý số liệu trong công tác kế toán					
4	Khả năng tổng hợp số liệu, cung cấp thông tin thông qua hệ thống báo cáo kế toán					
5	Năng lực phân tích, đánh giá công tác tài chính, kế toán thục tế tại đơn vị					
6	Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện công tác kế toán thông qua một số p hần mềm chuyên môn					

c. Về phẩm chất, thái độ nghề nghiệp

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Ý thức đạo đức nghề nghiệp, trung thực và tuân					

	thủ chuẩn mực và các quy định kế toán					
2	Tinh thần học hỏi, cập nhật kiến thức và thích nghi với thay đổi trong nghề nghiệp					
3	Khả năng giao tiếp, phối hợp làm việc nhóm trong môi trường công sở					
4	Tinh thần trách nhiệm với công việc được giao					
5	Quản lý thời gian và sắp xếp công việc hợp lý					
6	Khả năng chịu áp lực công việc					

5. Đánh giá khả năng tiếp nhận, hỗ trợ và hướng dẫn sinh viên tại cơ sở thực tập

1-Không phù hợp; 2-Ít phù hợp; 3-Bình thường; 4-Phù hợp; 5-Rất phù hợp

TT	**Nội dung đánh giá**	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Việc tiếp nhận sinh viên thực tập của đơn vị phù hợp với điều kiện hoạt động của doanh nghiệp.					
2	Quy trình tiếp nhận và phân công công việc cho sinh viên thực tập					
3	Nội dung công việc được giao cho sinh viên phù hợp với chuyên ngành Kế toán.					
4	Doanh nghiệp có đủ nguồn lực (nhân sự, thời gian, tài liệu...) để hỗ trợ sinh viên thực tập.					
5	Thời gian sinh viên thực tập tại đơn vị là phù hợp để tiếp cận và hoàn thành các nhiệm vụ được giao.					
6	Doanh nghiệp có môi trường làm việc phù hợp để sinh viên rèn luyện tác phong và kỹ năng nghề nghiệp.					
7	Sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong quá trình thực tập					
8	Việc hướng dẫn và đánh giá sinh viên tại đơn vị được thực hiện theo quy định, phù hợp với mục tiêu đào tạo.					
9	Khả năng sẵn sàng tiếp nhận sinh viên thực tập trong tương lai.					

6. Những thuận lợi và khó khăn khi tiếp nhận và hướng dẫn sinh viên thực tập tại cơ sở

a) Thuận lợi

. . . . . .
. . . . . .
. . . . . .

b) Khó khăn

. . . . . .
. . . . . .
. . . . . .

III. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP

1. Đối với sinh viên

……
……
……

2. Đối với nhà trường

……
……
……

3. Đề xuất khác:

……
……
……

Chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Doanh nghiệp!

Phụ lục 02.

PHIẾU KHẢO SÁT MỨC ĐỘ CẦN THIẾT VÀ KHẢ THI CỦA CÁC GIẢI PHÁP

(Dành cho giảng viên, cán bộ quản lý nhà trường, sinh viên và đơn vị/cơ sở thực tập)

Kính gửi Nhà giáo, cán bộ quản lý, sinh viên ngành Kế toán!

Phiếu khảo sát này nhằm thu thập ý kiến về tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động thực tập tốt nghiệp của sinh viên ngành Kế toán. Kết quả khảo sát chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu, đề xuất giải pháp và nâng cao chất lượng đào tạo.

Xin Ông/Bà/Anh/Chị vui lòng cho biết ý kiến bằng cách đánh dấu X vào ô phù hợp.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Đối tượng khảo sát:

☐ Giảng viên

☐ Cán bộ quản lý nhà trường

☐ Sinh viên ngành Kế toán

☐ Cán bộ hướng dẫn tại đơn vị thực tập

II. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Mức độ cần thiết/ mức độ khả thi, gồm:

1 - Không cần thiết/ Không khả thi

2 - Ít cần thiết/ Ít khả thi

3 - Bình thường

4 - Cần thiết

5 - Rất cần thiết

III. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CẦN THIẾT, KHẢ THI CỦA CÁC GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT

1. Đánh giá mức độ cần thiết của các giải pháp đề xuất

TT	Các giải pháp đề xuất	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Hoàn thiện chương trình và kế hoạch thực tập tốt nghiệp					
2	Tăng cường gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong tổ chức thực tập tốt nghiệp					
3	Nâng cao năng lực của giảng viên hướng dẫn và người hướng dẫn tại doanh nghiệp					
4	Đổi mới phương pháp đánh giá và giám sát hoạt động thực tập tốt nghiệp					

5	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo và thực tập tốt nghiệp					

2. Đánh giá mức độ khả thi của các giải pháp đề xuất

TT	Các giải pháp đề xuất	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Hoàn thiện chương trình và kế hoạch thực tập tốt nghiệp					
2	Tăng cường gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong tổ chức thực tập tốt nghiệp					
3	Nâng cao năng lực của giảng viên hướng dẫn và người hướng dẫn tại doanh nghiệp					
4	Đổi mới phương pháp đánh giá và giám sát hoạt động thực tập tốt nghiệp					
5	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo và thực tập tốt nghiệp					

3. Ông/Bà/Anh/Chị có kiến nghị gì đối với nhà trường, giảng viên hướng dẫn, sinh viên và đơn vị thực tập?

.....

.....

Trân trọng cảm ơn!

……